

Tác Giả và Tác Phẩm

Phan Lạc Tiếp (I)

Tiểu sử

Sinh ngày 11.5.1933 tại Sơn Tây, Bắc Việt

Tác phẩm

Bốn mươi năm trở lại
Nỗi nhớ, Cánh vạc lưng trời, Quê nhà



Phan Lạc Tiếp

Mục Lục

Cây khế ngày xưa – 2

Hà Nội trong ký ức – 7

Đọc “Một thời oan trái” của Phan Lạc Tiếp – Vũ Thát – 13

Từ “Bờ sông lá mục” đến “Một thời oan trái” - Nguyễn Mạnh Trinh - 18

Nhân vật Tào Mạt trong “Một thời oan trái - Nguyễn & Bạn hữu - 22

Cái áo của thầy tôi – 24

Người nghệ sĩ - 25

Phụ đính:

Đạm nhược thủy – 32

Duyên nợ bất ngờ - 34

Một làn gió tinh khôi – 37

Cây thông - 47

Âm vang một hồi chuông - 54

Cây na – 57

Hoa bưởi ngày xa - 63

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Cây khế ngày xưa

Mẹ tôi sinh ra tôi năm trước, năm sau mẹ tôi lại sinh em bé. Sữa mẹ chỉ đủ cho em bé, nên tôi phải ăn nước cơm thay sữa. Khi tôi lên ba mẹ tôi lại sinh em bé nữa, nên nhà neo quá. Mẹ tôi nhờ Bác Đồ Gái cho chị Đan ra "đỡ tay đỡ chân cho thím".

Chị Đan hơn tôi vừa một giáp. Lúc tôi lên ba thì chị Đan đã mười lăm. Từ lúc có chị, hầu như lúc nào tôi cũng ở bên cạnh chị. Chị cho tôi ăn, thay quần áo và tối đến hai chị em đắp chăn kín chùm đầu.

Những đêm trời không có trăng, bầu trời đầy sao lấp lánh. Chị đưa tôi ra sân chỉ cho tôi hình ông Thần Nông lưng cong một dãy ngôi sao, và có hai cái giải mũ cũng là hai giải sao nhưng mờ nhạt cao vút lên trời. Ông Thần Nông lúc đầu hôm còn ngồi đó, đến khuya đã cúi xuống, chị bảo "ông Thần Nông đi cấy đấy". Tôi nhìn quanh bầu trời, sao bát ngát, chị bảo "mỗi ngôi sao cầm tinh cho một con người". Lâu lâu có một ngôi sao đổi ngôi, bay loè ra thành một vệt dài, chị bảo "thế là có một người mới mất đấy". Ôi chao, sao nhiều quá đếm chả nổi, thì chị bảo cách đếm: "một ông sao sáng, hai ông sáng sao, ba ông sao sáng....." Tôi đếm như thế, thả hồn mình vào bầu trời bát ngát, cao rộng rồi chìm vào giấc ngủ. Nhiều hôm trời chuyển mưa, có khi có bão, sấm chớp ầm ầm, tôi sợ lắm, nhất là mẹ tôi lại đi chợ vắng nhà. Nằm trong chăn, nhìn qua cửa sổ, bầu trời vằn vữa, tối đen, tôi thắc mắc không biết những ông sao bây giờ ở đâu. Những lúc như thế chị vào nằm cạnh tôi cho tôi đỡ sợ và chị hát, giọng hát ngọt ngào bát ngát:

"Đêm qua chớp bể mưa nguồn
Hỏi người tri kỷ (a) có buồn hay (a) không?"...

Nghe chị hát, tâm hồn tôi trở nên yên ổn và tôi chìm vào giấc ngủ hồi nào không hay. Những hôm trời nắng, chị lấy cơm nguội với tôm khô kho khế, đem ra gốc cây khế cho tôi ăn. Cơm nguội bùi, tôm ngọt đậm, các lát khế chua chua. Tôi chạy nhảy tung tăng, chị bưng bát cơm chạy theo tôi. Có khi chị ngồi trên hòn đá dưới gốc cây khế, hoa khế tím rơi đầy trên nền đất mịn. Chị nhìn lên cây khế, cảnh khế gió thổi xôn xao, chị lại hát:

"Trèo lên cây khế nửa ngày
Ai làm chua xót (a) lòng mày khế ơi..."

Có khi chị lấy cái sào dài khoèo quả khế chín vàng ở trên cành cao cho tôi ăn. Tôi ăn một tị là chán. Chị xé từng cánh khế, chấm muối ớt ăn thật là ngon. Chị xít xoa, đôi mắt long lanh và có khi chảy cả nước mắt, mà chị vẫn cười.

Tháng tám đến, mẹ tôi mua cho tôi một ông tiến sĩ giấy, loại vừa vừa, mặt vẽ bằng giấy nhưng có vạt áo dài xoè ra, hai tay là hai vòng giấy xun xun vòng trước ngực. Tôi bày ông tiến sĩ vào cái mâm chõng bằng tre. Các em gái tôi đưa thì được cái đèn con thiềm thừ, đưa thì được cái đèn con cá, đôi khi còn có cả một đàn con giống bằng bột nhuộm màu xanh, đỏ. Mắt các con giống là những hạt cườm. Đẹp thì có đẹp, nhưng tôi không thích các thứ đó. Tôi thích cái tàn, cái tán như lũ trẻ con hàng xóm, cắm quanh cái kiệu bát cống có trạm những đầu rồng. Nhưng nhà tôi nghèo, nhưng thứ đó đắt lắm. Để bù lại, chị Đan mua thêm cho tôi một quả bưởi đào, lột vỏ xoè ra như một bông sen, bày bên những quả hồng ngâm xanh ngắt. Đến hôm rằm, lúc trăng sáng nhất, trẻ con nhà giàu đem kiệu ra rước ở Ngã Ba. Tiếng trống rước to nhỏ rập rình như ngày mở hội làng. Những đèn nến, đèn lồng thắp sáng lung linh. Các kiệu ấy trở nên đẹp lạ lùng. Vì ngoài ông tiến sĩ to, mặt là cái vỏ trứng gà điểm nhãn sắc sảo, môi son, áo mào bằng trang kim lóng lánh, để giữa những tàn, lọng, bát bửu hết như ở sân đình những ngày tế thần hoàng. Chị Đan dẫn tôi đi xem. Chị bảo: "Ai học giỏi, thi đỗ tiến sĩ thì được hàng tổng, hàng

huyện đón rước như thế đấy. Em cố mà học cho giỏi, đỗ cho cao cho chị mừng..." Rồi chị kể chuyện hai vợ chồng anh học trò nghèo qua câu hát:

"Sáng giảng giải chiếu hai hàng
Bên anh đọc sách (chứ) bên nàng quay tơ."

* * *

Năm tôi lên sáu thì chị về nhà chị. Tôi tấm tức, khóc hoài vì nhớ chị. Bây giờ tôi ngủ chung với hai đứa em, đắp chung một cái chăn bông rộng mênh mông như che kín được cả trời. Buổi đầu hôm ba anh em bò từ cuối giường lên đầu giường, đùa vui, cười rúc rích. Khi đã mệt và bắt đầu buồn ngủ, tôi lại nhớ chị quá. Quanh tôi như trống trải, thiếu vắng thế nào. Tôi bồi hồi nhớ chị. Tôi nhớ những lời chị hát, nhớ mùi bồ kết, mùi chanh toả ra thơm ngậy từ làn tóc chị.... Tôi như "chột" đi khi không có chị.

Ngày Tết đến, đêm ba mươi trời tối đen như đặc lại. Tôi đi từ nhà trên xuống bếp như ôm cả cái náo nức chờ đón mùa xuân vào lòng. Mẹ tôi ngồi bên bếp lửa. Ánh lửa bập bùng. Có thể đó là một nồi cá chép kho cùng với thịt để ăn với bánh chưng. Có thể đó là nồi măng khô ninh với chân giò. Trên gác bếp có treo mấy cái giò mỡ, kẹp chặt trong những thanh tre dài. Mỡ thấm cả ra ngoài lá chuối xanh, đọng lại trắng ngần. Trên nhà trên, đèn nến lung linh, ánh lên các nét chữ sơn son thiếp vàng ở những bức đại tự. Cảnh con hạc soãi cánh bay đi, còn ngoảnh cổ lại để nhìn cành tùng khảng khiu trơ vơ chờ đợi, trên nền câu đối vải. Thầy tôi trong áo the, khăn xếp, đi đi, lại lại, thắp những tuần hương lên khắp các bàn thờ. Những lúc như thế, giờ của năm cũ sắp qua, năm mới sắp đến thì chị Đan đến. Chị mặc áo dài tứ thân, thắt bao hoa lý. Chị bụng cái mâm gỗ có đậy lồng bàn. Chị đặt mâm lễ vật trước bàn thờ, mở lồng bàn ra. Đó là một mâm chè lam. Những thỏi chè vuông dài màu xám có rắc một làn bột bông màu trắng ở xung quanh. Chị lễ phép thưa: "Mẹ cháu bảo để đem chút lễ vật đến cúng ông bà bên ngoài..." Thầy tôi cười: "Bác Đồ cẩn thận quá. Năm nào cũng nhớ đến các cụ..." Chị nhìn tôi, cười và bảo: "Mai, à sang năm mới chứ, em nhớ đến xông đất nhà chị nhé..." Tôi chỉ đợi có thế, tôi mừng là chị chẳng bao giờ quên tôi. Chị về. Những bước chân chị bước trên lối ngõ có lờ mờ hình cái cung vẽ bằng vôi trắng mà anh cả tôi mới vẽ hồi chiều. Đêm đen thẫm bưng lầy mắt, lạnh ngọt. Tiếng những cái khánh đất va vào nhau kêu cung kính ở trên ngọn cây nêu dựng ở sát tường hoa gần cổng, những âm thanh rời rạc, khô cứng như phát ra từ một cõi nào mơ hồ, huyền hoặc.

Sáng mừng một đầu năm, sau khi lễ ông bà ở nhà và đã được thầy mẹ tôi mừng tuổi, tôi muốn đến nhà chị Đan ngay. Anh cả tôi dắt đi. Tôi mặc cái áo dài mới. Cái áo gọi là mới, chứ thực ra cái áo này anh tôi đã mặc rồi, đã cũ, mẹ tôi "soạn" lại, cắt ngắn đi cho tôi mặc và mới được nhuộm thâm lại ngày trong năm. Quần chúc bầu trắng sột soạt, đi đôi guốc, bước lóc cóc trên đường gạch, tôi đến nhà chị. Dọc đường gặp biết bao nhiêu là người, ai cũng mặc quần áo mới, có người đã bắt đầu đi lễ ông vải. Có những anh lớn hơn tôi độ vài ba tuổi cặp cái cháp đen đựng trà cau, theo người lớn đi lễ các nhà thân thuộc. Ngoài chùa vẫn còn lạng lế. Tiếng chuông êm ả chuyển đi. Qua góc ao đình, nơi có cây bàng nằm lả ngọn ra mé nước, rẽ trái là lối vào nhà chị. Dinh cơ cửa các ông bá, ông lý ở phía trong, tường gạch cao ngất.

Nhà chị, nhà tranh nằm ngay phía ngoài, đầu con ngõ. Hai cánh cổng có dán hai bức tranh thiên bằng vẽ hai ông tướng mặt đỏ, râu dài, cầm gươm canh cửa. Tôi chưa gọi chị đã mở cổng đón tôi. Anh tôi đứng đằng sau. Chị bảo: "Thôi chú về đi, lát nữa tôi đem trả em..." Anh tôi cười rồi về. Tôi sà vào lòng chị. Chị mặc áo mới, yếm mới. Tóc chị thơm thật là thơm. Chị hôn lên má tôi. Rồi chị vạch túi áo cánh trắng ra, đưa cho tôi một đồng xu đồng mới tinh, đỏ au. Tôi sướng lắm, cầm vào lòng bàn tay thật chắc. Chị lại hôn tôi nữa rồi mới dắt tôi vào nhà, lên nhà trên mừng tuổi bác Đồ Gái. Bác Đồ Gái ngồi sẵn trên phản ở gian giữa, bác cười: "Lớn rồi đấy,

sắp đi học rồi đấy cháu nhỉ... Cháu tôi lên mấy rồi nào..." Bác Đồ Gái mừng tuổi cho tôi một đồng chinh màu vàng mỏng mảnh. Cám ơn Bác Đồ xong, tôi lại chạy ra với chị. Chị nhìn tôi, ôi đôi mắt chị sao mà âu yếm thế. Tôi sà vào lòng chị và quên mất đồng xu, đồng chinh tôi đã buông ra, rơi ở đâu rồi. Chị vuốt tóc tôi. Chị nói: "Em được nhiều tiền mừng tuổi quá nhỉ..." Lúc đó tôi mới hoảng hốt nhớ đến các đồng tiền mừng tuổi, không biết tôi đã để đâu rồi. Tôi khóc thì chị cười. Chị xòe bàn tay ra, đồng xu và đồng chinh mừng tuổi nằm giữa lòng bàn tay chị. Chị lấy giải yếm lau nước mắt cho tôi, rồi chị lấy giải rút quần của tôi xâu các đồng tiền, buộc lại. Buông tà áo dài của tôi xuống, chị kéo tôi vào lòng chị. Hơi ấm hoà trong mùi tóc của chị thơm nồng bay tỏa bao phủ quanh tôi, chị nhẹ nhàng ghì cằm chị vào đầu tôi và chị đọc những câu thơ mà sau này tôi mới biết là của Nguyễn Bính:

...Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay
Hoa xoan đã nát dưới chân giầy
Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ
Mẹ bảo mùa xuân đã cạn ngày...

Lời thơ dịu dàng, lãng đãng ru tôi vào giấc ngủ. Khi tôi tỉnh dậy, bác Đồ Gái nói đùa: "Con trai lớn rồi đấy. Sắp lên bảy rồi. Tuổi cấp sách đến trường rồi."
"Vâng, năm nay tôi lên bảy. Tôi đã lớn. Tôi không chơi đùa lêu lổng như những năm còn bé..."
Đó cũng là đoạn văn đầu tiên, sau khi tôi đã học hết vần bằng, vần trắc trong cuốn Quốc Văn Giáo Khoa Thư lớp Đồng Ấu.

Buổi học đầu tiên của tôi chị Đan cũng đưa tôi đi. Tôi học ở nhà chú Phương, con cụ lang. Chú Phương mặc quần áo trắng hồ lơ, tóc chải ngược về phía sau và cài lại bằng một vòng giầy thép uốn. Chú đi guốc, gót cân đõ chót. Ngồi bên cạnh tôi là Cái Gái. Cái Gái đã lớn lắm, cao bằng chị Đan, là con Cô Thầy. Cái Gái bị tật từ nhỏ, chân đi không khoè, tay cầm bút thật là vụng, viết mãi chẳng được một chữ, nước rãi còn chảy ra nhòe cả mặt chữ. Cái Gái phải gọi tôi bằng anh, vì họ hàng sao đó, "bé bằng củ khoai, cứ vai mà gọi". Cái Gái gọi tôi bằng anh ngọt sớt. Học được mấy hôm tôi đã viết đủ các mặt chữ cái kể cả "chữ in" cũng như "chữ viết". Và chỉ độ một tháng tôi đã học hết vần bằng và vần trắc, tôi đã đọc được các bài ngắn mà bài đầu tiên là bài "Hôm nay tôi đi học..." Dưới bài bao giờ cũng có câu cách ngôn như: Ăn vóc học hay. Cái Gái lúc ấy vẫn còn lét bết với mấy chữ n, m mà mực tím nhòe nhòet vì nước rãi. Hàng ngày tôi phải viết hộ Cái Gái cho hết trang. Bù lại Cái Gái bao giờ cũng trả công cho tôi rất hậu. Khi thì một quả chuối tây, khi thì một cái kẹo bột. Và chẳng bao lâu tôi đã viết ám tả được rồi. Tôi thích lắm, tôi viết các câu thơ của Nguyễn Bính vào một cuốn sổ nhỏ. Các câu thơ này trước đó tôi đã thuộc lòng qua các câu hát của chị Đan và của anh tôi nữa.

Cô Thầy là mẹ của Cái Gái. Cô Thầy làm nghề Thầy Bói, hai mắt mù cả. Nhà cô ở tận Ngõ Đồng Mát, cuối con đường gạch, lối đi ra đồng. Cô rất là đông khách. Nhất là các ngày ba, ngày bảy là ngày phiên chợ Nửa, khách phải ngồi đợi ở sân. Nhà cô tuy là nhà gianh nhưng cất cũng đẹp, có nhà trên, nhà ngang và nhà bếp như hình chữ U mà các cụ bảo là hình chữ Môn. Gian giữa để bàn thờ ông vải. Gian bên có hình con cá hoá long màu tím vẽ thẳng vào tường. Những vẩy cá xanh tím ẩn hiện trong lớp thủy ba. Gắn nóc nhà là bàn thờ Thổ Công, cái mũ giấy óng ánh trang kim. Bên cạnh là bàn thờ Ngũ Hổ, có hình vẽ năm con hổ năm màu thật là dữ ngời quanh cái hộp vuông như cái hòm án vua ban. Sát bàn thờ chính là cái ghé ngựa, nơi cô làm lễ và tiếp khách. Tuy là ở nhà nhưng Cô Thầy ăn mặc rất chỉnh tề, áo cánh bên trong, áo dài bên ngoài, cô còn thắt lưng dài to bản màu tím.
Bắt đầu buổi xem bói bao giờ cô cũng ôm theo cái cháp đen. Mở cháp ra, cô bày những đồng tiền xám xịt mà người ta bảo đó là những đồng tiền lấy từ trong mồ người chết, gọi là tiền cải mã, nên rất linh thiêng. Cô sờ lên mặt những đồng tiền, xếp úp các đồng tiền lại. Rồi cô cười và nói với thân chủ:

- Nào cho tôi biết ngày sinh tháng đẻ nào?...

Người khách trịnh trọng xưng tên tuổi. Cô lấy ngón tay cái bấm lên những đốt tay, giương đôi mắt chỉ có lòng trắng như nhìn vào một cõi xa xăm huyền bí nào. Nếu là người trẻ, thường thì cô cười và nói: "Cô đây xem về tình duyên phải không?..." Người khách thưa "vâng". Cô đốt một nén hương, đặt ngang miệng đĩa đựng các đồng tiền cải mã và tiền đặt quẻ, làm râm khấn "...thất thập nhị hiền thu nhập tiền nhang..." Cô hạ đĩa tiền xuống, lấy những ngón tay sần sùi bốc những đồng tiền trên đĩa, dơ cao rồi buông xuống đĩa. Cô nói: "Sơ vi đơn". Mỗi lần như thế gọi là một lần gieo quẻ. Tùy theo những đồng tiền xấp, ngửa, ba lần gieo là một quẻ. Căn cứ vào đó mà cô đoán quẻ cho thân chủ. Với những cô còn trẻ, mới lấy chồng, tôi thường thấy cô nói: "Số cô trắc trở. Tưởng là chuột sa chĩnh gạo lại hoá ra chuột sa chĩnh nước đây, phải không cô..." Thân chủ chỉ biết "vâng". Cô Thầy lại nói: "Thật là vui từ trong cửa vui ra, buồn từ ngã bầy ngã ba buồn về đấy cô ạ."

Nếu là người già cả xem gia đạo, Cô Thầy cũng gieo quẻ như trên, nhưng thường là "Động mã ông tam đại đây bà ạ. Mà như là có cái rễ cây nó đâm vào ngôi mộ của cụ nhà đây..." Người đàn bà thân chủ chỉ còn biết "lạy thánh mớ bái, xin Thầy chỉ bảo cho." Lúc ấy thường thì Cô Thầy bảo thí chủ ra ngoài bờ rậu, ngoảnh mặt về phía đông, ngắt một cành lá đem vào cho Cô xem lại. Cô đếm những chiếc lá để định quẻ và thí chủ phải đặt quẻ lần nữa. Vì động mã rất là quan trọng, nên Cô thường nói: "Phải lễ Phật trước, lễ quỷ thần sau". Người xem bói chỉ còn biết nghe theo lời Cô dạy, sửa một cái lễ khá cầu kỳ, "Phải lấy đủ đất đình, đất chùa, đất chợ, đất ngã ba và đất giếng; nước vang hoà với nước vôi; chín cái kim làm xương. Tất cả trộn vào nhau, nặn thành hình con rùa, đem táng ở đầu ngôi mộ ông tam đại. Nước vang hòa với nước vôi rảy quanh mã một nửa, còn một nửa hắt qua mái nhà gian giữa..." Ngoài ra còn phải sửa một cái lễ: "mâm trên xôi chuối, vàng tốt một trăm, mũ vàng một chiếc; mâm thứ hai cơm canh..." Sợ gia chủ không nhớ được, Cô thường bảo "Phải viết ra, và có thằng cháu tôi đây, nó học giỏi lắm, viết cho bà..." Thường thì Cô bảo lấy cái bao hương xé ra, lộn mặt trong, viết các lời chỉ dẫn, và bao giờ tôi cũng được 5 xu. Đó là những đồng tiền đầu tiên tôi kiếm được trong đời. 5 xu của những năm đầu 40 mua được mấy cái bánh tẻ. Khi khách đã về, Cô thường nói: "Biết khi nào Cái Gái mới viết được thông thạo như cháu."

Từ khi tôi đi học thì chị Đan không còn ở nhà tôi nữa. Bác Đờ gái ra bảo với mẹ tôi rằng: "Thím cho cháu nó về. Em bé cũng đã lớn, mà cháu nó cũng gần 20 rồi đấy, thì cũng phải có thời giờ cho người ta trông vào..." Chị Đan về nhà chị. Chị giúp Bác Đờ Gái dệt cửi. Những hôm tan học sớm, tôi ra nhà chị. Thấy tôi bao giờ chị cũng mỉm cười, ngừng tay thoi và thế nào cũng có cái gì cho tôi ăn. Khi thì một quả hồng ngâm, khi thì bát cơm nguội ăn tếp kho. Ăn xong tôi đọc cho chị nghe các bài học thuộc lòng mới nhất, như:

Xuân đi học coi người hớn hờ
Gặp cậu Thu đi ở giữa đàng
Hỏi rằng sao đã vội vàng
Trống chưa nghe đánh đến tràng làm chi
Thôi hãy gượng đừng đi anh ạ
Này con khăng tôi đã sẵn rồi...

Tôi lớn dần lên với các bài học ấy và tôi cũng dần xa chị. Chị chỉ ra nhà tôi "làm giúp" khi nhà tôi có giỗ ông, giỗ bà mà thôi. Năm ấy, năm Ất Dậu 1945, đêm mùng 9 tháng 3, có tiếng súng lấp lóp từ miệt trên tỉnh vọng về. Sáng ra người ta kháo nhau rằng Nhật nó đảo chính Tây rồi. Ở Ngã Ba, gia đình ông Tây Ký Rượu đã đóng cửa trốn đi đâu mất tăm. Rồi máy bay hai mình của Đồng Minh bay trên bầu trời cao vút, thật nhanh. Nhanh gấp mấy lần những chiếc máy bay của Tây bốn cánh vuông vức kêu ò oè, bay chậm rì mãi chưa qua khỏi vùng trời làng tôi. Lúc ấy tôi vẫn hay ra nhà chị Đan, nhưng có khi không gặp chị. Hỏi Bác Đờ Gái, bác bảo: "Ấy độ này cô cứ ăn rồi lại đi. Bận bè thậm thà thậm thụt, bác cũng chả biết..."

Một hôm trước phiên chợ Nửa, chị ra nhà tôi chơi, lúc về chị nói nhỏ cho tôi nghe: "Mai em ra Ngã Ba, có cái này hay lắm..." Tôi hỏi gắng chị thì chị bảo: "Cứ ra Ngã Ba thì sẽ biết." Hôm chợ Nửa, lúc phiên chợ bắt đầu đông, từ phía Cổng Chợ Bò có một đoàn người đi đến. Dẫn đầu là một người vác một lá cờ đỏ sao vàng thật lớn. Theo sau là đoàn người, toàn là trai trẻ, và có cả đàn bà nữa, họ ăn mặc thật gọn ghẽ. Người thì vác con dao phạt bờ, người thì vác cái giáo, cái mác. Mặt ai cũng hầm hầm rất là dữ. Vừa đi họ vừa dơ những nắm đấm lên cao và hô vang những câu: Đả đảo phát xít Nhật! - Đả đảo lũ tay sai phong kiến!...

Và đi cuối cùng có một anh tay cầm khẩu súng lục, mắt sáng quắc. Hình như anh ta nhìn thẳng vào mắt tôi và tôi sợ. Đoàn người đi qua mặt tôi thật nhanh, đông không biết bao nhiêu mà kể. Họ đi qua chợ. Chợ đang đông, muốn vỡ. Nhưng họ không rẽ vào chợ. Họ đi tuốt ra Cổng Giếng, rồi tụ lại ở Gò Gai, hô vang những khẩu hiệu tại đó, rồi họ tản đi rất nhanh, biến đi đâu tài quá. Chợ lại họp như thường. Các vị chức sắc trong làng lo lắng. Có người bảo: "Phải đi cáo quan huyện. Chứ để thế này có ngày oan gia..." Từ đó trong làng người ta bàn tán, người này "ở trong bóng tối", người kia được "móc nối", toàn những tiếng thật là mới mẻ.

Rồi những người đi buôn từ ngoài tỉnh về bảo: "Ở ngoài tỉnh Mặt Trận đã cướp chính quyền rồi..." Cả làng rộn rã. Một buổi tối, thay vì mõ rao, là một người cầm loa, đến những đầu ngõ lúc nửa đêm, bắc loa gọi: "Alô, alô. Ngày mai, từ sáng sớm, tất cả nam, phụ, lão, ấu tập họp tại sân đình để đi biểu tình..." Đó là một đêm thật lạ. Cả làng như cùng thức dậy với tiếng loa. Mới sáng sớm, mọi người ra đình đã thấy có một lá cờ đỏ sao vàng, buộc vào một cáo sào dài, dựng ở giữa sân cỏ. Cả làng tụ lại. Có mấy anh thanh niên, nghe đâu từ trên huyện về, có súng lục giắt ở cạp quần. Các thanh niên này mời mọi người xếp hàng tề chỉnh, sẵn sàng gậy gộc, giáo mác để lên huyện cướp chính quyền. Trong đám thanh niên đứng ra hô hào ấy, tôi thấy có cả chị Đan. Chị Đan của tôi. Người đã bế ẵm tôi, đã hát ru tôi những ngày tám bé. Chị buộc tóc sau gáy. Quần túm lại. Nhưng oai nhất và khiếp nhất là chị cuốn quanh bụng một cái bao lớn, và giắt ở đó một khẩu súng lục, lòi cái chuỗi súng ra ngoài. Chị leo lên cái bàn, dơ nắm đấm lên cao và hô "bài phong, phản đế". Tôi nhìn theo chị, vừa thấy xa lạ, vừa có phần hãnh diện với những đứa nhỏ đứng xung quanh: "Chị Đan của tao đấy". Khi đoàn người xuất hành, chị nhìn thấy tôi, mắt chị như dịu lại một khắc và như mỉm cười, rồi chị khuất đi rất nhanh theo đoàn người đi cướp chính quyền.

Từ đó nhà Bác Đồ Gái chỉ có mình bác. Có người bảo: "Cái Đan nó làm to thế mai kia tha hồ mà nhờ." Bác Đồ Gái chỉ cười và đáp: "Ồi chao, nhờ đâu chả thấy, chỉ thấy mắt nhắm mắt hút. Lâu lâu vác xác về, cả bè cả lũ, ăn hại chứ bấu gì..." Từ đó cuộc sống mới đã cuốn hút chị Đan của tôi và những thanh niên cùng lứa tuổi đi khỏi lũy tre làng. Chị từ giã cây khế, quên các bài ca dao tình tứ thuở nào. Chị đi theo "đời sống mới để giành cơm áo". Cũng từ đó tôi lớn dần. Cuộc chiến bùng lên với bao nhiêu oan nghiệt, khủng khiếp. Cuộc chiến đã hút tôi ra khỏi xóm làng, đưa tôi vào Nam, đã đem tôi tới những vùng biển rộng. Những đêm trăng sáng, biển lặng, ở trên con tàu chiến lênh đênh, nhìn về núi non, đất nước, lòng tôi chất chứa những bồi hồi. Tôi nhớ những người thân, nhớ con đường cũ, gốc đa xưa, tôi nhớ đến chị Đan, nhớ đến Cái Gái, nhớ những người bạn một thời thơ ấu cũ, nhớ cây khế của một thuở nào xa... Rồi cuộc chiến đột ngột tàn và đem tôi ra khỏi đất nước với bao cay đắng, ngậm ngùi. Những năm sau 75, tôi sót xa tự hỏi: "Càng lúc ta càng xa đất nước, làng xưa. Có bao giờ trở lại? Chắc là vô vọng..." Vậy mà tháng tư năm 94, tôi đã trở về quê cũ, làng xưa. Sau bao nhiêu ngậm ngùi tái ngộ, tôi có hỏi đến Cái Gái, mới hay "Ồ Cái Gái, con Cô Thầy đó hả, chết lâu rồi". Tôi hỏi đến chị Đan thì "Bà ấy đã mất. Chúng em có chuyển quà của bác cho con gái bà ấy". Mỗi người nói một câu về chị Đan. Cuộc đời của chị được chấp nối lại như một huyền thoại đã xa, đầy bụi ngùi, chua xót: "Ấy lúc đầu là thế, mọi người cuốn cuộn ra đi. Cô Đan tham gia cách mạng từ trong bóng tối, rồi thoát ly, bỏ làng đi và đi mãi. Chỉ những lúc đau ốm mới tìm về. Bà Đồ đã già, bao năm còm cõi có một mình một bóng, lại phải cặm cụi săn sóc cô ấy. Ăn trả bữa được ít ngày rồi cô ấy lại ra đi. Nói ra dài lắm. Tình duyên thì trắc trở. Cũng buồn. Xưa cô ấy vui là thế, ở tuổi già thì lạng lẽ, ốm đau. Đồi lúc nhớ đến những ngày còn trẻ, bà ấy vẫn thường nhớ đến và hỏi

thăm bác. Vâng, những lúc như thế bà ấy thường lặng im, róm rớm... Đất nước hoà bình được mấy năm thì bà ấy được nghỉ hưu. Cũng chẳng ai biết rõ trước đó bà ấy đã làm gì, ở đâu. Nghèo khó còn hơn ngày xưa. Sống trong lặng lẽ được mấy năm thì bà ấy mất, tính ra cũng đã trên mười năm rồi. Tiếc rằng khi bác gửi quà biếu bà ấy thì bà đã không còn nữa để mừng vui, để nhận..." Trong nỗi buồn ngùi của ngày đoàn tụ, của nhớ thương, xúc động, tôi luôn phải tự nhủ: "Hãy bình tĩnh, bình tĩnh..." Bình tĩnh, nhờ đó tôi đã vượt được nhiều xúc động như muốn vỡ òa ra. Nhưng đêm chót ở quê nhà, trước khi cả nhà đi ngủ, các ngọn đèn đã được tắt, bầu trời bỗng hiện ra tối đen. Những con đom đóm ở đâu hiện về, lập loè bên những ngọn tre. Tôi như vừa được vớt từ bầu trời xuống, tôi như vừa sống lại, thấy lại những đêm như thế này từ trên năm mươi năm cũ, những năm tôi còn bé. Bầu trời chỉ chít những vì sao. Những vì sao lấp lánh, như chào hỏi, như mời, như gọi, như chớp mắt ngậm ngùi. Tôi bàng hoàng vô hạn. Một làn gió lạnh tạt qua, lòng tôi se sắt. Tôi vẫn nhìn lên bầu trời. Hình ông Thần Nông hiện ra đang "cúi đầu cấy lúa". Giải mũ dài là hai hàng ngôi sao bao đời vẫn y như thế. Tôi nhớ chị Đan quá. Tôi cứ nhìn mãi lên bầu trời. Tháp thoảng có một ngôi sao ánh lên, sa xuống rồi tắt. Một ngôi sao đổi ngôi. Có phải một người nào vừa mới mất? Lúc chị Đan mất, có ngôi sao nào rơi lạc như thế không?... Sáng hôm sau theo chương trình đã định, chúng tôi phải sẵn sàng để có xe từ Hà Nội về đón. Nỗi vui đoàn tụ chưa qua, nỗi buồn chia xa đã đến. Trên xe chật ních những người. Khi xe bắt đầu chạy, tôi bỗng thấy trong xe có thoảng mùi thơm của tóc ai mới gội. Mùi bồ kết tan trong mùi chanh phảng phất đâu đây. Tôi nhớ chị Đan quá. Xe chạy qua cánh đồng làng, ven đường có giải đất chỉ chít những nấm mộ. Những cọng cỏ xanh trên chóp mộ ngã nghiêng đùa đùa theo làn gió thổi, tiếp với màu lúa xanh bát ngát đang thì con gái. Trong các nấm mộ ấy, nấm mộ nào là mộ chị Đan, nơi chị đã lặng lẽ gửi tẩm xương tàn. Tôi lặng đi, buồn. Nỗi buồn chỉ một mình tôi biết. Ngoài trời nắng vẫn nhạt nhòa mênh mang. Tôi nói nhỏ, nói thầm, lời nói bay tan theo làn gió thổi: "Chị Đan, em xin lỗi chị. Bao nhiêu năm chị em mình xa nhau, nhớ nhau. Vậy mà từ ngàn trùng xa cách em về thăm quê, em đã không đến thăm mộ chị được..." Nước mắt tôi ứa lên đầy mắt. Trong không gian bỗng như vang động tiếng hát của chị Đan. Chị đang hát trong làn gió mát dưới gốc cây khế của bao năm nào đã xa, quá xa. Chị cười mà hai hàng lệ chảy:

Trèo lên cây khế nửa ngày
Ai làm chua xót lòng mày khế ơi!

Chị Đan ơi!...

Hà Nội trong ký ức



Bác tôi là một người hoạt bát, tướng mạo uy nghi, ăn nói đĩnh đạc. Theo những điều được kể lại thì bác tôi còn là một người có chí khí hơn người. Trong cuốn Hữu Bằng Xã Chí của Sơn Trung Đồ Nhật Tân nói về chí khí của bác tôi như sau: *“Làm trai thứ nhất khai quốc, thứ nhì khai mở...”* Và bác tôi đã khai mở than ở Hòa Bình, đặt tên là mỏ than Cao Phong. Và để tiện đi lại, bác tôi còn mở một hãng xe hàng cũng đặt tên là Cao Phong chạy đường Hà Nội - Hòa Bình. Mỏ than của bác tôi, như được nói lại, rất trúng, khai thác rất tốt. Thấy thế, Tây ý thể mạnh chiếm mất mỏ than này. Bác tôi đưa đơn kiện từ Tòa án Đông Dương, qua Pháp rồi cuối cùng tới Tòa án Quốc Tế. Cuộc kiện cáo kéo dài bao nhiêu năm, qua nhiều biến đổi của thời cuộc, đến năm 1949, Tòa án Quốc Tế xử cho bác tôi thắng kiện, nhưng mỏ than ấy ở Hòa Bình đang chìm đắm trong chiến tranh, và lúc ấy bác tôi đã già. Nhận được phán quyết của Tòa án Quốc Tế, bác tôi sai anh Hai tôi đọc và dịch lại, rồi cười xòa. Vẫn theo sự kể lại, ngoài việc khai mỏ, bác tôi đã mở nhà máy sản xuất trà, hầu cạnh tranh với trà Chính Thái bên Tàu. Vì theo bác tôi biết thì người Tàu họ mua trà của người Việt mình ở vùng Thái Nguyên, đem về Hà Nội sao tẩm và đóng bao Chính Thái. Họ muốn bán giá nào cũng được. Người mình lại ưa những thứ của Tàu, nên trà của bác tôi không được dân chúng ưa thích, nên cũng thất bại... Nhưng, vẫn theo sự kể lại, thuở ấy, đầu thế kỷ này, lúc Tây mới qua, sĩ phu Bắc Hà phân tán. Kể thì nồng nhiệt nêu lễ Cần Vương, người thì phát động phong trào Đông Du. Một số người khác thì tương kế, tựu kế, học ngay cái hay của Tây để mở mang dân sinh, đất nước. Thuở ấy, ở Bắc Kỳ người ta nhắc đến việc kinh doanh đường biển của ông Bạch Thái Bưởi, cùng lúc ấy là việc khai mỏ của bác tôi... Vì, dù thế nào, giữa một xã hội lạc hậu, chậm tiến, các cụ đã nhìn thấy sự văn minh của Tây, như câu về thời ấy:

*Thằng Tây nghĩ nó cũng tài
Chế ra đèn điện thắp hoai năm canh.
Thằng Tây nghĩ nó cũng sành
Chế ra tàu điện chạy quanh phố phường.*

Thật thế, với ngọn dầu lạc lù mù, sánh sao được với đèn điện. Đèn dầu lạc thì le lói, ra trước gió là tắt. Đèn điện thì sáng suốt đêm, sáng cả lúc mưa, lúc bão ở giữa trời. Đi lại, xưa là đi vớng, đi cáng, phiến hà diệp vơi. Xe hơi ít người có, nhưng dân chúng Hà Thành có xe điện lạnh chạy khắp phố phường, phải coi là “Tây nó tài” thiệt chứ. Tiếc là bác tôi sinh bất phùng thời. Trí thì có mà thời thì không. Tuy thế, lúc bé, ở làng quê hẻo lánh, gia đình bác tôi là tượng trưng cho cả một sự thành công. Bác tôi buôn bán giàu có Buôn vò từ Nam ra Bắc. Làm đại lý sợi Nam Định để bán lại cho một số tỉnh ở Bắc Kỳ. Với dân làng thì vừa bán chịu sợi để dân làng làm nghề dệt vải. Vải dệt xong lại bán chịu vớ xớ để nhuộm vải thành màu nâu, bán lên mạn ngược và khắp các tỉnh Trung Du. Thầy tôi thì đưa khung cửi máy về làng, cải thiện kỹ thuật dệt vải. Làng tôi các năm 30, 40 phát lên rất nhiều. Nhà ngói xây lên thành nhà Tây hai tầng. Xe đạp nhà nào cũng có mấy chiếc đi lại từ quê ra tỉnh ngày mấy chuyến. Lúc ấy thì bác tôi cho xây lại ngôi từ đường theo kiểu mới, có nhờ kiến trúc sư từ Hà Nội vẽ kiểu. Nhà hai tầng, có hai ban công, từ đó nhìn qua ngọn tre tuốt ra cả Đồng Mát và bao quát khắp làng. Bác tôi cũng cố xúy đắp lại đường sá và cho lát gạch khắp các lối đi. Nhờ thế từ Hà Nội về quê bác tôi có thể đi xe hơi nhà về tận Ngã Ba. Xe hơi hòm màu tím, đỗ ở giữa làng, mùi ét-xăng thơm lừng. Trong cái tủ ở phòng khách, tôi lục được một chồng sách in quảng cáo về các kiểu ô-tô. Tôi còn nhớ một câu lục bát thế này: *Nào ai muốn sắm ô-tô*

Tốt thì nhất hiệu Pơ-Giơ bấy giờ. Bác tôi thì hoạt bát và kinh doanh như thế, nhưng lại chỉ có một người con trai độc nhất, mà tất cả chúng tôi được gọi là Anh Trường. Gọi là “anh”, nhưng anh cũng gần ngang tuổi thầy tôi. Cứ như tôi biết, thì anh được hai bác tôi cưng chiều hết mực, cho đi học trường Tây, nhưng lại chẳng đỗ đạt gì, cả ngày chỉ quanh quẩn với mấy quân cờ tướng, lúc thì nắn nót một vài bài lưu thủy, hành vân qua cây đàn nguyệt. Nhưng cả cờ ca đàn đều làng nhàng, chả có gì đặc sắc. Hai bác tôi buồn. Khi anh em tôi được sinh ra, cũng như

anh lớn của bác Hai tôi nữa đều được bác tôi cưu mang, bác bảo *“Đứa nào học được cứ ra sức mà học, bác nuôi”*. Ý bác tôi mong có con cháu nối cái chí ngang dọc kinh doanh của bác tôi. Trong các con cháu có anh Luông, con bác Hai tôi và anh Hai tôi. Cả hai đều được bác tôi nuôi cho ăn học tại Hà Nội từ bé. Lúc tôi học xong lớp dự bị, được ra Hà Nội ở nhà bác tôi là năm 1945. Nhà bác tôi đông, khách khứa buôn bán tấp nập. Tôi như lạc vào giữa một rừng người, bơ vơ. Tôi lột bỏ cái áo sa đen, để mặc quần xộc, đi giày ba ta, hoặc dép cao su Con Hồ đi học. Chính lúc ấy anh Luông là người để ý đến tôi nhất. Hôm vào lớp học, cô giáo ra một bài luận tả *“Hà Nội vào mùa cách mạng”*, tôi lúng túng quá. Anh Luông đã giảng cho tôi cách vào bài, cách dàn bài, cách kết luận. Anh bảo, gì thì gì, việc gì cũng phải có đủ các yếu tố nó xảy ra tại đâu, lúc nào, như thế nào... Như câu thơ *“Gà vừa gáy sáng rạng đông”*, là tả lúc ngày bắt đầu lúc gà gáy sáng, ở nhà quê tôi đã thu thập được lời chỉ dạy ấy, và bài luận của tôi được cô giáo phê là *“khá”*. Cũng thời gian ấy tôi đã thấy được giữa Hà Nội xa hoa là những người dân từ các tỉnh lũ lượt kéo về và rải rác nằm chết đói ở các hè phố. Tôi cũng đã thấy đoàn ngựa cao, to của Nhật tiến vào Hà Nội. Rồi là quán Tàu kéo sang. Quân Tàu đi trên xe hơi cắm cờ sao trắng, quân Tàu đi bộ, chân quần sà cặp quảnh gánh, một bên là súng, một bên là quần áo. Quân Tàu đói, phù thủng, lê lét, thật là hèn. Lúc ấy, bọn trẻ con Hà Nội có câu hát, dựa theo điệu của bài Tiến Quân Ca: *“Đoàn quân Tàu Ô đi sao mà ốm thế. Bước chân phù lang thang trên đường Việt Nam, là sao trắng phấp phới...”*. Tôi cũng đã thấy những thanh niên Hà Nội nô nức đi biểu tình, đông nghịt ở phố Tràng Tiền, tụ họp trước Nhà Hát Lớn Hà Nội. Tôi cũng đã thấy đoàn quân du kích từ chiến khu tiến về Hà Nội. Và từ đó, dân Hà Nội lú lo bài *“Nhớ Chiến Khu”: Còn đâu trên chiến khu trong rừng chiều - Bên đèo tiếng suối reo, đoàn quân réo...*

Tôi đã thấy quân Pháp từ Hải Phòng, kéo qua cầu Long Biên tiến vào thủ đô Hà Nội ngày 19 tháng 5 năm 1946. Tôi cũng đã thấy những thanh niên Thủ Đô đội mũ ca-lô vàng, gác ở các đầu phố, trong đó có các anh tôi, bạn bè của anh tôi. Tôi đã thấy Hà Nội sửa soạn tản cư. Dân Hà Nội đục tường từ nhà nọ sang nhà kia để sửa soạn cho ngày toàn quốc kháng chiến. Tôi thấy nhiều quá, và càng lúc càng bị cuốn hút vào những biến động kinh khiếp của chiến tranh. (Các điều ấy tôi đã kể thấp thoáng qua cuốn Quê Nhà, 40 năm trở lại). Ở đây tôi nhớ đến anh Luông, con trai độc nhất của bác Hai tôi. Người đã sẵn sóc chỉ bảo tôi rất chi li khi tôi vừa từ quê ra tỉnh. Và, giờ đây tôi có đôi phút khả năng diễn tả sự việc, phải chăng tôi bắt đầu từ lời chỉ dẫn của anh Luông tôi.

Anh Luông không cao, có lẽ hơi thấp thì phải. Chân hơi vòng kiềng. Tóc hơi quăn, nói rất là nhanh, và có cái tật là vừa nói vừa lấy tay ấn vào một lỗ tai rung rung, như anh bị ngứa tai lắm thì phải. Lúc ấy, năm 1945, anh đã có gia đình và đã có hai con, một gái và một trai. Cháu trai có tật nói lắp bắp. Anh làm việc tại Viện Đại học Hà Nội. Lương bổng chắc cũng nhì nhằng. Anh đi làm bằng xe đạp, và chị Luông, vợ anh là một cô hàng guốc ngay ngoài cửa chợ Đồng Xuân. Chị cao, gầy, tuy là con gái Hà Nội thật đấy mà răng vẫn là răng đen. Con gái Hà Nội lúc ấy hầu như vẫn chưa lột bỏ hẳn cái áo tứ thân của đồng nội, ăn mặc vẫn nhiều màu nâu hơn là những màu sắc tươi tắn khác, như câu vè lúc ấy: *Tân thời chả đáng là bao - Năm xu đôi guốc, một hào đôi hoa.*

Con gái Hà Nội đi guốc. Và chị Luông tôi là cô hàng guốc. Phải chăng chị đã đóng góp một cách cụ thể vào vẻ đẹp của con gái Hà Thành. Chị ngồi trước một gian hàng nhỏ, la liệt các kiểu guốc đủ kiểu. Đôi guốc gỗ một, gỗ vông, quai da là của đàn ông chân chỉ. Guốc gỗ, sơn then, phẳng đáy vẫn là của đàn ông, loại đàn ông có ăn có học. Bên cạnh đó vẫn có các đôi dép da trâu cũ, cho các bà nhà quê. Nhưng phần lớn guốc của chị là guốc cho các cô. Guốc cao gót sơn then đen bóng, quai chéo, đóng bằng cái đinh tán lớn, là guốc cho các bà, các cô tân thời. Một vài đôi guốc gót thật là cao, gót nhọn, người ta bảo *“gái nhây mới đi loại guốc này”*. Nhưng vui mắt nhất là các đôi guốc cho trẻ con, đủ cỡ, đủ màu. Êm ả như đôi guốc sơn dầu có vẽ hình con cá vàng trong lòng guốc, ấy là guốc cho các cô gái nhỏ, lên bảy, lên mười.

Sặc sỡ màu sơn xanh đỏ, quai tím, quai vàng là guốc cho các em còn bé, lên ba, lên năm... Chị ngồi thoăn thoắt, vừa bán vừa cầm cái búa đóng quai vào guốc. Nhát búa nào cũng chỉ một nhát là đình lút cán, đình không cong queo. Chị buông búa, lấy con dao to bản và có hình như một quả xoài, chị đưa một đường, phần quai guốc thừa rơi ra ngọt xót.

Lúc ấy tôi mới ngoài 10 tuổi, ra cửa hàng của chị để xem chị bán hàng thì ít mà để chị gọi quà cho ăn thì nhiều. Thấy tôi, chị cười, *“ăn bún nhá...”* Không để tôi trả lời, chị gọi ngoài ra phía sau, gọi bà bán bún: *“Này, cho em tôi một tô bún riêu...”* Bún riêu cua, loại bát loe miệng, thất lại ở giữa gọi là bát chiết yêu. Những lọn bún nhỏ, trắng ngần cuốn lại với nhau như những quả trứng, một mảng gạch cua màu nâu được múc khéo léo nằm ngay giữa bát, bên cạnh vài miếng cà chua đỏ nấu hơi nhừ. Vài cọng húng xanh ngắt được bày lên. Bún riêu bốc khói nghi ngút. Nước bún thì nóng mà các lọn bún lại lạnh, nên ăn bún vào mùa đông cũng ngon vì thấy được vị ngọt, nóng và hơi cay của nước canh. Mùa hè nuốt lọn bún lạnh vào thấy mát cả ruột. Và hàng bún chả nữa. Những gắp chả được lật qua lật lại. Mỡ nhỏ xuống các miếng than hồng, bốc khói bay thơm lừng...

Năm 1946, cả Hà Nội tản cư. Chúng tôi có quê, nên về quê lánh nạn. Tôi thích lắm. Được trở lại quê nhà sung sướng bao nhiêu. Những hôm trời không có trăng, nhìn về Hà Nội một vùng ánh sáng, mà nhớ đến câu hát một thời *“Hà Nội mà cháy khói lửa ngập trời”*.

Chị Luông tôi từ Hà Nội về quê, có đem theo được một số hàng là guốc đủ loại. Tất nhiên, không thiếu hộp đình, cái búa và con dao hình quả xoài. Chị đem ra chợ Nửa bày bán. Tết đến, hàng của chị thật đông, bán chưa đến hôm chợ Tết chị đã hết hàng. Vì không có ai làm guốc cung cấp cho chị nữa, chị thu dọn hàng. Nhưng năm ấy, năm 1947, Tết đến, dù là Tết kháng chiến làng tôi rộn ràng tiếng guốc của chị Luông tôi. Tôi cũng có một đôi guốc mới. Nhưng sau Tết, sau những đêm liên hoan đón mừng bộ đội, cả vùng lại rộn rịp lo tản cư. Người thành thị thì lạng lẽ “đình tề” về thành. Cuộc sống mỗi lúc mỗi thêm khắc khổ và lo lắng. Anh Luông tôi thì ở lại Hà Nội chiến đấu “quyết giữ Hà Nội thủ đô ta”. Nhưng mấy tháng sau, anh cũng như các thanh niên thuộc trung đoàn Thủ Đô đã bỏ Hà Nội. Anh Luông tôi đã về lại được quê gặp được vợ con. Anh lại ở ít ngày rồi lại phải “theo anh em đi công tác”. Chị Luông tôi và hai con và bà cụ thân sinh ra chị sống giữa làng Nửa mà lo lắng, bơ vơ. Guốc đã bán hết, lấy gì mà sống. Một đêm, tôi thấy chị thổi cơm thật khuya, nắm lại. Quần áo buộc lại gọn gàng vào mấy cái bị. Và sáng ra, lúc tôi tỉnh dậy, nhà đã vắng. Tôi biết gia đình chị đã lạng lẽ đình tề về Hà Nội.

Gia đình chị đã về Hà Nội, còn anh Luông tôi thì đi biệt tăm. Cuộc chiến mỗi lúc mỗi gần. Rồi Tây về càn quét. Rồi du kích đêm đêm bắc loa kêu gọi mọi người đi đào đường để cho xe tăng địch khỏi đi lại được. Rồi các người khả nghi bị giết. Tiếng súng lẻ loi ban đêm. Những ai có máu mặt, có uy tín một chút là sợ hãi, chưa biết khi nào du kích đến bắt đi. Một hôm anh Luông tôi ở đâu về, cùng với mấy người bạn nữa. Người thì có cái sáo, người thì có cái kèn Harmonica, người thì có cái đàn Mandoline. Tất cả đều là thanh niên Hà Nội, và trong đó có một chị, tóc cắt ngắn, mặc áo nâu nhưng thắt chèn ở lưng. Họ về, Thầy tôi bảo làm cơm đãi. Ao cá trước nhà, ban sáng cá nổi lên bớp bớp. Lấy cái lưới xúc lên. Con thì rần, con thì nấu với khế chua và thì là. Họ ăn vui lắm. Cơm xong, các người khác đi ra đình làng để sửa soạn cho buổi nói chuyện và liên hoan ban tối. Anh Luông tôi ở lại, nằm đắp chăn lên cơn sốt. Cơn sốt xong, anh lại tỉnh như không.

Thầy tôi gọi anh lên nhà trên, nói với anh điều gì đó, tôi không biết. Nhìn về mặt hai người lúc đi ra hiên, tôi chắc là không vui. Thầy tôi vào gian bên, mở tủ ra, lấy lọ thuốc ký ninh màu vàng, đưa cả cho anh và nói: *“... ấy là chú thầy thế thì nói thế. Anh nên suy nghĩ cho kỹ. Thời buổi nào thì cũng lấy nhân nghĩa làm trọng. Chứ cứ như thế này... thôi, chú cho cả lọ thuốc này, cất đi mà dùng. Nhớ là khi phải dùng đến nó thì nhớ đến lời chú nói mà về...”* Anh Luông tôi cầm ống

thuốc, cất vào túi áo trong “*cám ơn chú*”, rồi lấy ba lô đi ra đình. Anh đi lặng lẽ, buồn bã, bước những bước lặng lẽ từ cổng trong tới cổng ngoài. Trước khi rẽ mặt ra đường cái, anh dừng lại, ngoảnh lại nhìn tôi, anh đưa tay vẫy vẫy, rồi bước đi. Tôi đứng đó rất lâu. Khi nhìn lại, tôi thấy Thầy tôi vẫn đứng ở trước hiên nhà, vẻ mặt lặng lẽ. Không hiểu sao trong tôi lúc ấy bỗng trống vắng thế nào. Và đó là hình ảnh cuối cùng tôi có với anh Luông. Anh, sau đó, nghe đâu đi vào mặt trận Hạ Lào, và không bao giờ về nữa. Không biết anh có dịp dừng đến các viên thuốc ký ninh quý hiếm mà Thầy tôi đã để dành cho anh? Như bao nhiêu thanh niên thời đại, anh Luông đã vì yêu nước mà ra đi. Bao nhiêu người đã ra đi và chẳng trở về. Làng tôi sau đó phải trải bao nhiêu là cay đắng, tang thương. Tôi lớn dần lên và trở ra Hà Nội học lại. Chị Luông tôi lại là bà hàng guốc ở cửa chợ Đồng Xuân. Mỗi lần đến thăm chị, tôi không còn dám ngồi ăn bún nữa, mà chị cũng chẳng mời nhiều. Chị đã coi tôi là người lớn. Chị khi vắng khách có hỏi tôi: “*Từ quê, em có tin gì của anh không...*” Chị thở dài buồn bã... “*Anh đi như thế đã mấy năm.*”

Rồi cuộc chia đôi đất nước. Bao nhiêu người đi Nam, chị, gia đình chị không đi. Chị chẳng yêu gì Cộng Sản cả nhưng chị muốn chờ anh Luông tôi. Chị ở lại. Và chúng tôi đi Nam. Thấy chúng tôi đi, gia đình nhà bác tôi đi, chị bồn chồn, chị nói trong nghẹn ngào... “*Anh Luông, anh Luông sao mà chẳng có tin tức gì vậy... anh có về không?*” Chị ở lại, những người kháng chiến trở về. Những thanh niên của Hà Nội. Bạn bè của anh tôi lần lượt về. Kề còn người mất. Nhưng anh Luông tôi thì không bao giờ về nữa. Anh đã bỏ mình đâu đó trên đường đi Lào. Nỗi thất vọng của chị Luông được gửi qua mấy dòng bưu thiếp vào Nam, rồi thôi. Chị trở thành góa phụ của một chiến sĩ văn hóa đã bỏ mình trong cuộc chiến kháng Pháp. Cháu tôi, thằng Khang dù chẳng mong muốn đã được là con của người chiến sĩ đã hy sinh ấy. Trong gian khổ và đắng cay, thôi thì được cái gì hay cái đó. Suốt mấy chục năm qua, và qua một cuộc chiến mới, cháu tôi đã lớn lên, cháu đã được những gì đã phải làm những điều gì? Bây giờ, sau hơn 40 năm xa cách, khi cuộc chiến đã tàn, tôi đã trở lại miền Bắc đã thăm lại Hà Nội, thăm lại làng xưa, người cũ. Tôi nhớ đến anh Luông. Dù đã được người này, người khác nhắc nhở: “*Chú nên ý tứ. Dù gì thì Khang, con anh Luông cũng có chút chức phận, là Đảng viên...*” Người khác nói: “*Giờ thì khác, đã khá, có lúc buồn lắm. Dãy nhà thờ đấy, chia năm xẻ bảy. Từ cái bát hương đến câu đối, thôi thì tranh giành, chia chác đến đau cả ruột...*” Biết thế, tôi vẫn muốn đến thăm chị Luông và Khang. Dù thế nào chị ấy vẫn là chị tôi, Khang vẫn là cháu tôi. Gia đình chị ở ngoại ô Hà Nội, trong một khu mà sau khi rẽ từ đường lớn, chúng tôi đi vào những con ngõ nhỏ ngoằn ngoèo bên các ao bèo và rác bẩn. Một căn nhà ngói khá tươi tắn, đấy là nhà của Khang. Nhà vắng, Khang không có nhà. Anh em tôi đi qua một cái sân nhỏ, vào nhà sau: “*Chị Luông ở đây...*” Vén bức màn mảnh mảnh lên, mắt tôi hoa lên, chưa nhận được rõ, nhưng tôi nghe có tiếng hỏi: “*Ai, ai đấy?*” Đúng là tiếng của chị Luông. Cùng lúc ấy, mắt tôi đã thuận với vẻ u tối trong căn nhà, chị Luông vén tấm màn nhìn ra. Chúng tôi khựng lại, khựng lại bao lâu tôi không biết. Rồi tôi lên tiếng trước. “*Chị Luông, em đây, em từ Mỹ về thăm nhà, đến thăm chị đây...*” Chị Luông vén làn tóc xõa, mở to mắt rồi kêu lên: “*Trời ơi! Em, em về thật à...*” Chị lần ra mép giường, rồi tiếp tục kêu lên: “*Trời ơi, sướng quá, phúc đức quá, bao nhiêu năm xa cách...*” Hai anh em tôi kéo cái ghế nhỏ ngồi đối diện với chị. Tôi lấy bao thư, trao chị chút quà. Chị cầm lên, nhìn thoáng qua rồi bỏ xuống bên cạnh giường. Chị lại nói: “*Trời ơi, phúc đức quá...*”, rồi chị bỗng bưng mặt và nức nở. Nỗi xúc động của chị òa vỡ và tuôn chảy bồi hồi. Một lúc lâu chị buông tay xuống vén lại mái tóc lòa xòa. Chị cười, chị nói: “*Anh chẳng về, chẳng sống mà về...*” Rồi chị lại nức nở: “*Biết thế tôi đã đi Nam, đã đưa cháu đi Nam...*” Rồi chị ho sặc sụa, như lợn cá ruột gan lên, và vẫn dần dựa nước mắt. Tôi cầm bàn tay chị. Bàn tay nhăn nheo và sần sùi, khô cứng. Tôi nói từ tốn: “*Số kiếp cả. Em đã mấy phen tưởng chết. May còn sống được...*” Chị ôm ngực, như cố trấn áp cơn ho, cơn đau. Tóc xõa ra che kín cả mặt. Một hồi lâu chị ngồi yên lại và chị nhìn tôi, cười. Nụ cười lệch lạc. Chị bảo: “*Thế hôm nay nghỉ à...*” Tôi hơi choáng váng và bản khoăn thấy chị nói thế. Chị lại nhìn tôi, cười, chị bảo: “*Này, ăn bún nhé. Bún mới ra đây. Để chị gọi bún cho em ăn. Bún nhà nhất chợ Đồng Xuân đấy...*” Rồi chị cười hả hả rồi chị ho. Mắt chị lác thàn. Chị lại tiếp tục nói lâm nhâm, tôi nghe câu được, câu chẳng... “*Anh cũng sắp về rồi đấy, em ạ...*”

Anh em tôi lùi ra một chút, và biết là chị vừa mê sảng. Giữa lúc ấy thì Khang về. Khang nhay vào, vừa hốt hoảng, vừa bỡ ngỡ nhìn chúng tôi, và lễ phép thưa: *“Thưa hai chú, tới thăm mẹ cháu. Có nghe chú về, cháu chưa lên chào, chú đã đến. Xin chú thứ lỗi cho chúng cháu...”* Bao nhiêu năm xa cách, đứa nhỏ rụt rè, nói lắp, con của anh Luông tôi, giờ là một vị trung niên râu tóc hơi dài, má cao, da đen nhom nhớp mồ hôi. Khang mời chúng tôi lên nhà. Vừa lúc ấy vợ Khang cũng vừa về đến. Chưa vào đến sân đã thấy tiếng chị tắt tả chào. Khang giới thiệu vợ anh với chúng tôi. Qua tuần trà nước, tôi có nói: *“Cháu ra sau xem mẹ cháu ra sao. Nhớ là chú có chút quà để trong bao thư trong giường mẹ cháu.”* Vợ Khang tắt tả đi ngay. Một thoáng đã trở lại, trên tay cầm bao thư. Chị nói: *“Chú từ bên Mỹ về, xa xôi, tốn kém quá lại còn cho mẹ cháu quà...”*

Tôi đảo mắt lên tường, lát đác một vài cái bằng khen, đồ lòi màu cờ. Tôi nhìn lên bàn thờ. Đồi cây nén chơ vợ. Hình anh Luông tôi ở giữa. Đúng là anh. Tấm hình này lúc bé tôi có thấy: Anh mặc áo vest trắng, thắt cà vạt đen, ngồi nghiêng người chồm ra phía ống ảnh, hơi cúi cúi nên mắt ngược lên. Rõ nhất là làn tóc rợn mấy lớp, kiểu của con trai Hà Nội năm chục năm qua. Tôi nhìn rất lâu. Tôi muốn thắp một nén hương lên bàn thờ anh, muốn nói với anh vài lời, nhưng không hiểu sao tôi lại ngần ngại, lúc ấy thì Khang đang cúi xuống rót nước. Tôi nhìn thấy cả làn tóc trên mái đầu Khang, tuy có rối và khô nhưng rất giống mái tóc trên tấm ảnh của anh Luông tôi trên bàn thờ. Tôi nhìn ra sân. Mảnh sân gạch cũ. Mấy chậu cây khô ít được săn sóc. Và cuối sân là bức tường vô long lờ. Có tiếng con chim sáo thảng thốt ở đầu hồi. Lòng tôi như lạc đi, như vừa tìm thấy một thời khắc nào xa cũ lắm. Tôi nhớ đến anh Luông quá. Khang cất tiếng mời tuần nước thứ hai. Tôi hỏi qua về gia cảnh. Khang thưa *“... Dạ thì nhờ bố cháu mất, chúng cháu cũng được có đôi chút hơn người. Cháu đi làm. Vợ cháu cũng đi làm, lại tranh thủ mở được cửa tiệm nhỏ nên cũng đỡ vất vả...”* Anh Cả tôi chen vào *“Là hai anh chị đều là Đảng viên nên con cháu gái lại được đi Nga học. Cháu học giỏi lắm, học về văn chương Nga, sắp tốt nghiệp trở về...”*

Mấy hôm sau, vợ chồng Khang lên chỗ tôi tạm trú thăm vợ chồng tôi. Cả hai ăn mặc chỉnh tề. Chồng thì mặc com-lê cà-vạt. Vợ mặc áo dài. Lúc đến nhà anh Cả tôi, như đã hẹn, tôi đi chơi chưa về kịp, cả hai vợ chồng vẫn ngồi đợi cả giờ. Tôi xin lỗi về sự trở về chậm trễ này. Khang nói, cẩn trọng: *“Thưa chú thím. Chú thím về thăm Tổ Quốc và bà con thật là quý lắm. Chú thím đừng ngại gì cả, xưa khác, bây giờ khác. Hơn nữa, dù thế nào cháu vẫn là con của bố cháu, là cháu của của chú...”* Mọi người cười vui. Khang lại tiếp lời: *“Giờ đất nước đã đổi mới, nước ta và nước Mỹ đã có bang giao. Biết đâu có khi chúng cháu lại được qua công tác bên Mỹ, và sẽ có dịp được đến thăm chú thím và các em...”* Mọi người lại cười và có ai nói: *“Thật đấy. Biết thế nào được...”* Vợ chồng tôi chỉ cười vui, đưa đẩy câu chuyện. Đã biết lời phát biểu của Khang rất có thể xảy ra thật, mà tôi vẫn chột dạ, lo lắng thế nào. Khang cười, nói như có vấp vấp, nhưng có đôi chút lời cuốn, phảng phất giọng nói của anh Luông. Tôi cười và nói: *“Thôi thì gặp nhau thế này đã là quý lắm. Bao năm chiến tranh tàn khốc quá. Sống được là may. Nay lại được gặp nhau, được nhìn nhau thế này... Thôi hãy biết thế...”*

Chúng tôi tiễn vợ chồng Khang ra về. Hai vợ chồng đèo nhau trên chiếc xe gắn máy. Lúc Khang dắt xe ra lề đường, cúi xuống đạp máy, rồi ngẩng lên, lấy tay gãi gãi vào mái tóc bên tai, giống hệt như anh Luông ngày nào. Tôi nhìn ra, Hà Nội buổi chiều, những mái nhà đen thẫm, ngói lô xô, một mảnh trời vàng rực. Một làn gió đầu đó thổi tới thoáng chút hơi lạnh lúc ngày sắp tắt. Lòng tôi bàng hoàng. Tôi nhớ đến anh Luông quá đỗi. Anh nằm xuống ở góc rừng nào. Trong những ngày đau ốm trên đường hành quân, anh chắc đã dùng đến các viên ký ninh mà Thầy tôi đã cho. Anh đã nghĩ gì, đã nhớ gì đến lời căn dặn, anh đã nghĩ gì đến vợ con...

Đọc “Một thời oan trái” của Phan Lạc Tiếp

Vũ Thát

Trước tháng 4/75, Phan Lạc Tiếp có hai nghề: Nghề tay phải là đi biển và nghề tay trái là viết văn. Viết để gửi gắm những cảm nghĩ, những sự việc buồn vui của đời sông biển. Sau khi bỏ xứ qua Mỹ, ông bỏ luôn nghề tay phải cũ, sống cuộc đời mới, nghề mới. Có lúc ông được tiếng là thợ “cổ xanh”, có khi mang danh là thầy “cổ trắng”. Lại có thời gian ông làm “cổ cò” chỉ vì cứ phải luôn ngóng tìm bóng dáng những chiếc ghe mong manh trên đại dương mênh mông. Đó là thời gian ông làm ủy viên sáng lập trong Ủy ban Báo nguy Cứu người Vượt biển. Và dù trong bất cứ nghề tay phải nào, nhịp sáng tác của ông vẫn chùng mực và đều đặn, không quá nhanh cũng không quá chậm.

Hoạt động trực diện chiến đấu chống Cộng Sản trong năm năm được nhà văn Hải quân Thiếu tá Phan Lạc Tiếp mô tả trong quyển bút ký “Bờ sông lá mực” phát hành năm 1969. Quyển này tái bản ở Hoa Kỳ năm 1997, có tăng cường một bài không tiền đăng ở lần đầu. Còn trong suốt 36 năm “lưu lạc”, ông cho ra đời 4 tác phẩm “Cánh vạt lưng trời” (1991), “Nỗi nhớ” (1995), “Quê nhà, 40 năm trở lại” (1995) và “Một thời oan trái” (2011). Giữa thời buổi sách tiêu thụ giảm dần thì đây là một việc làm gây ngạc nhiên và đáng khen ngợi. Đặc biệt là quyển sau cùng do Tủ sách Tiếng Quê Hương xuất bản, dày trên 400 trang, lại được đóng bìa cứng tuyệt đẹp.

“Một thời oan trái” gồm 22 bài và được chia thành 2 phần. Phần 1 mang cái tựa chung là Đất Cũ Người Xưa, gồm 9 bài kể chuyện về thời thế, tập tục và những người thân với tác giả từ thưở ấu thơ ở một làng quê miền Bắc. Phần 2 gồm 13 bài viết trong Những Ngày Lưu Lạc xứ người, trong đó ông mô tả về một số nhân vật, có người ông quen thân, có người ông biết tiếng. Nhân vật dân sự thì gồm nhà văn Võ Phiến, Nhất Linh, Nguyễn Phong, Hoàng Văn Chí... Và các quân nhân thì có Đề đốc Hoàng Cơ Minh, Đô đốc Chung Tấn Cang, HQ Trung tá Phan Phi Phụng, Người đàn bà trên tàu 502... và chính tác giả.

Ở phần đầu Đất cũ người xưa, tôi thích nhất bài Quê Ngoại. Tác giả kể về quê ngoại và trường hợp bố mẹ ông quen nhau nghe thật... dễ thương:

“Mẹ tôi người bên Chàng. Làng Chàng cách làng (bố) tôi một cánh đồng nhỏ... ‘Biên giới’ hai làng, một cách cụ thể là hai con chó đá để ở hai bên cổng của hai làng. Hai con chó này cũng là nơi trẻ con hai làng tụ họp, cõi lên mình chó để nô đùa và đánh nhau... Rồi trong một ngày Tết, làng Chàng mở hội té Thành Hoàng, đón Xuân, có đánh cờ người ở sân đình. Mẹ tôi được chọn là quân xe, dì tôi là quân tượng. Cả hai mặc áo tứ thân, váy lụa, đội nón thúng quai thao, thắt bao hoa lý, đeo sà tích bạc ông vôi quả đào, nổi tiếng đẹp giòn rã, tươi vui. Chú Cừu tôi và thầy tôi là hai anh em con cô con cậu, cùng tuổi, ở sát nhà nhau nên thân nhau lắm... chẳng biết hai chú làm quen với hai cô thế nào, chỉ biết cô P. (tên dì tôi) lấy chồng trước, nửa năm sau là đến cô L. (tên mẹ tôi) cùng về làm dâu làng Nửa.”

Cũng trong phần đầu, bài tôi hài lòng nhất là “Tào Mạt”. Tào Mạt, người cùng làng, cùng thời Phan Lạc Tiếp, có chút bà con, vừa mới lớn đã hăng say theo mặt trận Việt Minh chống Pháp. Nhưng khi Mặt trận ra lệnh phá ngôi Đình uy nghi và ngôi Chùa Vĩnh Phúc của làng theo chủ trương vườn không nhà trống thì cán bộ huyện Tào Mạt ngậm ra tay ngăn cản. Ngôi Đình và ngôi Chùa được giữ nguyên nhưng Tào Mạt thì bị điều đi học tập một thời gian dài... Tác giả kể tiếp:

“Năm 1950, khi cuộc chiến trở nên khốc liệt, đặc biệt Việt Minh ra mặt tận diệt những ai không phải là người của Mặt Trận, chính anh Thực (tên thật của Tào Mạt) một đêm bên bờ sông Thao, đã nói với ông anh tôi rằng: ‘Các anh đi đi, Đây không phải là đất của các anh đâu. Đi ngay trước khi quá trễ’. Gia đình tác giả nghe lời dòi về Hà Nội rồi vào Nam ngay khi đất nước phân ly. “Các anh em sau đó đều trở thành quân nhân quân đội Cộng hòa, chống lại sự xâm lăng của quân Cộng sản, trong đó có người bạn thân, người ân nghĩa Tào Mạt”.

Sau tháng tư 1975, Tào Mạt vào Nam tìm gặp bạn bè xưa nhưng một lần nữa gia đình Phan Lạc Tiếp đã tìm đường lánh xa cộng sản. Tào Mạt không gặp bạn nhưng “vô tình” chứng kiến sự trù phú của miền Nam, chứng kiến lòng người miền Nam giản dị bao dung, khiến Tào Mạt dần dần thấy rõ bộ mặt xảo trá, độc ác, tham lam, bần tiện của người Cộng Sản. Những khơi

dậy từ Đảng về lòng căm thù và tận lực tàn sát đồng bào ruột thịt dần dần mất hiệu lực. Khi trở về đất Bắc, Tào Mạt như tịnh khẩu, chỉ thờ người thờ dài, chìm trong cơn trầm uất. Tào Mạt càng ngày càng bất mãn đến độ từ chối cả việc “trên” giao cho viết một vở chèo về “Bác” – việc làm coi như là một vinh dự đặc biệt. Sự từ chối của Tào Mạt dẫn đến kết luận của giới lãnh đạo là Tào Mạt mắc phải bệnh điên. Và Tào Mạt thà mang tiếng điên còn hơn phải mở lời ca ngợi con người đã lộ hoàn toàn bộ mặt gian xảo.

Trong những ngày buồn khổ, Tào Mạt càng nhớ những người từng đứng bên kia chiến tuyến. Rồi một ngày của năm 1992, từ nửa vòng trái đất, Phan Lạc Tiếp nhận được thư của người bạn cùng làng. Người bạn cho biết đã rời bỏ lon đại tá và “đang trải những ngày cuối cùng cuộc đời trong nhà thương vì bệnh ung thư”. Lá thư có lời tha thiết:

“Các anh hãy cố mà về để anh em còn được nắm tay nhau, kéo chân chửi thì quá muộn. Anh em ta là những con người làng Nửa, cùng uống nước giếng Bìm mà thành người, trước sau vẫn không thay đổi... Tôi cố sống để được gặp các anh. Làm gì có chuyện kỳ thị giữa những người đã thành tình thành nghĩa từ thuở còn thơ ấu”.

Là người từng trải nghiệm những phản trắc của người cộng sản, Phan Lạc Tiếp vẫn chần chừ. Mãi hai năm sau ông mới dứt khoát về làng cũ. Và đúng như bạn dự đoán: Quá muộn! Tào Mạt đã chết trước đó một năm. Tác giả viết: “Đứng trên căn gác ở đầu làng, nơi thiết trí bàn thờ Tào Mạt... tôi thắp 3 nén hương, vái 2 vái coi như anh còn sống, mà nước mắt bỗng chan hòa”. Nhân vật Tào Mạt của Phan Lạc Tiếp gợi tôi nhớ nhân vật Trần trong tác phẩm Cối Đá Vàng của Nguyễn Thị Thanh Sâm, vừa được Thư Ân Quán tái bản. Các nhân vật cùng thời Tào Mạt, cùng trẻ như Tào Mạt và cùng hăng hái tham gia kháng chiến. Một hôm hai trong số họ tò mò xem màn Việt Minh xử tử Việt gian. Việt gian là một cô gái trẻ phạm tội... lấy Tây, tuổi mười tám hai mươi là cùng. Khi họ đến cánh rừng thì đã thấy

“Người con gái bị trói quặt vào một thân cây, chiếc áo cánh trắng bị xé toạc để lộ từ ngực suốt xuống bụng, hai mũi tên ghim sâu vào bộ ngực căng phồng trắng muốt... rung lên từng hồi cùng tiếng kêu cứu không dứt... Vút, mũi tên thứ ba bay đến cắm phập vào ngực trái của nạn nhân, tiếng kêu cứu lại nổi lên nhưng lần này yếu ớt hơn, rên rĩ ai oán không dứt.”

Chứng kiến cảnh đó, một chàng thì nôn thốc nôn tháo, còn chàng kia thì thấy “tâm hồn mệt mỏi trống rỗng... ý nghĩa cuộc sống không còn như xưa nữa”. Và khi quyết định phải đạo đạt để xin Mạt trăn hãy nương tay vì chính nghĩa, chàng thanh niên không biết rằng mình đã phạm điều luật kháng chiến tối hậu: “Thà giết lầm hơn bỏ sót”. Thế là chàng bị nghi ngờ, bị đày ải cho đến năm sau thì... mất mạng!

Tào Mạt thì bị đày ải một thời gian dài nhưng nhờ may mắn mà sống tận ngày tàn cuộc chiến. Tào Mạt cũng chỉ là một nạn nhân trong số hàng triệu thanh niên bị Đảng đối gạt đem tuổi thanh xuân của mình đi giết hại đồng bào ruột thịt của mình. Tôi cảm thông những nén hương và giọt nước mắt của nhà văn họ Phan dành cho Tào Mạt.

Ở Phần 2 của quyển sách, với tôi thì hầu hết đều rất thú vị vì những nhân vật ông nói đến đa phần là những người tôi ngưỡng mộ. Các bài viết của ông giúp tôi hiểu sâu hơn về họ. Như bài đầu tiên ông viết về nhà văn Võ Phiến, ngoài việc nêu lên nhân cách, văn tài..., ông còn ca ngợi Võ Phiến đã tinh tế vạch ra “cái dụng ý thâm sâu, ác độc của những người chủ trương cuộc chiến”. Điển hình là truyện ngắn Bắt Trẻ Đồng Xanh mô tả việc các cán bộ Việt Cộng “trong nhiều năm đã tìm mọi cách bắt đi các trẻ nhỏ tại miền quê miền Nam đưa ra Bắc. Các đứa trẻ ấy được tôi luyện, hướng dẫn để trở thành cán bộ trở về xâm nhập miền Nam, tham gia cuộc chiến.”

Phan Lạc Tiếp cũng nhắc đến cái công trình văn học đồ sộ của Võ Phiến: Bộ Văn Học Miền Nam gồm 7 quyển, dày trên 3 ngàn trang, một nỗ lực sưu tập cá nhân từ các thư viện Hoa Kỳ chỉ nhằm gìn giữ phần nào các tác phẩm hay đẹp mang tính nhân bản của miền Nam đã bị bọn Bắc Cộng ra lệnh hỏa thiêu ngay sau khi cưỡng chiếm. Phan Lạc Tiếp phát biểu: “Công trình ấy để lại cho hậu thế, cho những ai muốn tìm hiểu về 20 năm sinh hoạt rất phong phú của miền Nam”. Cũng theo họ Phan, những công trình trước tác của Võ Phiến rất được thế giới trân trọng. Nhiều luận án tiến sĩ chọn đề tài Võ Phiến, mà chủ đề nổi bật trong sự nghiệp của ông là

những nét bút mô tả sự quý quýet của Cộng Sản và nêu bật chính nghĩa của nhân dân miền Nam. Kết luận bài viết, Phan Lạc Tiếp khẳng định: “Với tôi, Võ Phiến đúng là cây thông già mọc trên đỉnh núi, bốn mùa cây lá lúc nào cũng xanh tươi.”

Không còn lời khen nào đầy ý nghĩa và đúng đắn bằng. Thế mà mới đây lập trường chống Cộng của Võ Phiến bị đặt dấu hỏi chỉ vì một quyển sách của ông được in lại ở Việt Nam. Trước ông thì đã có sách “in lại” của Dương Nghiễm Mậu. Nhạc Vàng xưa cũng từng bị cấm ngặt mà nay trở thành nhạc thời thượng ở Việt Nam. Cá nhân tôi thì thấy đây là một biểu lộ của chính nghĩa tất thắng. Với một nhà văn bị Cộng sản kết tội “biệt kích văn hóa” hàng đầu như Võ Phiến, tác phẩm bị đốt sạch, nay lại được yêu cầu cho in lại, chứng tỏ sách của ông, của miền Nam, chuyên chở tinh tự dân tộc và tập quán tốt đẹp của quê hương rất cần cho một xã hội Việt Nam đang sa đọa, vong thân. Đồng thời việc tái bản phải được coi như là một nhìn nhận công khai việc làm sai trái trước đây của người cộng sản. Và dù chưa có lời xin lỗi chính thức từ phía nhà cầm quyền thì việc cho tái bản này cũng đã hàm chứa ý nghĩa đó. Cây thông già càng sừng sững trên đỉnh núi.

Tới bài “Phó Đề đốc Hoàng Cơ Minh”, tôi đọc với lòng hoài niệm. Giống như nhà văn Phan Lạc Tiếp, tôi cũng có một thời phục vụ ở Phòng Tâm lý chiến Bộ Tư Lệnh Hải Quân. Nhưng khác với nhà văn là tôi có được khoảng thời gian nhiều tháng làm việc dưới quyền vị đề đốc này. Khi tôi đổi đi nhận nhiệm vụ mới, Hải quân Trung tá Hoàng Cơ Minh còn giữ chức Tham mưu phó Chiến tranh chính trị (1969). Lúc Phan Lạc Tiếp về làm Trưởng Phòng năm 1971, Hải quân Đại tá Hoàng Cơ Minh đã đổi đi nắm chức Tư lệnh phó Lực lượng Trung Ương. Năm 72 ông được chuyển qua nắm chức Tư Lệnh Lực lượng Thủy bộ và đến năm 74 thì vinh thăng Phó Đề đốc. Phan Lạc Tiếp kể: “Sau đó là lúc đất nước đến hồi nghiêng ngửa, tháng 3 năm 1975, tướng Minh được chỉ định ra miền Trung làm Tư lệnh Vùng 2 Duyên hải.” Chức vụ cuối cùng của ông được giao phó một tháng sau, vào ngày 2 tháng 4, là Tổng trấn Quy Nhơn. Bắt đầu với chức vụ này, tướng Minh cho... rút quân dần về phía Nam và chõ theo đồng đảo đồng bào. Tác giả tường thuật: “Trên đường xuôi Nam, các chiến hạm nối đuôi nhau, uy nghiêm, thứ tự như khi diễn hành thao dượt. Vẫn lá cờ xanh, một ngôi sao trắng trên cánh phải của cột cờ, phát phới tung bay...”

Đọc đến đây thì tôi dừng lại. “Vẫn lá cờ xanh, một ngôi sao trắng...”. Tâm trí tôi loáng thoáng lá cờ xanh phát phới đầu đó. Tôi lật lui, đọc lại:

“Đọc theo kinh Phụng Hiệp, từ Cần Thơ đi Sóc Trăng dài hun hút, năm 1974, gần 50 đồn bót bị Cộng quân san bằng. Tư lệnh Quân đoàn 4 ra lệnh bằng mọi giá phải xây dựng lại. Trong cuộc hành quân này vai trò của Hải Quân rất nặng nề: Dùng đường thủy mở lại đầu cầu.... dưới nước, thủy lôi như dừa khô, trên bờ, địch lẩn trong dân như trấu. Vậy mà trên chiếc xe Jeep chạy dọc theo bờ kinh dài hun hút, tướng Minh vẫn ra lệnh cấm hiệu kỳ một sao phát phới. Khi di chuyển dưới nước, khai diễn cuộc hành quân, ông ngồi trên mũi chiếc Fom, đi đầu đoàn chiến đỉnh, ngôi sao bạc vẫn lấp lánh trên vai áo. ... Một tràng đại liên, một quả B40 phụt ra là tất cả bộ tham mưu Lực lượng bay hết”.

Tôi tự hỏi, hình ảnh các ngôi sao “phát phới, lấp lánh” trong vùng xôi đậu ngày xưa đó liệu có “liên lụy” gì đến sự thất bại của các cuộc hành quân Đông Tiến về sau này?!

Một bài khác, bài “Một Chút Nhớ Quên”, Phan Lạc Tiếp cũng đề cập đến “ngôi sao lấp lánh” nhưng ở một quang cảnh hoàn toàn khác: Lễ bàn giao và tiếp nhận 2 Dương vận hạm Quy Nhơn HQ 504 và Nha Trang HQ 505 trong căn cứ Hải Quân Mỹ ở San Diego. Đồng chủ tọa lễ bàn giao là Phó Đề đốc Trần Văn Chơn, Tư Lệnh Hải quân Việt Nam và Đô đốc Elmo Zumwalt, Tư Lệnh Hải Quân Hoa Kỳ.

Một ngày trước khi buổi lễ chính thức diễn ra, Tư lệnh Hải quân Việt Nam đến phi trường San Diego. Phan Lạc Tiếp là một thành viên trong ban tiếp đón, ghi những dòng ký sự:

“Cánh cửa phi cơ mở ra, dàn quân nhạc danh dự bùng vang điệu nhạc đón chào và lần lượt 19 phát đại bác từ một góc sân rền vang. Đô đốc Zumwalt, Tư lệnh Hải quân Hoa Kỳ, 4 sao trên vai áo, trong đại lễ trắng, đeo kiếm vàng bên hông ra tận chân cầu thang đỡ tay chào vị khách danh dự từ Việt Nam vừa đến... Họ bắt tay nhau rồi cùng đi duyệt hàng quân danh dự. Sau hai

bài diễn văn ngắn từ chủ và khách, “ông Thị trưởng thành phố San Diego được trân trọng giới thiệu tiến lên trao Chìa khóa vàng của Thành phố cho vị thượng khách...” Chứng kiến cảnh đó nhà văn suy diễn: “Dù vị Tư lệnh Hải quân Việt Nam mới có một sao, nhưng là Tư lệnh Hải quân của một nước, nên được kính trọng và tiếp rước với đầy đủ nghi thức dành cho vị Tư lệnh Hải quân một quốc gia, ngang hàng với đương kim tư lệnh Hải quân Hoa Kỳ”.

Chỉ mới tiếp đón thôi mà đã vậy, ngày hôm sau là buổi lễ chính thức và những sự kiện tiếp nối được ông mô tả thấy... mê luôn! Vẫn chưa hết, trong tư cách là Sĩ quan đệ tam phụ trách hành quân trên một trong hai chiến hạm vừa được tiếp nhận, ông ghi lại diễn tiến chuyển hải hành vượt đại dương về xứ một cách sống động, lôi cuốn. Nhưng vì dài quá nên xin mời độc giả đọc tiếp... trong sách! Tôi chỉ xin phụ đề một ý là vị Hạm trưởng chiếc Dương vận hạm Quy Nhơn HQ 504, không ai khác hơn là Hải quân Trung tá Phan Phi Phụng, vị Cựu Trưởng phòng Tâm lý chiến mà cả Phan Lạc Tiếp và tôi, ở hai thời điểm khác nhau, từng phục vụ dưới quyền ông. Ông được coi là một trong số những Sĩ quan Hải quân thông thái. Ít nhất việc ông đưa con tàu xuyên nhật đạo, vượt Thái Bình Dương suốt 40 ngày theo đúng giờ giấc dự trù và thông dong cặp bến trước hàng trăm quan khách hân hoan chờ đón là một minh chứng...

Bút ký “Người đàn bà trên tàu 502” đọc phần đầu đã thấy đau lòng, đến phần cuối càng đau lòng hơn. Trong lúc leo lên tàu di tản, một bà mẹ đánh rớt đứa con sáu tuổi rưỡi xuống lòng sông. Mấy mươi năm ở Mỹ bà mẹ lúc nào cũng hy vọng con mình còn sống. Ngay khi có thể được, bà về Việt Nam truy tìm rồi đăng báo tìm con. Và bà gặp lại đứa con, làm thủ tục bảo lãnh sang Mỹ. Trong khi chờ hoàn tất thủ tục, đứa con muốn gì bà cũng cho. Bà cũng hậu hĩ đền ơn vợ chồng người đã nuôi con mình như ruột của họ. Nhưng giờ chót, bà mẹ khám phá ra sự thật. Đó chỉ là một âm mưu để “vòi” tiền bà. Cái đau lòng là đứa con giả lại chính là con của người em gái ruột thịt. Những kẻ liên quan đến kịch bản lừa gạt này đều là ruột thịt của bà mẹ, đều là những kẻ có chức, có quyền và có của trong xã hội mới. Bà bạn cho tin kết luận: “Người Cộng Sản Việt Nam không phải là người như chúng ta. Họ là những sinh vật khác, ta không thể gần họ được...” Còn người viết lại câu chuyện đưa ra nhận xét: “Phải chăng đây là nỗi đau to lớn nhất của tất cả chúng ta sau cuộc chiến tương tàn. Ngoài nỗi tang thương, chia lìa, sống chết rong rã mấy mươi năm, dân tộc ta đang đối diện với sự phá sản tận cùng của lương tri?”

Trong 13 bài ở phần 2 này có một bài tôi tâm đắc nhất: Đó là bài tác giả viết về tác giả. Bài mang cái tựa khá hấp dẫn: “Những Chặng Đồi Nghiệt Ngã”. Nói cho văn hoa thì Phan Lạc Tiếp và tôi có mối duyên... kỳ ngộ. Ông sinh ở Sơn Tây, Bắc Việt. Tôi ra đời ở Châu Đốc, biên giới cực Nam. Và chúng tôi quen biết nhau ở miền Trung: Trưởng Sinh viên Sĩ quan Hải Quân Nha Trang, Khóa Đệ nhất Bảo Bình (K. 11). Sau khi ra trường, ngoài cái tình đồng nghiệp cùng khóa, chúng tôi còn có cái tình đồng nghề tay trái. Khi ông bắt đầu viết bút ký thì tôi còn... làm thơ. Và rất tình cờ, chúng tôi cùng cho ra đời tác phẩm đầu tiên vào năm 1969.

Chúng tôi đồng hành về văn chương nhưng trái hướng về hải nghiệp. Khi ông hoạt động trong sông thì tôi công tác ngoài biển. Khi ông về Sài Gòn thì tôi sang miền Tây. Khi ông đi biển thì tôi về bờ. Khi ông dứt khoát lánh nạn thì tôi ngụ ngụ vào tù cộng sản. Vì vậy, tuy đồng nghề đồng nghiệp nhưng tôi lại ít biết về chuyện đời của ông. Những chặng đồi nghiệt ngã dài đến 59 trang đã giúp tôi biết về ông nhiều hơn.

Chặng đồi đầu tiên là nỗi oan khiên chữ nghĩa. Dù thuở nhỏ thân phụ ông cảnh báo là chớ đụng vô văn chương vì “lập thân tối hạ thị văn chương, lập thân nhờ vào văn chương là khôn khổ nhất”. Thế nhưng ngay thuở ban đầu đổi xuống tàu tuần dương lênh đènng ngày tháng, ông buồn tình nên “đụng” văn chương dài dài. Ông sáng tác “Những Cánh Thư Nhà” gửi người em gái hậu phương. Các bài được đăng trên nguyệt san Lướt Sóng. Một hôm tình cờ ông “đụng” nhà thơ Hữu Phương Nguyễn Hữu Chí lúc đó là Trưởng Phòng Tổng Quản Trị. Đồng thanh tương ứng, nhà thơ Hải quân Thiếu Tá “mời” Phan Lạc Tiếp về Bộ Tư Lệnh trông coi việc thuyền chèo... Họ Phan kể:

“Hàng ngày vào sở ông thường ghé bàn tôi, đưa tôi đọc những bài thơ ông mới làm và yêu cầu tôi góp ý... có khi cả buổi rất là tương đắc. Chính trong lúc này ông đưa tập thơ của ông cho tôi

đọc. Lúc đầu tên tập thơ (hình như) là Tâm Tình Người Đi Biển. Sau bàn cãi lung tung, nhớ những ngày dài lênh đênh xuôi ngược tuần dương, tàu đã “cày nát” cả vùng biển quê nhà, để lại phía sau những luồng sóng trắng xóa. Từ ý nghĩ đó, tập thơ của ông được đổi là Luống Biển”.

(Nhân dịp, người điếm sách xin bổ sung về các tập thơ của Hữu Phương cho đầy đủ: Luống Biển (1962), Tâm Sự người Đi Biển (1964), Neo Tuổi Vàng (1976) và hai tập thơ làm ở hải ngoại chưa kịp xuất bản thì ông mất (1988): Kiếp Lưu Đày I và II. Ông được coi như là vị sĩ quan Hải quân văn võ song toàn với cấp bậc cuối cùng là Phó đề đốc.

Theo <http://tonthatphusi.centerblog.net/252-Pho-de-doc-Nguyen-Huu-Chi>).

Tà tà được một thời gian ngắn, do một lỗi lầm của người khác nhưng ông dính búa, Phan Lạc Tiếp ôm ba lô về đơn vị tác chiến, bước vào chặng đường nghiệt ngã thứ nhì. Ông tham dự hành quân và tự ra lệnh mình kiên luôn chức... phóng viên chiến trường. Các bài ông tường thuật về các cuộc đụng trận cũng đều được trân trọng đăng trên nhật báo Tiền Tuyến đồng thời được phát thanh trên đài tiếng nói Quân đội. Đến một bài ông mô tả cái chết anh dũng của vị chỉ huy Duyên đoàn, sĩ quan khóa đàn anh, ông đề cái tựa và tên người viết: “Kẻ nằm xuống bên kia rạch Sọ Dừa – Phan Lạc Tiếp”. Cái tựa được cô xướng ngôn viên đài Quân Đội đọc... một lèo khiến cả nhà ông hốt hoảng và bạn bè cho đăng phân ưu lên báo...

Bằng lối viết nhần nha và cẩn trọng như bản tính của ông, nhà văn Phan Lạc Tiếp tiếp tục kể lể trọn vẹn quãng đời “ngiệt ngã” của mình qua 12 năm hải nghiệp và 32 năm xa xứ (năm ông kể chuyện 2007). Quả là tôi đã hiểu rõ cuộc đời ông hơn. Đó là những trải nghiệm thật đa dạng và thú vị. Mỗi phương vị một hướng đời nghiệt ngã. Từ tác chiến sang tâm lý chiến. Từ chiến hạm đổi qua thương thuyền. Từ hàng hải về chiến tranh chính trị. Rồi đi Mỹ lãnh tàu. Rồi về nước. Rồi trở lại Phòng Tâm lý chiến làm xếp sòng. Sau đó, ông đi học tham mưu. Sau đó xuống tàu làm Hạm trưởng, lên bờ làm Thanh tra. Rồi sau cùng ông dọt qua Mỹ... ở luôn tới giờ!

“Tới giờ” tính ra đã dài gấp ba lần thời gian hải nghiệp nhưng ông chỉ đề cập vắn tắt dăm ba công việc đã làm. Dăm ba việc nhưng đều là việc lớn: Xuất bản 4 quyển truyện và ký. Soạn thảo và phát hành công trình bẻ thế Lịch sử Hải quân Việt Nam Cộng Hòa (gọi tắt là Hải Sử 2004) và công tác Vớt người biển Đông kéo dài hàng chục năm. Xin để phần còn lại của 400 trang Bút ký nêu ra chi tiết. Chỉ ghi lại đây những dòng cuối cùng Phan Lạc Tiếp kết luận về quãng đời đã qua của mình: “Trong thời đại loạn triền miên mà mang tấm lòng “Quốc văn giáo khoa thư” ra hành xử, thì sống được đến hôm nay, quả là một phép lạ. Đúng như lời ông thân sinh tôi đã nhắc: “Lập thân tối hạ thị văn chương”! Quả là vậy, nhờ ông nghe lời thân phụ không sống bằng nghề cầm bút mà chỉ hành nghề tay trái cho vui nên dù rằng đời ông có nhiều chặng đường nghiệt ngã nhưng chưa từng lâm vào cảnh... “khốn khổ nhất”!

Vũ Thất

Tôi mới chỉ bàn sơ dăm ba “cốt truyện” trong tổng số 22 mà đã khá dài. Rất may là việc đánh giá nội dung và hình thức của tác phẩm “Một Thời Oan Trái” đã có nhiều nhà văn tên tuổi từng lên tiếng ngợi khen. Trước hết là nhà văn Trần Phong Vũ qua bài “Khi tình người cạn kiệt...”, Nguyễn Mạnh Trinh với: “Từ Bờ Sông Lá Mực đến Một Thời Oan Trái”, và Lưu Na với: “Phan Lạc Tiếp: Những Mảnh Hòn Quê”. Ngoài ra, còn một nhận xét rạch ròi của Võ Phiến về kỹ thuật viết văn của Phan Lạc Tiếp trong bộ Văn Học Miền Nam từ trang 2093 đến 2098. Tôi xin trích vài dòng:

“Đọc ký của ông, dễ nghĩ đến truyện; và khi đọc truyện của ông tôi nhiều lần lờ mờ nghĩ đến thể ký...Ký của ông có tham vọng sáng tạo... Ký ấy thường có cái cấu trúc của một tác phẩm nghệ thuật, có dấu vết của một xây dựng dẫn đơ”. Còn truyện của ông là “thứ truyện tích lũy ngôn ngôn chất liệu sống. Nó không hư, nó thực (mặc dù lắm lúc thực một cách ly kỳ)”.

Nói tổng quát, “Một thời oan trái” là một quyển sách thuộc loại rất đáng đọc cho nhiều thế hệ. Dù được viết bằng thể văn ký sự nhưng nhờ tác giả khéo léo lồng vào giọng điệu tâm tình nên đọc mà thấm. Tập bút ký không chỉ là một tác phẩm văn chương mà còn là một hồ sơ hình ảnh bạo tàn của chiến tranh. Nó còn là chứng cứ của hàng triệu người tan nhà mất nước, với trùng điệp ngang trái oan khiên...

Và càng đọc càng thấy thấm! Khi gấp lại tập bút ký, không thể không đặt câu hỏi: “Ai đã gây ra một thời oan trái đó?”

Từ “Bờ Sông Lá Mực” đến “Một Thời Oan Trái” Nguyễn Mạnh Trinh

1966-2011: đã gần nửa thế kỷ cầm bút có lẽ cũng là dài với một tác giả đã trải qua những thời thế của một đất nước của chiến tranh, của di cư năm 1954, của di tản, của lưu vong năm 1975, như Phan Lạc Tiếp. Từ tác phẩm đầu tay, “Bờ Sông Lá Mực”, là khởi đầu của những dòng chữ văn chương, là những bước chân đi vào nghiệp dĩ.

“Có những sự kiện đã qua và mờ nhạt được viết lại như một truyện ngắn nhưng cũng có những sự kiện được ghi lại vội vàng như một bài phóng sự. Nhưng dù dưới hình thức nào, tôi cũng đã viết trong sự xúc động của lòng mình, và cũng chính tâm trạng này đã thúc đẩy tôi cầm bút. Vì thế hầu như tôi đã mang cái tâm trạng bùi ngùi đó phủ lên hết những giòng chữ. Đó là điều tôi không làm sao tránh được. Và giữa những giòng chữ ấy, tôi đã nghĩ tới gia đình, tình chiến hữu, niềm bất hạnh của quê hương, sự tàn nhẫn của cuộc chiến cũng như sự nhỏ nhen, giới hạn của con người.. Tất cả đã được trình bày qua cái nhìn của một người đi biển”.

Từ đó, dẫn đến những giòng chữ của “Một Thời Oan Trái” viết mấy chục năm sau. Năm 2011, nhìn lại chính mình qua những thăng trầm thời thế, tác giả họ Phan đã viết ký sự của đời mình và qua đó, phác họa lại chân dung những nhân vật mà suốt cả trong cuộc đời ông không thể nào quên. Những cảnh, những người, những nỗi niềm tâm tư, dường như đã gắn chặt trong bộ nhớ và khi ông nhắc lại, rõ mồn một từng chi tiết và hình như có ẩn chứa một sức sống tiềm tàng.

Có người đã nói Phan Lạc Tiếp là một nhà văn hải quân. Ông đã viết nhiều về đời sống của người lính hải hồ đại dương của mình với cả sự hãnh diện như một người nhập cuộc. Một sự kiện rõ ràng nhất là trong công trình thực hiện *Tuyển Tập Hải Sử* ông là người có đóng góp đáng kể. Đọc những bút ký ông viết, một đời sống mà ở đó, con người bằng xương bằng thịt hiện hiện một mẫu người thực, đầy nét nhân bản nhưng lại vô cùng sống động. Đời sống quân ngũ chẳng phải là một con đường phẳng phiu mà những chông gai, những khó khăn lại đầy đầy dọc theo con đường thăng trầm người lính. Nhưng, ở trong sự chùng mịch của một người luôn điềm đạm nhìn thấy những nét tích cực của cuộc đời, ông vẫn coi sự thăng trầm của đời quân ngũ cũng là bình thường của cuộc nhân sinh.

Phan Lạc Tiếp là sĩ quan HQ tốt nghiệp khóa 11 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang.

Năm 1966, ông đã xuất bản tập bút ký *Bờ Sông Lá Mực* như một người tham dự cuộc chiến. Tại hải ngoại sau 1975, ông xuất bản tập bút ký *Nỗi Nhớ*, *Quê Nhà 40 Năm Trở Lại* và bây giờ, năm 2011, *Một Thời Oan Trái*. Ông rất thành công với thể loại bút ký. Tuy nhiên với tập truyện ngắn *Cánh Vạc Lưng Trời* cũng là một dấu ấn không phai để lại cho độc giả với những sắc thái riêng biệt từ trong tác phẩm.

Nói về truyện ngắn Phan Lạc Tiếp, tôi thấy ở văn phong của ông là tấm lòng hồn hậu với đời, và có những nhân vật đẹp, cả từ tâm tính nhân bản đến suy tư trong sáng. Truyện ngắn của ông là những mảng sống được tạo dựng từng phần để như là những nét phác họa cho một cuộc sống mà ở đó thời thế thay đổi đến chóng mặt. Nhưng dù trong bất cứ hoàn cảnh nào chất đôn hậu vẫn tràn đầy và con người nhìn tha nhân với đôi mắt chia sẻ nhiều hơn là phê phán trách cứ. Tập truyện *Cánh Vạc Lưng Trời* có những nhân vật tuy thường gặp ở đời sống hàng ngày nhưng khi hình ảnh ấy đi vào trong văn mạch lại trở thành những nét riêng biệt và có

sức lôi cuốn bởi sự trung thực với cuộc sống. Có thể, mỗi người trong độc giả chúng ta cũng đóng vai một nhân vật trong hoàn cảnh ấy và có thể chia sẻ với tâm tư, với những điều mà tác giả muốn bày tỏ.

Viết, về chiến tranh như Bờ Sông Lá Mực, về di tản như Nỗi Nhớ, và về lòng hoài hương của Quê Nhà 40 Năm Trở Lại, thì nét đặc biệt của tác giả Phan Lạc Tiếp rõ nét vẫn là sự trung thực của một người lính hãnh diện vì sự đóng góp của mình. Với vai trò người lính Hải Quân trong lửa đạn nên khi viết bút ký Bờ Sông Lá Mực đã có nét riêng tạo thành hấp lực cho người đọc từ những mảng đời sống ngồn ngộn chất sống và sinh động chất suy tư. Những địa danh, những trận đánh, được kể lại, tuy phản ánh sự thực chiến trường nhưng ít sắt máu. Và, ở thấp thoáng đâu đó là niềm trắc ẩn, của những người phải bắt buộc cầm súng để tự bảo vệ mạng sống chính mình. Chính nét nhân bản ấy đã làm cho những trang bút ký tha thiết với cuộc sống hơn...

Thể hiện những mảnh đời bằng những trang hồi ức, văn chương của ông có khi là những ghi chép lại từ những sự kiện có thể quen thuộc đối với chúng ta. Có khi là về những ngày cuối tháng tư, có lúc kể lại những kỷ niệm buồn, của những cuộc phân ly, của những ngoái nhìn về đất nước cũ, về đời sống xưa. Có nhiều người viết về di tản, nhưng tác giả đã viết với tâm cảm của người trong cuộc, kể lại những phút giờ căng thẳng của biến cố lịch sử, của những mất mát người thân, của những nỗi buồn của người vong gia thất thổ. Đọc những trang sách tả lại cuộc hạ kỳ lần chót trên biển của các chiến hạm của Hải Quân VNCH, ai mà không thấy đứt ruột khi lá cờ thân yêu bị kéo xuống và bài hát quốc ca bỗng tràn đầy nước mắt. Viết theo thể tự sự của hồi ức, là để nhắc nhở chính mình, và cả thế hệ mình những truân chuyên thời đại của một dân tộc Việt Nam. Với thế hệ sau, đọc lại sẽ thấy được tấm lòng của những người bị bắt buộc phải bỏ nước ra đi trôi dạt theo thời thế Việt Nam của cuộc chiến tranh lạnh đang quay cuồng thịnh nộ trên bàn cờ chiến lược thế giới. Trang sách viết là những ghi nhận độc đáo của một thời kỳ mà những người trong cuộc đã trải qua những mất mát, những bi thương của ngày tháng tư năm 1975 trên những con tàu đã mang họ đến xứ sở tạm dung để bắt đầu những ngày lưu lạc xứ người.

“Quê Nhà 40 Năm Trở Lại” là tác phẩm về cái tâm tư của một người luôn hoài nhớ quê hương được biểu hiện khi trở về thăm. Gần một thế kỷ có lẽ là một thời gian dài mà cuộc sống tang thương biến đổi đã làm con người khi trở về lạc vào những mảnh trời, những khoảng đất của thuở nào xa xưa, mơ hồ. Dù cách xa bao nhiêu năm, nhưng những người con của quê hương, đã lớn lên từ quê cha đất tổ, dù ở những vị trí khác nhau có khi còn đối diện nhau ngoài mặt trận nhưng cùng một tâm nguyện, cùng một ước vọng cho ngày tươi đẹp của đất nước. Nhưng trở về, để thấy quê xưa vẫn chẳng đổi thay mà có khi còn tệ hại hơn thuở xưa cũ, thì tâm cảm ấy, có lẽ tất cả chúng ta cùng hiểu ra được cái oái oăm nghiệt ngã của những cuộc chiến vô nghĩa...

Với tất cả mọi người Việt Nam, quê cha đất tổ vẫn là nơi chốn linh thiêng để tưởng nhớ và vọng về. Dù hoàn cảnh mỗi người khác nhau và phải rời xa, nhưng khi trở lại thì nơi chốn ấy, địa dư ấy, lịch sử ấy tự nhiên chất chứa bao nhiêu là kỷ niệm. Từ người đến cảnh, dù đã nhiều đổi thay nhưng vẫn gọi lại ngày tháng cũ, đời sống xưa và không bao giờ phai mờ được. Với Phan Lạc Tiếp, những ngày trở về quê cũ là dịp để nhìn lại quá khứ và với bản tính hồn hậu trung thực ông đã viết về những điều mắt thấy tai nghe với cả một tấm lòng mở rộng. Từ cách viết trong sáng, bút pháp giản dị, mục đích là diễn tả tâm tư một cách chân thành, Phan Lạc Tiếp là một nhà văn đã nâng thể bút ký thành một thể loại nhiều phong cách văn chương nhất.

Phan Lạc Tiếp viết về chiến tranh. Biến cố ngày 30 tháng tư năm 1975 cũng đậm nét trong hồi ức của ông. Điểm rất thành công với thể loại này khi diễn tả tâm trạng có lẽ chung của rất nhiều người trong những tâm tư chung, hoàn cảnh chung của một thời thế chung mang. Ký đã trở

thành một thể loại khác với những ghi chép lại từ đời sống một cách trực tiếp. Mà, ký, có khi còn chuyên chở nhiều hơn từ những tâm cảm, những hiện thực mà những giòng chữ biểu hiện. Ở văn phong của ông là ngôn ngữ biểu hiện tấm lòng hồn hậu với đời, và có những nhân vật biểu trưng cho cả một thời đại mà những nhân vật ấy đã sống, đã thờ, đã cảm xúc. Trong nhận xét và cảm quan của ông với đời sống là một sự chùng mịch, chùng mịch trong cả những nhận định, những hoàn cảnh nóng bỏng nhất. Đề tài viết của ông bao quanh những mảng sống được nhìn thấy nhiều đến nỗi thành bình thường nhưng lại thành nét phác họa cho một cuộc sống mà ở đó thời thế thay đổi đến chóng mặt. Nhưng dù trong bất cứ hoàn cảnh nào chất hiền hòa vẫn tràn đầy và con người nhìn tha nhân với đôi mắt của người cùng chịu đựng cảnh ngộ hơn là những đối thủ đang ở vào những vị trí tranh sống một mất một còn. Truyện ngắn của ông có những nhân vật quen quen tưởng đã gặp đâu đó ở đời sống hàng ngày nhưng khi hình ảnh ấy đi vào trong văn mạch lại trở thành những nét riêng biệt và có sức lôi cuốn từ chính bởi sự chân thành với cuộc sống.

Tác phẩm mới của Phan Lạc Tiếp "Một Thời Oan Trái" viết về người và cảnh của cả một thế hệ đã lớn lên từ quê hương, đi vào đời rồi lưu lạc mọi nơi mọi chốn nhưng không bao giờ nhà phai trong ký ức. Người, là ở tuổi thanh niên lớn lên, là những nhân vật như Soái Nham, như Tào Mạt, như Sơn Chung Tiên Sinh, như Phan Lạc Trạch... Họ bị cuốn vào những cơn lốc xoáy lịch sử. Cảnh là những nhắc nhớ lại một thời, là cây khế góc vườn xưa, là những căn nhà tranh êm đềm thuở nào. Cảnh nhắc lại người, người làm nhớ thêm cảnh. Đất cũ người xưa làm dày thêm ký ức người xa xứ. Đọc để như sống lại một thuở nào. Trong văn học Việt Nam, viết về phong tục thôn quê đã có những Toan Ánh, Tô Hoài, Nam Cao,... phác họa lại một thời, dựng lại một đời tưởng đã không còn ai nhắc đến.

Có khi những cuộc sống buồn của một đất nước tao loạn đã làm tăng thêm niềm hoài cảm. Những người trai trẻ thuở nào bây giờ đã thành, hoặc là tồn tại trong ký ức, hoặc đã thành những nạn nhân của thời gian.

Viết về những người xưa cũ, không sao tránh khỏi được nỗi ngậm ngùi. Như khi viết về một người cậu bên ngoại của tác giả:

".. bây giờ, bây giờ bao nhiêu kẻ còn người mất, bao nhiêu nỗi thăng trầm, hợp tan khôn khổ. Thoáng chốc trên nửa thế kỷ đã ào ạt trôi qua... cậu Cử, người em út của Cậu Giáo tôi, niềm hãnh diện và cũng là hình ảnh mà lũ học trò nghèo nhà quê chúng tôi hướng tới như một ước mơ, một mục đích, cũng không còn. Sau 1975 với những đoạn đường oan nghiệt trong tay kẻ thắng, nhiều năm sau gia đình cậu mợ tôi mới được định cư tại Pháp. Tháng năm và thời cuộc khiến tôi có cơ hội gần gũi với Cậu hơn, không còn xa cách như bao ngày tháng cũ. Trong những lá thư dài cậu gửi cho tôi, nét chữ Cậu viết đã run, quê hương nghèo đói sơ và những ngày xa của một sinh viên đầu tiên của đại học Hà Nội những năm ba mươi bốn mươi đã quện lẫn vào nhau như một nỗi u hoài vàng son với đầy nuối tiếc. Như thư của cô Cử viết "cậu mất tuổi thọ đã trên 80 mà cô thấy như còn trẻ quá!.."

Viết về Sơn Chung Tiên Sinh, như một hồi tưởng về một thời tao loạn, mà con người như ngọn lá cuốn vào cơn lốc. Tưởng đã qua một thời gian, chấm dứt chiến tranh nhưng rồi cả hai cha con lại gặp nhau ở trong tù với cái oái oăm thời cuộc.

"Một cuộc đời nho sĩ vừa đóng lại. Tôi lại nghĩ đến bút hiệu của ông. Sơn Chung Sơn là núi. Chung đây là cùng, là tận. Sơn Chung là góc núi. Người ví mình như kẻ sống trong tận cùng góc núi, tự xa lánh cuộc đời, hay ví mình như một thứ trích tiên. Tôi không biết được thực ý của ông khi lấy bút hiệu ra sao, vì trong giao tiếp hàng ngày ông không nói. Trên những trang sách ông viết, ông chỉ nói về làng xóm, về những người khác, tuyệt nhiên không có một dòng nào viết về ông. Nhưng anh em tôi, những kẻ hậu sinh, trong mấy chục năm qua, vì thời cuộc đẩy đưa được làm việc này việc khác, có cơ hội học hỏi gặp gỡ từ nhiều người, khi nghĩ về ông, Sơn Chung Đỗ Nhật Tân, chúng tôi vẫn thấy ông là một người hiếm quý. Ông đúng là một kẻ sĩ

đầy nghĩa khí và khiêm cung. Ông như từ một cõi nào xa cũ, lạc loài sống giữa thời đại chúng ta. Bao quanh ông hình như có một bầu không khí khác, một cánh chi khác đầy ắp vàng son đang tàn lụi dần dần những nuối tiếc buồn phiền. Ông biết thế, biết rất rõ, nhưng ông chẳng muốn thoát ra mà còn vô cùng trân quý, nâng niu những hình bóng ấy. Do đó, dù không nói hết được những điều ông đã làm, đã ký thác, tôi viết những dòng này thay cho nén hương vái trước linh cữu ông, vì chúng tôi ở xa không thể về viếng thăm và nhìn ông lần cuối. Mộ ông táng ở cánh đồng làng, gói đầu vào Sài Sơn, núi Thầy trước mặt, dưới thấp là cánh đồng Bùi trùng trùng gió thổi và bạc trắng nước khi mùa mưa tới..”

Viết về Tào Mạt, người đã được những “quan” chỉ định viết vờ chèo về cuộc đời Hồ Chí Minh nhưng đã từ chối vì thấy “Bác gian xảo quá!”. Phan Lạc Tiếp viết: “Tào Mạt người làng Nũa, người bạn của tất cả anh em chúng tôi khi chúng tôi còn nhỏ, còn ở trong làng. Kỷ niệm giữa chúng tôi đầy đặc chất ngát bao nhiêu tình nghĩa éo le. Sau năm 1954, chúng tôi ở hai bên trận tuyến và cũng có những công tác quyết liệt chống lại nhau. Nhưng trong thâm tâm, chúng tôi đều tin vào những điều nhân nghĩa mà chúng tôi hấp thụ khi còn nhỏ giữa xóm làng. Những khuôn thước ấy không bao giờ chúng tôi đi xa. Cũng vì thế khi cuộc chiến tàn, bỏ ra ngoài những phiên lụy của thế sự, chúng tôi đã nghĩ đến nhau ngay và cũng hiểu ra rằng dân tộc chúng ta vừa trải qua một tai biến kinh hoàng. Tai biến ấy không chỉ giết hại hàng triệu sinh linh, phá tan đất nước mà đau thương hơn là cả dân tộc đã bị lừa vào một môi trường đầy xảo trá bất nhân. Kết quả ấy không biết đến khi nào mới mờ xóa đi được.

Giữa nỗi bàng hoàng, do dự, chúng tôi đã nghĩ đến nhau, thư từ cho nhau. Và Tào Mạt Nguyễn Duy Thục đã viết: “Các anh hãy cố mà về để anh em còn được nắm tay nhau, kéo chân chửi thì quá muộn. Anh em ta là những người con của làng Nũa, cùng uống nước giếng Bìm mà thành người, trước sau vẫn không thay đổi..”

Từ những ngày lưu lạc, sống ở miền Nam và di tản ra Hoa Kỳ, tác giả đã gặp những nhân vật đặc biệt và ông đã phác họa lại với tất cả những nét chân thành sinh động. Như ông truyền thần lại chân dung Võ Phiến, một nhà văn mà cũng là một người bạn của ông với những kỷ niệm khó quên. Như chuyện kể về Nguyễn Phong, với cái duyên của cuộc sống, đã tìm ra được những chia sẻ của tâm linh của những người đi tìm trong Thiền ý nghĩa của cuộc sống. Như ông viết về cụ Hoàng Văn Chí, về ca sĩ Thanh Hùng, nhắc lại một thời làm việc, một thời dần thân. Ông cũng viết về những cấp chỉ huy cũ trong Hải Quân VNCH, như Hoàng Cơ Minh, như Chung Tấn Cang, như Lê Hữu Đồng,.. nhắc lại một thời binh lửa, của những biến cố mà những nhân vật ấy là chứng nhân.

Ông viết về người chỉ huy cũ, phó đề đốc Nguyễn Hữu Chí tức nhà thơ Hữu Phương: “.. cho đến lúc này, hơn 30 năm sau cuộc chiến, tóc đã bạc tay đã run, bạn bè kẻ còn người mất. Những người một thời gắn liền với thời cuộc, tốt cũng như xấu, đáng kính trọng hay chỉ đáng thương hại, buồn cười,.. tất cả đã lần lượt lặng lẽ chìm vào quên lãng, hoặc đã tan vào hư vô. Trong gia đình Hải Quân, một trong những người bỏ hàng ngũ, già từ cuộc đời rất sớm trên đất tạm dung này là thi sĩ Hữu Phương tức Phó đề đốc Nguyễn Hữu Chí. Trong quân đội, về cấp bậc tôi với ông tương đối xa cách nhưng giữa những người đi biển với nhau tôi có chung với ông một niềm rung cảm trước mời gọi của biển khơi và cùng chia sẻ những giây phút vui buồn của người thủy thủ. Nhưng cũng chính sự đồng cảm và gần gũi này đã gây cho tôi biết bao nhiêu phiền lụy. Những phiền lụy ấy như một nghiệp chướng tôi muốn từ khước cố đuổi mà không ra. Giờ ông đã đi xa lắm, ngoài cuộc sống này. Vết tích một đời ông trong trí nhớ mòn mỏi của tôi chỉ còn mấy câu thơ chất ngát nỗi buồn thương:

*“thua bại như cơn lụt
dâng lên chiếm cả vùng
chẳng còn gì dưới lũng
đắm chìm ơi! Nước non..”*

Đọc xong những tác phẩm của Phan Lạc Tiếp, từ cuốn đầu tiên “Bờ Sông Lá Mực” cách nay mấy chục năm, đến “Một Thời Oan Trái” in năm 2011, tôi thấy hiển hiện lộ trình của những người lớn lên trong một thời đại Việt Nam đầy biến cố. Từ ngôi làng nhỏ ở Sơn Tây, làng Nửa, những thanh niên thuở ấy đã lớn lên trong những hoàn cảnh khói lửa, của những cuộc.

Nhân vật Tào Mạt trong “Một thời oan trái” của Phan Lạc Tiếp Nguyễn & Bạ hữu

Phan Lạc Tiếp sinh năm 1933 tại Sơn Tây. Vào Nam năm 1954. Ông là sĩ quan HQ tốt nghiệp khóa 11 Sĩ Quan Hải Quân Nha Trang. Năm 1966, ông đã xuất bản tập bút ký Bờ Sông Lá Mực như một người tham dự cuộc chiến. Tại hải ngoại sau 1975, ông xuất bản tập bút ký Nỗi Nhớ, Quê Nhà 40 Năm Trở Lại và năm 2011, Một Thời Oan Trái. Ông rất thành công với thể loại bút ký. Về tác phẩm Một Thời Oan Trái, nhà văn Vũ Thất đưa ra nhận định:

"... việc đánh giá nội dung và hình thức của tác phẩm "Một Thời Oan Trái" đã có nhiều nhà văn tên tuổi từng lên tiếng ngợi khen. Trước hết là nhà văn Trần Phong Vũ qua bài "Khi tình người cạn kiệt...", Nguyễn Mạnh Trinh với: "Từ Bờ Sông Lá Mực đến Một Thời Oan Trái", và Lưu Na với: "Phan Lạc Tiếp: Những Mảnh Hồn Quê". Ngoài ra, còn một nhận xét rạch ròi của Võ Phiến về kỹ thuật viết văn của Phan Lạc Tiếp trong bộ Văn Học Miền Nam từ trang 2093 đến 2098. Tôi xin trích vài dòng: "Đọc ký của ông, dễ nghĩ đến truyện; và khi đọc truyện của ông tôi nhiều lần lơ mơ nghĩ đến thể ký... Ký của ông có tham vọng sáng tạo... Ký ấy thường có cái cấu trúc của một tác phẩm nghệ thuật, có dấu vết của một xây dựng dẫn đở". Còn truyện của ông là "thứ truyện tích lũy ngồn ngộn chất liệu sống. Nó không hư, nó thực (mặc dù lắm lúc thực một cách ly kỳ)".

Nói tổng quát, "Một thời oan trái" là một quyển sách thuộc loại rất đáng đọc cho nhiều thế hệ. Dù được viết bằng thể văn ký sự nhưng nhờ tác giả khéo léo lồng vào giọng điệu tâm tình nên đọc mà thấm. Tập bút ký không chỉ là một tác phẩm văn chương mà còn là một hồ sơ hình ảnh bạo tàn của chiến tranh. Nó còn là chứng cứ của hàng triệu người tan nhà mất nước, với trùng điệp ngang trái oan khiên...

"Một thời oan trái" gồm 22 bài và được chia thành 2 phần. Phần 1 mang cái tựa chung là "Đất Cũ Người Xưa", gồm 9 bài kể chuyện về thời thế, tập tục và những người thân với tác giả từ thuở ấu thơ ở một làng quê miền Bắc. Phần 2 gồm 13 bài viết trong "Những Ngày Lưu Lạc" xử người, trong đó ông mô tả về một số nhân vật, có người ông quen thân, có người ông biết tiếng. Nhân vật dân sự thì gồm nhà văn Võ Phiến, Nhất Linh, Nguyễn Phong, Hoàng Văn Chí... Và các quân nhân thì có Đề đốc Hoàng Cơ Minh, Đề đốc Chung Tấn Cang, HQ Trung tá Phan Phi Phụng, Người đàn bà trên tàu 502... và chính tác giả.

Trong sách, ở phần I có bài viết về nhân vật Tào Mạt. Nhà văn Vũ Thất rất hài lòng về bài này và đã viết như sau:

"Tào Mạt, người cùng làng, cùng thời Phan Lạc Tiếp, có chút bà con, vừa mới lớn đã hăng say theo mặt trận Việt Minh chống Pháp. Nhưng khi Mặt Trận ra lệnh phá ngôi Đình uy nghi và ngôi Chùa Vĩnh Phúc của làng theo chủ trương vườn không nhà trống thì cán bộ huyện Tào Mạt ngậm ra tay ngăn cản. Ngôi Đình và ngôi Chùa được giữ nguyên nhưng Tào Mạt thì bị điều đi học tập một thời gian dài... Tác giả kể tiếp: "Năm 1950, khi cuộc chiến trở nên khốc liệt, đặc biệt Việt Minh ra mặt tận diệt những ai không phải là người của Mặt Trận, chính anh Thục (tên thật của Tào Mạt) một đêm bên bờ sông Thao, đã nói với ông anh tôi rằng: "Các anh đi đi. Đây không phải là đất của các anh đâu. Đi ngay trước khi quá trễ". Gia đình tác giả nghe lời dõng dạc của Hà Nội rồi vào Nam ngay khi đất nước phân ly. "Các anh em sau đó đều trở thành quân nhân

quân đội Cộng hòa, chống lại sự xâm lăng của quân cộng sản, trong đó có người bạn thân, người ân nghĩa Tào Mạt".

Sau Tháng Tư 1975, Tào Mạt vào Nam tìm gặp bạn bè xưa nhưng một lần nữa gia đình Phan Lạc Tiếp đã tìm đường lánh xa cộng sản. Tào Mạt không gặp bạn nhưng "vô tình" chứng kiến sự trù phú của miền Nam, chứng kiến lòng người miền Nam gián dị bao dung, khiến Tào Mạt dần dần thấy rõ bộ mặt xảo trá, độc ác, tham lam, bần tiện của người cộng sản. Những khơi dậy từ Đảng về lòng căm thù và tận lực tàn sát đồng bào ruột thịt dần dần mất hiệu lực. Khi trở về đất Bắc, Tào Mạt như tỉnh khẩu, chỉ thờ người thờ dài, chìm trong cơn trầm uất. Tào Mạt càng ngày càng bất mãn đến độ từ chối cả việc "trên" giao cho viết một vở chèo về "Bác" việc làm coi như là một vinh dự đặc biệt. Sự từ chối của Tào Mạt dẫn đến kết luận của giới lãnh đạo là Tào Mạt mắc phải bệnh điên. Và Tào Mạt thà mang tiếng điên còn hơn phải mở lời ca ngợi con người đã lộ hoàn toàn bộ mặt gian xảo.

Trong những ngày buồn khổ, Tào Mạt càng nhớ những người từng đứng bên kia chiến tuyến. Rồi một ngày của năm 1992, từ nửa vòng trái đất, Phan Lạc Tiếp nhận được thư của người bạn cùng làng. Người bạn cho biết đã rời bỏ lon đại tá và "đang trải những ngày cuối cùng cuộc đời trong nhà thương vì bệnh ung thư". Lá thư có lời tha thiết: *"Các anh hãy cố mà về để anh em còn được nắm tay nhau, kéo chần chừ thì quá muộn. Anh em ta là những con người làng Nứa, cùng uống nước giếng Bim mà thành người, trước sau vẫn không thay đổi... Tôi cố sống để được gặp các anh. Làm gì có chuyện kỳ thị giữa những người đã thành tình thành nghĩa từ thuở còn thơ trẻ"*. Là người từng trải nghiệm những phản trắc của người cộng sản, Phan Lạc Tiếp vẫn chần chừ. Mãi hai năm sau ông mới dứt khoát về làng cũ. Và đúng như bạn dự đoán: Quá muộn! Tào Mạt đã chết trước đó một năm. Tác giả viết: *"Đứng trên căn gác ở đầu làng, nơi thiết trí bàn thờ Tào Mạt... tôi thắp 3 nén hương, vái 2 vái coi như anh còn sống, mà nước mắt bỗng chan hòa"*.

Nhân vật Tào Mạt của Phan Lạc Tiếp gợi tôi nhớ nhân vật Trần trong tác phẩm Cối Đá Vàng của Nguyễn Thị Thanh Sâm, vừa được Thư Ân Quán tái bản. Các nhân vật cùng thời Tào Mạt, cùng trẻ như Tào Mạt và cùng hăng hái tham gia kháng chiến. Một hôm hai trong số họ tò mò xem màn Việt Minh xử tử Việt gian. Việt gian là một cô gái trẻ phạm tội... lấy Tây, tuổi mười tám hai mươi là cùng. Khi họ đến cánh rừng thì đã thấy "Người con gái bị trói quặt vào một thân cây, chiếc áo cánh trắng bị xé toạc để lộ từ ngực suốt xuống bụng, hai mũi tên ghim sâu vào bộ ngực căng phồng trắng muốt... rung lên từng hồi cùng tiếng kêu cứu không dứt... Vút, mũi tên thứ ba bay đến cắm phập vào ngực trái của nạn nhân, tiếng kêu cứu lại nổi lên nhưng lần này yếu ớt hơn, rên rĩ ai oán không dứt." Chứng kiến cảnh đó, một chàng thì nôn thốc nôn tháo, còn chàng kia thì thấy "tâm hồn mệt mỏi trống rỗng... ý nghĩa cuộc sống không còn như xưa nữa". Và khi quyết định phải đạo đạt để xin Mặt trận hãy nương tay vì chính nghĩa, chàng thanh niên không biết rằng mình đã phạm điều luật kháng chiến tối hậu: "Thà giết lầm hơn bỏ sót". Thế là chàng bị nghi ngờ, bị đày ải cho đến năm sau thì... mất mạng!

Tào Mạt thì bị đày ải một thời gian dài nhưng nhờ may mắn mà sống tận ngày tàn cuộc chiến. Tào Mạt cũng chỉ là một nạn nhân trong số hàng triệu thanh niên bị Đảng đối gạt đem tuổi thanh xuân của mình đi giết hại đồng bào ruột thịt của mình. Tôi cảm thông những nén hương và giọt nước mắt của nhà văn họ Phan dành cho Tào Mạt. (theo Vũ Thất)

Cái áo của thầy tôi

Mẹ tôi mất năm tôi mới trên 10 tuổi. Từ đó lúc nào tôi cũng quanh quẩn bên cạnh thầy tôi. Buổi sáng tôi xách nước cho thầy tôi tưới những luống rau ở mảnh vườn trước nhà. Buổi tối khi thầy tôi tụng kinh, tôi nằm bên cạnh. Giọng đọc kinh của thầy tôi đều hòa êm ả như những lời ru, khiến tôi ngủ vùi hồi nào tôi không biết, cho đến khi được gọi dậy để lên giường đi ngủ, toàn thân tôi đã được đắp kín bằng chính cái áo dạ của thầy tôi. Cái áo dạ dài ấm lắm. Mấy năm sau đó tôi lớn hơn, cái áo dạ đã không phủ kín toàn thân tôi nữa, và tôi biết rằng anh em tôi mồ côi mẹ thật là bơ vơ. Có người khuyên thầy tôi nên tục huyền, thầy tôi chỉ lặng lẽ cười không nói, và vẫn sống trong cảnh gà trống nuôi con.

Những ngày sắp tết, thầy tôi thường sai tôi dọn dẹp bàn thờ gia tiên, thay cát trong bát hương, rồi theo thầy tôi đi tảo mộ. Thầy tôi vác cái cuốc, còn tôi, tôi đem theo một bó hương to. Hai cha con tôi đi từ rất sớm, khắp cánh đồng làng. Bao giờ thầy tôi cũng đến thăm mộ của cụ tổ họ trước tiên, rồi mới đến các ngôi mộ khác. Tại mỗi ngôi mộ, thầy tôi rẫy cỏ, đắp đất, lau các mộ bia, thắp hương và đứng khấn rất nhỏ. Thầy tôi nói cho tôi biết đây là mộ của ai, mất ngày nào. Người quá cố đã sinh ra những ai, con cháu hiện là những người nào, liên hệ với gia đình tôi ra sao. Thầy tôi không bao giờ quên nhắc lại những việc tốt lành mà người quá cố đã làm cho gia đình, con cháu, làng nước. Thầy tôi thường nói: "Nhờ phúc âm của các cụ nên giòng họ nhà ta mới được như ngày hôm nay. Các con phải cố noi theo gương của các cụ mà làm những điều lành ..."

Tại ngôi mộ của mẹ tôi, vì chưa được xây cất như các ngôi mộ của các cụ, nên thầy tôi thường cuốc đất xung quanh, đắp cho cao ráo, vuông vắn, rẫy một khoảng cỏ trên chóp mộ và cắm vào đó ba nén hương. Thầy tôi đứng khấn rất lâu, rồi lặng lẽ bước quanh ngôi mộ. Thầy tôi nói: "Con vào lễ mẹ đi, xin mẹ phù hộ cho các con được sức khỏe dồi dào, học hành tấn tới. Con cũng đừng quên mời mẹ về ăn tết với cả nhà".

Trên đường đi, thầy tôi cũng hay dừng lại đắp đất vào những hố chân trâu trên các ngôi mộ hoang, thắp hương lên đó nữa. Thầy tôi bảo các ngôi mộ này thầy tôi biết là của ai, nhưng nay con cháu đi làm ăn xa, phiêu tán nơi nào, lâu quá không thấy về. Cả những ngôi mộ nằm bên vệ đường, nơi an nghỉ của những kẻ bần cùng, bơ vơ lạc bước, thầy tôi cũng dừng lại. Ông sai tôi đốt hết các nén hương còn lại, đem cắm lên các mộ đất. Lúc ấy thường trời chiều đã muộn, gió đã lạnh. Nhìn những đốm hương từng đợt lóe lên, tôi có cảm tưởng như những oan hồn, uổng tử đang lờn vờn quanh đây và tôi sợ. Tôi sợ và tôi thương cho số kiếp mong manh của con người.

Khi cái áo dạ của thầy tôi, tôi đã mặc gần vừa, tôi đã lớn, cũng là lúc cuộc chiến tranh tàn khốc từ đâu đó đổ về, lan cả đến thôn xóm của làng tôi. Thầy tôi bị Tây bắt. Khi được thả về ông gầy còm, ốm yếu lắm. Chưa được mấy hôm, một đêm có những người từ trên núi xuống, bắt thầy tôi đi, nói rằng sẽ đưa thầy tôi qua vùng giải phóng. Lúc chia tay, tôi vội đưa cái áo dạ cho thầy tôi, nước mắt tôi chan hòa. Thầy tôi ngoảnh lại nói: "Lớn rồi, can đảm lên con". Khi họ thả thầy tôi về, vẫn mặc tấm áo dạ cũ, nay đã có nhiều chỗ mòn, rách thầy tôi run rẩy không còn đứng vững được nữa. Tôi biết thầy tôi sẽ chẳng còn sống được bao lâu nữa. Tôi bỏ học để ở nhà bên cạnh thầy tôi. Lúc sắp mất thầy tôi nói với anh em tôi rằng: "Thầy không ân hận gì. Các con hãy để cho thầy nằm bên mộ của mẹ con, đắp chung thành một ngôi mộ cho to, cho dễ nhận. Vì các con sẽ đi xa lắm, còn lâu mới về". Tấm áo dạ sờn, rách cuốn tròn thi hài héo úa của thầy tôi. Lúc bấy giờ là một giờ đêm ngày hai mươi mốt tháng chạp ta, chỉ còn mấy ngày nữa là tết.

Từ đó đến nay thấm thoát đã bốn mươi năm. Theo vận nước nổi trôi, tôi đã bỏ miền Bắc vào Nam, mỗi khi sắp tết, tôi lại nhớ lại hết. Tôi nhớ như in lời thầy tôi trấn trối, tôi nhớ cả hơi ấm trong tấm áo dạ của thầy tôi. Trên trần thế, thầy mẹ tôi sống với nhau không quá hai mươi lăm năm. Nhưng kể từ khi thầy tôi mất tới nay, thầy mẹ tôi đã nằm cạnh nhau trong lòng đất, đã bốn

mười năm. Bốn mươi năm với lời trần trối, chờ đợi các con về. Bốn mươi năm đó gió mưa nào đã đổ trên cánh đồng kia, những tang thương nào đã tràn tới quê hương ấy. Suốt cả thời gian dài rộng đó, mặc dù vô cùng mong muốn, tôi chưa trở lại thăm mộ thầy mẹ tôi được một lần. Nay sống xa quê nhà cả nửa vòng trái đất, cách cả một đại dương, nỗi mong mỏi của tôi càng trở nên mạnh mẽ. Tôi rất muốn trở về. Thế nào tôi cũng về. Tôi tin rằng đất nước sẽ có những đổi thay, lúc ấy tôi sẽ về. Tôi sẽ về để anh em đoàn tụ, để họ hàng, làng xóm lại đùm bọc, thương mến nhau như xưa. Lúc ấy tôi sẽ về. Tôi sẽ đi lại trên những con đường cũ, thăm các cánh đồng xưa. Tôi sẽ thăm mộ thầy mẹ tôi. Tôi sẽ thắp những nén hương, cắm trên đầu mộ và tôi sẽ nói: "Thưa thầy mẹ, con đã về. Chúng con đã về". Và chắc rằng tôi không thể nào không khóc. Tôi sẽ khóc như những ngày xưa thơ dại.

Người nghệ sĩ

Chim khôn chết mệt vì mồi
Người khôn chết mệt vì nhời nhỏ to
(Ca dao)

Ở vào tuổi đã nghĩ đến việc về hưu, nhiều lúc một mình ôn lại những quãng đời đã trải, xem lại lòng mình, nghĩ đến bạn bè đủ loại, tôi thấy thật tình cờ, tôi đã có nhiều bạn quý. Người này cho tôi một sự tương thân đằm ấm, người khác cho tôi những quãng đời vui, người khác nữa cho tôi những ngày sinh hoạt đầy ý nghĩa. Ngay cả rất đông người đã vừa là bạn, vừa là thầy của tôi nữa. Tôi vẫn thường nghĩ: Trong lòng ta có bạn, mà trong lòng bạn chắc hẳn có lòng ta... Với sự nghĩ ngợi đơn sơ ấy, đã tạo cho tôi nhiều lúc rất thành thơi, rất ít khi phiền muộn. Nhưng trong sâu thẳm, là một người nhà quê, sinh ra và lớn lên trong lũy tre làng, dù đi xa bao nhiêu năm dài dặc, tôi vẫn thấy quãng đời thơ ấu tại quê nhà đã in vào lòng tôi sâu đậm nhất. Chắc chắn đó là một lẽ rất riêng, rất thiên kiến, mà nó là thể trong tôi. Và quãng đời thơ ấu ấy, tôi đã có một người bạn nhà quê, nhiều lúc tôi đã quên, nhưng bây giờ, bây giờ sau chuyến về thăm quê cũ, tôi đã nhớ người bạn đó nhất. Và người đó, chính người đó đã cho tôi nhiều nhất và nghĩ cho cùng, tôi phải cảm ơn người ấy.

Người ấy đúng là một người nhà quê, ít học ở trường. Tôi không nhớ người ấy học đến đâu, chắc chắn là không qua lớp dự bị, chỉ biết đọc chữ Quốc ngữ mà thôi, rồi bỏ học, ở nhà. Nhà nghèo, nhưng không vất vả lắm, anh ta (tôi gọi như thế cho gần với tuổi trẻ của anh), sống giữa thôn làng, sống đấm mình trong lũy tre, và lớn lên ở đó. Lúc bé, trên dưới 10 tuổi, sau các giờ đi học, tôi tìm đến với anh. Anh làm cái điều cho tôi, thật khéo. Anh biết điều chỉnh sợi dây máy cho điều lên cao. Anh biết gạt miệng sáo cho tiếng sáo vang vọng. Và những buổi trưa hè, mùa hè nắng chang, anh rủ tôi đi câu. Mọi thứ anh đã sẵn, từ đào run, rang cám, cần câu... đủ hết. Anh kéo tôi đi vòng qua các thửa vườn, rồi chui vào bụi rậm, ở bờ ao, câu trộm cá của ao nhà người khác. Ngồi trong bóng mát của bụi rậm, anh bảo: "Câu trộm cá mới thích. Mà đằng ấy tưởng ao nhà đằng ấy không có đũa câu trộm à..." Vâng, quả đi câu trộm vừa có cái sợ, sợ chủ ao bắt được, nhưng lại có cái thích của sự mạo hiểm của trẻ con. Anh ấy nói: "Đấy, các bọt lặn kia là anh cá diếc. Cái phao lìm dìm kia là bị anh cu tôm đến rửa mồi. Phao chúi đầu một cái, rồi lại nổi lên, nổi lên một chút lại bị kéo đi thun thút, ấy là cách phàm ăn của anh cá rô. Ấy, cái tằm to như hột nhãn là tằm của anh cá trắm. Cần thận nhé, cá lớn, cần yếu lưỡi nhỏ, đừng có giật vội mà mất, cứ thả, thả dài dây ra, mặc cho nó quấy, quấy chán đi, mệt là lúc ta kéo lên..." Tôi khoái chí vô tả khi cầm trên tay cái cần câu mà cảm thấy lưng nhũng, nặng nặng vấy vùng của con cá phía dưới nước. Khoái lắm. Khi giật lên, con cá kêu lạch sạch, vẩy, đuôi múa, quạt tứ tung. Anh ta lại bảo: "Cần thận nhé, nhể lưỡi câu ra cho khéo kéo lưỡi câu móc vào tay, và cầm cho khéo kéo cá nhảy xuống ao mất nhá..."

Lớn hơn chút nữa, tôi vẫn đi học, anh ta vẫn vừa ở nhà giúp việc nhà, vừa quanh quẩn rong chơi. Vào những khi làng vào đám, anh ta hay lắm. Trước sân đình, đồ tế tự đã uy nghi, tán

lộng rợp mắt. Các quan viên áo thụng xanh đứng tề tựu ở cuối sân. Bên kia tả mạc, phía của đàn bà con gái đã chật ních. Bên này hữu mạc, dành cho đàn ông, con trai, chật hơn, vì còn phải chừa gian giữa để cộ Thiệu ra chủ lễ. Cộ Thiệu, vị quan đại thần, Tiên chỉ của làng. Khi mọi việc đã tề tựu, cộ mới từ nhà ra. Cộ đi xe tay, có người lính lệ mặc áo nẹp xanh, đội nón chóp, kéo. Đi trước xe, có mấy người vác mấy ngọn cờ, và một người đánh cái trống khầu: Tung tung. Xe cộ vào sân đình, cộ bước xuống xe. Cộ mặc áo gấm tía, đeo thẻ ngà, đội khăn xếp. Theo sau cộ có mấy người lính lệ khiêng hòm khăn áo. Cộ được mời vào ngồi trên chiếc chiếu hoa cạp điều. Các vị chức dịch đứng quanh đó, khép nép. Khi ông Thủ phiên đương cai, mặc áo the, quần trắng, thắt lưng điều bó que, tay cầm cái tay thước sơn son thiếp vàng, đến trước mặt cộ Thiệu, thưa: "Trình quan lớn, mọi lễ vật đã sẵn sàng..." Cộ tươi cười: "Ờ..." Rồi cộ thay áo đại trào vua ban, đội mũ cánh chuồn, hai cái tai mũ nghênh ngang hai bên vai. Cộ hỏi thêm vài câu cho có lệ: "Thế ai viết văn tế hôm nay... Ai đọc văn tế hôm nay?..." Sau đó, cộ vuốt râu, nhìn ra sân đình. Cảnh trí thật là uy nghiêm. Cộ nói: "Được". Thế là ông Thủ phiên đưa cao cái tay thước, lộ cái ngù vàng bông thồng, biểu hiện của sự bắt đầu. Từ một góc đình, trên một bức xây, có lọng che, ông Tây xướng dơ cao tay áo thụng ngang mày và hô: "Khởi trình cổ..." Lời hô vang đi, thì lập tức, ở hai góc sân đình, hai người mặc áo nẹp đỏ, đội mũ bọ hung, dóng lên một hồi trống lớn, đi với tiếng chiêng: Tùng, bi; tùng, bi..." Sau đó, ông Đông xướng, hô: "Cử soát lễ vật..." Cả lễ trường im phăng phắc. Từ trên cao, ở hậu cung, hai anh xã từ, quần đỏ, áo đỏ, miệng bịt khăn đỏ, đi lại thấp thoáng, xem lại lễ vật, và thấp nển lên các cây nển trên cao. Ngoài sân đình, một cộ già, áo the, khăn xếp, cũng xem lại hương nển. Thắp một tuần nhang mới. Sau đó, ông Tây xướng hô: "... Cử nhạc". Tiếng hô vừa dứt, từ bên sân tế, đứng sau lớp bát bửu óng ả thép vàng, anh bạn tôi mặc áo the, thắt lưng nhiều điều, cùng với mấy người nữa, cất lên tiếng trống, tiếng thanh la, thật đều: Rạp cheng đình, rạp cheng đình... tiếng trống con rộn rã, do anh bạn tôi đánh, hòa với tiếng trống nhờ do một người lớn đánh, tiếng thanh la... Trống mà rộn rã như đàn. Tiếng to, tiếng nhỏ, tiếng giữa mặt trống, tiếng bên rìa gần tang. Và cả tiếng tang lách cách, thật vui, thật hay và thật nghiêm trang. Tôi đứng chen lẫn trong hữu mạc nhìn ra, tôi thấy anh bạn tôi sao mà oai quá, tài quá. Cuộc tế tự từ các hồi trống của anh mới thực sự bắt đầu. Và cứ mỗi lần cái ông Tây xướng, Đông xướng hô lên, các vị quan viên lễ xuống, anh bạn tôi và các người đánh trống lại đánh một hồi trống. Mỗi hồi một khác. Suốt cả mấy tiếng đồng hồ của cuộc lễ tự, tiếng trống của anh vẫn nghiêm chỉnh, không sớm, không muộn, không sai sót chút nào. Chỉ đến khi dẫn rượu, phường bát âm thông thả đi lên đình, cử nhạc là đoàn trống của anh bạn tôi mới tạm ngừng mà thôi. Sau đó, tiếng trống của anh lại làm chủ cuộc tế. Tôi theo dõi cuộc tế thì ít, mà theo dõi đôi tay tài hoa của anh khua trên mặt trống thì nhiều. Tôi phục anh quá. Khi cuộc lễ chính đã hoàn tất, cộ Thiệu trong y phục đại trào, đi hia, mũ cánh chuồn bước ra lễ Thánh.

Phía sau là các vị chức dịch, tất cả đều lần lượt vào lễ. Sau chót là phần các người trong ban âm nhạc, gồm có các người đánh trống, đánh chiêng, và cả mấy cô nhà trò bỏ bộ, cùng vào lễ. Anh bạn tôi ở trong nhóm người này.

Khi tan lễ, mọi người đi xem như tôi, lần lượt ra về. Riêng anh, anh được mặc áo the, thắt lưng nhiều điều, như các quan viên khác vào lễ Thánh. Anh oai thiệt. Tôi thềm vai trò của anh quá. Tôi đợi anh ở dưới gốc cây đa mồm-ngựa. Anh ra, vẫn mặc áo the, nhưng đã cởi chiếc khăn điều ra, vắt lên vai, cười vui, rõ là một người vừa "hoàn tất một vai trò quan trọng mà vẫn rất bình dân..." Nhiều người nhìn anh, các cô gái nhỏ nhìn anh. Anh chỉ nhìn qua, rồi chạy lại phía tôi: "Tớ cho đằng ý cái khăn nhiều điều này đây". Anh quàng khức nhiều điều lễ vật của làng dành cho các người chức việc, cho tôi. Tôi cảm động lắm, quàng vào quanh cổ, rồi thấy "thế nào ấy", tôi lại trả anh: "Trả lại đằng ý. Phải mặc áo the, cuốn khăn nhiều điều mới đẹp..." Lớn lên chút nữa, anh tập kéo nhị. Anh tập hồi nào tôi không biết. Một hôm, sáng trăng, anh đem nhị ra sân đình, có cả một lũ bạn bè cùng tuổi, trong đó có tôi. Anh nói: "Để tớ kéo mấy bài cho đằng ý nghe". Anh ngồi xuống, lấy cái nhị ra. Một bàn chân anh dè lên cái nhị bằng ngón chân cái vào cái bầu dài như quả dưa nhỏ. Tay phải cầm cần kéo, tay trái, những ngón tay chạy lên chạy xuống nắn trên hai dây tơ. Tiếng nhị nỉ non, uốn éo náo nê. Tôi hỏi: "Bài gì đấy?"

Anh bảo: "Bài này là bài Bình Bán, còn bài tứ sắp kéo là bài Tứ Đại Cảnh... khó lắm, tứ mới học được có vài bài..." Dưới ánh trăng mờ mờ như sữa loãng, gió mát, trên cao có tiếng lá đa đùa trong gió lách cách. Tôi nhìn không rõ mặt anh, chỉ thấy anh nghiêng đầu, đôi lúc lắc lư theo điệu nhạc. Còn bàn tay trái của anh, các ngón lúc thì quơ ra, lúc thì cụm lại trên cần cây nhị. Tôi ngẩn ngơ theo điệu nhạc. Tôi hỏi: "Sao đặng ấy tài thế?" Anh ta chỉ cười, và lâu mới nói: "Tại cái hoa tay..."

Sau này tôi ra Hà Nội học, lòng tôi cứ nhớ nhà quê quá, và tôi nhớ đến anh nhiều nhất. Vì thế, khi toàn quốc kháng chiến bùng nổ, tôi lại được về nhà quê, tôi lại có nhiều dịp gần gũi anh. Bây giờ anh là nhi đồng, tôi cũng là nhi đồng. Xưa anh đánh trống tể đã hay, bây giờ anh đánh trống ếch cũng hay lắm, từ nhịp ba qua nhịp sáu, anh đánh trống con rất ròn. Anh đóng kịch cũng hay, anh hát các bài ca mới rất chóng. Và lúc ấy, anh đâu hơn tôi vài tuổi, anh đã có nhiều cô bạn nhi đồng mua bánh bột tẻ cho anh ăn mỗi khi đi cắm trại, dừng lại các quán nước giữa đường. Lần nào như thế anh cũng chia cho tôi.

Các ngày vui của đoàn nhi đồng không lâu, Tây tràn về, mọi thứ giải tán hết, làng tôi qua bao lộn xộn lại đặt dưới sự quản trị của một Hội Đồng Hương Chính, thay cho Ủy Ban Hành Kháng của Việt Minh. Lúc ấy dù chưa đến tuổi 20, anh đã lấy vợ. Vợ anh người trong làng, một trong những cô nhi đồng đã mua bánh tẻ cho anh ăn. Và lúc ấy tôi đã lại ra Hà Nội học lại. Mỗi lần về quê chơi, tôi lại tìm gặp anh. Bây giờ anh làm nghề hót tóc, một nghề tương đối nhẹ nhàng và là nơi biết nhiều chuyện nhất. Có hôm anh đến gặp tôi, lúc tôi vừa ở Hà Nội về, anh bảo: "Nên ra tỉnh đi. Đêm không nên ở nhà..." Tôi hiểu, nên vừa về nhà chơi, lại đạp xe ra Phùng, ra Hà Nội lại. Thời gian này cuộc chiến tranh Việt Pháp đã đến lúc gay go. Chính thời gian này các hoạt động của "phía bên kia", đã ngấm ngấm có mặt khắp nơi. Làng tôi, ban này là Quốc gia, ban đêm cán bộ Cộng sản hoạt động gần như công khai. Các thanh niên tân học như các anh tôi, các nhà có máu mặt, ở Hà Nội cả và bắt đầu phải động viên, đi lính. Tôi cũng đã bắt đầu lo về việc này. Tôi quyết định đi Nam. Tôi về nhà lần chót chào anh cả tôi, từ già các em, thấp hương lên mộ thầy mẹ tôi để đi Nam. Tôi không cho ai biết, anh ta, tôi cũng dấu.

Tôi về buổi sáng, độ 2 giờ, tôi đã lại ra đi. Tôi đạp xe đi lối tắt qua Nghĩa Đàn. Nghĩa Đàn là nơi làng tôi thu nhật hài cốt từ mấy ngàn ngôi mộ vô chủ từ bao nhiêu đời, xếp chung vào một nơi, và lập Nghĩa Đàn để có nơi hương khói. Nghĩa Đàn vì thế rất thiêng. Tuy Nghĩa Đàn chỉ cách Cầu Chợ, nơi buổi trưa người đi làm ruộng lên ăn uống nghỉ chân, rất chật, mà không ai dám ghé lại Nghĩa Đàn. Ở đó, Nghĩa Đàn, gió thổi hiu hiu, lạnh ngắt qua các khe hoa văn. Đôi khi có con rắn vào nằm khoanh tròn ở trước bàn thờ. Người vào lễ đón đèn thấp hương rồi đi ra, con rắn vẫn nằm đó. Lúc sau quay lại, con rắn đã đi đâu mất. Người ta bảo đó là con rắn thần. Rồi, vì là nơi vắng vẻ, ở đó có người đã lên vào treo cổ tự tử, nên Nghĩa Đàn mỗi lúc mỗi kính sợ, và càng trở nên linh thiêng hơn. Cả làng nhắc tới chuyện ông Đỗ Văn Đò hiển linh như sau. Lâu rồi, có người phu xe chở sơi. Khi trở về, trời đã nhá nhem, từ Phùng về làng Nũa, qua Nghĩa Đàn, gặp một người ăn mặc lịch sự, xưng tên là ông Đỗ Văn Đò, bảo kéo xe về quê vợ tại Quai Chẽ, cùng đường đi về Phùng. Bác phu xe cầm đầu kéo, trời mỗi lúc mỗi tối, có lúc thấy nặng, có lúc thấy nhẹ, và thỉnh thoảng có làn gió lạnh từ sau thổi tới. Tới Quai Chẽ, đỗ lại khách trả mấy hào bạc. Hôm sau mang mấy hào bạc ra xem, hóa ra là mấy cục đất. Anh ta khiếp vía và hỏi ra mới hay là ông Đỗ Văn Đò đã mất từ lâu...

Tôi lại ra Hà Nội, để đi Nam, và là chuyến đi chưa biết có ngày trở lại. Quá trưa, đồng vắng, tôi đi qua đó, phải xuống xe, vì có cái rãnh và trước Nghĩa Đàn có chữ Hạ Mã, tức là xuống ngựa, xuống xe. Tôi xuống xe, và mong là "phía bên kia" không ai biết là tôi sẽ đi Nam. Nếu họ biết, chắc là phiền phức lắm. Vừa xuống xe, trước mặt có một người từ trong Nghĩa Đàn đi ra, tìm tôi đạp mạnh: Họ đón mình ở đây ư?... Tôi nhìn lên, hóa ra là anh ấy. Anh bạn thân nhà quê của tôi. Anh mỉm cười, vịn tay lái xe đạp của tôi và nói:

"Đặng ý chuyến này đi xa mà..."

Tuy là bạn thân, tôi cũng không dám nói thật:

"Ai bảo đặng ý thế?"

Anh bạn tôi cười, vỗ vai tôi, nói:

“Đảng ý đi là phải.”

“Sao lại phải?”

“Phải chứ. Theo cán bộ họ nói, cuộc đánh nhau này sắp đến hồi kết thúc. Lúc ấy, khi đánh Tây đi rồi, là lúc thanh trừng các thành phần phản động, trí, phú, địa, hào...”

“Mà tôi là con nhà nghèo mà.”

Bạn tôi cười:

“Nhà đảng ý nghèo thật. Ruộng chả có, nhưng nhà bác đảng ý giàu. Giàu lại có tiếng, tuy không làm quan mà quen biết rộng, hào phóng, nói lên có lắm người nghe.”

“Còn tôi, anh em tôi.”

“Đảng ý con nhà nghèo, mà lại được ra Hà Nội học. Học cả tiếng Tây, là có ý sẽ làm cho Tây. Anh đảng ý đã là quan hai.”

“Nếu tôi ở lại?”

“Ở lại cũng chả được. Họ đã qui thành phần rồi.”

Chúng tôi vừa đi bộ, vừa nói chuyện. Giữa đồng lúa vàng vắng lặng quá, nếu có mấy tên du kích hiện ra, thật phiền. Anh bạn tôi tiếp:

“Đảng ý đi xa, đảng này biết, biết mà chỉ để bụng thôi. Đảng này không dám đến nhà tiền, mà đảng ấy cũng chả thích như thế, có phải không nào?”

Tôi cười. Anh ta lại tiếp:

“Thấy bà chị đảng ấy sửa lễ cơm mới đem ra cúng ở bàn thờ Đức Ông, là đảng này biết chứ. Và biết, mà vẫn là bạn của đảng ấy, nên tớ đón đảng ấy tại đây để gọi là tiền chân nhau một khúc đường.”

Tôi nhìn quanh, đồng lúa vẫn vắng lặng. Anh ta tiếp:

“Chả có gì phải ngại. Cứ để tớ đi tiền cho đến ráp gianh đồng làng Núc. Tớ đó đảng ý đạp xe ra Phụng chỉ độ 45 phút nữa thôi, ra Hà Nội còn sớm chán...”

Tớ địa phận làng Núc, chúng tôi bắt tay nhau, anh ta nói:

“Cứ đi đi. Có ở lại cũng chả được đâu. Mỗi người mỗi cảnh. Lúc nào đảng ý vẫn là bạn của đảng này. Thôi đi cho tốt nhé. Có cơ hội thì viết thư về...”

Tôi lên xe đạp thẳng. Đến con đê Hiệp cao, tôi dừng xe, đứng lại, nhìn về, vẫn thấy anh ta đứng nguyên chỗ cũ. Hình anh ta như một cái chấm đen in trên đồng lúa xanh. Gió thổi miên man. Tôi nhìn về cuối chân trời, làng tôi ở đó. Rặng tre đen xa, có mấy ngọn đa cao nổi lên. Ở đó là đường lên chùa, là các nơi hội hè, đình đám, là nơi mà tôi và anh bạn tôi đã diễn kịch, đã hát các bài ca mới. Ở đó, có lúc anh ta đã tặng tôi cái khăn nhiễu điều, anh ta đã kéo nhị...

Tôi dơ tay lên vẫy chào. Xa quá, anh ta chẳng nhận ra đâu. Tôi đứng ở đó một lúc lâu, rồi mới lên xe xuống bên kia đê Hiệp. Từ đó hình ảnh làng cũ mất hẳn. Người bạn tôi cũng chìm đi, không biết có còn đứng đó hay đã đi về rồi. Đó là hình ảnh cuối cùng tôi có với anh, với quê nhà làng cũ, từ 40 năm xưa.

Sau này, sau 1975, khi đã liên lạc với anh em, làng cũ, tôi có hỏi thăm anh. Anh ta cũng có hỏi thăm tôi. Trong đám cưới của cháu tôi tại Hà Nội, chụp tất cả mọi người có mặt. Anh tôi có ghi: “Người đội cái mũ dạ đứng sau, có dấu X là ông N., bạn nhi đồng của chú đấy. Ông ta vẫn nhắc đến chú luôn”. Cháu tôi thì viết: “Bác nên cố về thăm quê cũ. Như bác hai, tuy tuổi chưa cao, mà bạn bè cũ của bác chả còn ai. Ông Tào Mạt cứ mong mãi, mong có lúc được gặp bác hai và bác, mà không được, ông ấy đã mất rồi. Trước khi ông ấy mất, may mà còn nhận được thư và quà của hai bác... Ông N., bạn của bác, từ lúc nhỏ, lúc nào cũng nhắc đến bác. Có lẽ bạn bè cũ tại quê của bác, cứ như mẹ cháu biết, chỉ còn ông ấy mà thôi. Bác nên cố thu xếp để khi có thể trở về thì thăm quê một chuyến. Tất nhiên là mẹ cháu, già cháu và bác cả, cùng cả nhà sẽ mừng lắm. Làng xóm như lúc này, bình tâm nhớ lại cũng mong được thấy bác về. Mà lúc này, người nước ngoài về quê chơi cũng đã nhiều, không phải là ít người từ Mỹ về. Bác cứ về, cả nhà mong đợi...”

Bây giờ sau 40 năm xa quê cũ, tôi và vợ tôi đã nhất định trở về. Về để thăm lại anh, thăm lại

em và làng cũ. Về để thắp hương lên phần mộ của song thân. Tôi lo lắng, bồi hồi đã đành. Anh em tôi tại Hà Nội, tại quê nhà cũng bồi hồi không kém. Trước khi về tôi có viết thư căn dặn: "Xin giới hạn người đi đón tại phi trường, chỉ có anh em ruột thịt mà thôi..." Điều ấy anh em tôi đã làm đúng. Nhưng khi về quê, thì anh em tôi không thể làm khác được. Dù có nhắc, cũng không cản được anh em, chú bác, bạn bè đi đón và đến chơi. Tại cổng làng rất đông người đón. Trong phút bồi hồi đó, tôi đã nhìn thấy anh ấy. Anh ấy đội cái mũ dạ, người gầy đứng xa xa. Tôi chạy lại. Anh ta ôm tôi và nói: "40 năm rồi đấy, bây giờ mới được gặp lại ông". Tôi nhớ đến lối xưng hô cũ, nên nói: "Đằng ý vẫn thế nhỉ..." Chúng tôi cười với nhau. Và từ phút ấy, trong lặng lẽ, "đằng ý" lúc nào cũng có mặt ở quanh tôi. Tôi có nói với ông ta rằng: "Tôi sau 40 năm mới trở về đây, lòng ngổn ngang, xúc động. Ông thấy cái gì nên, cái gì không nên, phải nhắc tôi đấy nhé..." Ông ta chắc lưỡi và nói: "Khỏi phải nhắc, tốt cả. Có gì tôi đã nói". Suốt 3 ngày, 2 đêm tôi ở lại quê nhà, ông ta lúc nào cũng ở quanh tôi. Ban đêm, lúc mọi người về hết, nhìn lại, ông ta đã mằm ở cái ghế trong phòng khách. Tôi đi lại, ông ta nhổm dậy, nói: "Thế còn thức hờ?..." Đêm khuya, tôi và ông ta ngồi ở hàng hiên, tôi lại hỏi: "Liệu có gì phiền không?" Ông ta cười: "Yên chí mà, tốt cả".

Một lúc khác, lúc đã đi thăm mộ Thầy Mẹ tôi xong, đi lại con đường cũ, con đường mà 40 năm cũ tôi đã đi, ông bạn tôi đã đi. Trước mặt là Nghĩa Đàn còn đó. Ông ta nắm bàn tay tôi và nói: "Đằng ý đi như thế cũng là lạ. Bây giờ đằng ý là người của thế giới mà..." Tôi cười hỏi: "Sao lại là người của thế giới?"

"Thì đằng ý đi các nước. Lúc thì nói ở trên đài Vô-Ô-A, lúc thì nói ở trên đài Bê-Bê-Xê."

Tôi hỏi:

"Sao ông biết?"

"Thì cả hàng xóm biết. Cả làng này biết cái vụ ông lo đi cứu thuyền nhân đó mà."

Tôi "ờ" và nói:

"Thực ra chỉ ở Mỹ mà điện thoại đi thôi. Ít khi phải đi đến tận các nơi đó."

"Thế mà ở đây đón đài nghe, rõ mồn một."

Chúng tôi nắm tay nhau đi trên đường cũ. Tôi hỏi:

"Thế bây giờ ông làm gì?"

"Thì có lúc làm trong ban văn công. Lúc khác thì cắt tóc, sống nhì nhằng."

Lúc ấy cháu tôi đi cạnh.

"Dạ thưa bác, ông N. hiện sống ở bên Chàng. Ông có bà Ba đó, ít khi về làng. Hôm nay nghe bác về, ông N. mới về lại."

Tôi hỏi:

"Sao vậy?"

Ông ta cười. Nụ cười lạnh, rồi tiếp:

"Ờ, tại cái số nó thế."

Bây giờ đã đến Nghĩa Đàn. Cái miếu xưa linh thiêng, ghê sợ là thế, nay vẫn y như cũ, có phần cũ kỹ, rêu mốc và thảm đạm hơn xưa. Tôi ngó vào. Vẫn có bức màn mảnh mảnh treo giữa gian trong và gian ngoài. Không biết có con rắn nào nằm trong đó không. Cái xà cao phía trong đen, chắc nịch còn đó, nơi năm xưa đã có người lèn vào đó thắt cổ tự vận. Chúng tôi đi qua, mà như vẫn nghe thấy tiếng gió thổi ù ù ở mấy lỗ hoa văn bên hông tường của ngôi miếu. Chúng tôi đi thăm các ngôi mộ khác. Những nén hương nối nhau tỏa khói đầy đó, và mùi thơm thoảng trong gió mát. Đồng lúa vẫn xanh ngắt mênh mông.

Cuộc vui càng về khuya càng ý nhị. Cô em họ tôi hát thật hay, nhưng hát một mình nhiều quá, cô nói: "Hát nữa cũng được, nhưng hát một mình không vui, có ai hát bè, hay hát Dặm mới vui..." Mọi người vỗ tay kêu "phải", và yêu cầu ông bạn tôi hát phụ. Về mặt vẫn lặng lẽ, ông ngồi nhích ra chỗ ánh sáng, hát hàm, nói:

"Cô hát trước đi."

Cô em họ tôi lại hát, hát Quan Họ:

Người ơi, người ở đừng về
Người về em những phập phồng
Hai bên vạt áo ướt đầm như mưa
Người ơi, người ở đừng về...
Mọi người vỗ tay, và la lên "được quá".
Ông bạn tôi cất giọng:
Người ơi, người ở đừng về...
(có người nói "thế chứ lờ")
Người về anh nhắn lời này
Sông sâu chớ lội đò đầy chớ qua
Người ơi...
Giọng hát đàn ông ấm mà xa vắng thế nào. Ông ta lại tiếp:
Chim khôn chết mệt về mùa
Người khôn chết mệt về lời nhỏ to
Người ơi, người ở đừng về...

Cuộc vui mãi cũng tan. Ông bạn tôi vẫn ở lại với gia đình chúng tôi. Gió đêm đã lạnh. Trong lúc mọi người sửa soạn nhà cửa, lo chỗ ngủ, tôi và ông bạn cũ, kéo nhau ra ngồi ở bậc thềm trước nhà. Đêm sâu thẳm.

Tôi hỏi:

"Sao ông lại ở tận bên Chàng, ít khi về làng?"

Một hồi lâu ông mới nói, nói nhỏ vừa đủ hai người nghe:

"Ờ. Tôi ở bên đó với dì Ba nó."

"Dì Ba?"

"Là cô vợ ba của tôi. Nói ra nó dài lắm. Tội nghiệp con bé. Nó còn thua con gái tôi vài tuổi."

"VẬY ĐÓ?"

"Thì cũng là cái số nó thế. Và cũng tại ba cái bài Quan Họ mà ra."

"Thế ư?"

"Thì nó hát Quan Họ."

"Và chắc là ông hát Dặm?" Tôi hỏi đùa.

"Thì thế. Lúc đầu là vui thôi. Khi đã vấp vào rồi, bỏ thương vương tội."

Nhớ tới ngón nhị tài hoa ngày cũ, tôi hỏi:

"Ông chắc ngón đàn lúc này tuyệt lắm?"

"Thì... cũng như mình cầm cái lược, cái kéo trên tóc người ta, tay mình bao nhiêu năm nắn trên đôi dây của cái nhị thì nó phải nhuyễn, phải ý nhị chớ."

Tôi lại nhớ đến cái khăn nhiều điều mà ngày cũ, sau cuộc tế đình, ông đã quàng vào cổ tôi mà nói: "Tớ cho đăng ý..." Tôi vào trong nhà lấy bộ quần áo màu tím than, còn rất mới, lại để trong túi chút quà, đem ra. Tôi khoác cái áo vào vai ông và nói: "Ông giữ lấy mặc cho ấm."

Ông bạn tôi co vai, sóc lại cái áo, ra ý vừa lòng, rồi đứng lên vào phòng bên soi gương. Một lát ông đi ra, và nói:

"Đẹp. Đẹp quá. Cái tay có khí ngấn, mà lo gì, sửa một tí là được."

Ông ngồi xuống, nói nhỏ:

"Cám ơn. Món quà ông cho bằng hai, bằng ba tháng cắt tóc của tôi."

Tôi lắng sang chuyện khác. Tôi hỏi:

"Ông ở bên ấy bao lâu rồi?"

"Cũng lâu ạ. Gần xẹt thế mà nhiều lúc nhớ làng quá ông ơi."

"Thì về."

"Về, thì có khó gì, nhưng cũng nhiều khê lắm, ngại lắm."

Nói tới đó, ông ngồi lặng im. Trời đêm đen thẳm. Ngang trời như có đàn chim nào bay qua, buồng tiếng kêu rờ rã. Ông bạn tôi nói:

"Ở bên đó, những đêm trời trở gió, cò trắng ở đâu về, đậu kín các cành tre. Ngọn tre cúi đầu

vật vã... sao mà nhớ nhà vô tả. Lại như lúc ngày hết, Tết đến, đêm về. Ở bên ấy dân thưa, đèn đóm leo lét, mà nhớ cái cảnh đèn đóm như sao xa của làng mình rập riu đi đòi nợ cuối năm. Nhớ quá ông à. Ông nhớ chớ? Để tránh cho các người mang công mắc nợ, không dám xuất đầu lộ diện vào tối 30 Tết, nên các cụ làng mình có cái lệ, là cúng Giao Thừa sớm. Mới độ 9, 10 giờ đêm, các cụ đã cúng. Khi nghe tiếng trống cúng nổi lên từ đình, thế là các nhà mang công mắc nợ, nằm đầu đó trong nhà, vội vã đốt lửa lên. Thế là năm mới. Năm mới ai đòi nợ là ta đánh gãy chân, vì "định trừ ếm, giông suốt năm sau". Ông à, đã bao nhiêu năm tôi đánh cái trống ấy. Tôi đánh trống mà biết là có bao nhiêu người lắng đợi, để mừng, để đón Xuân về. Vì thế, ông ơi, ở bên quê vợ, lạ cảnh, lạ người, trời đất cứ u u, mình mình, nghe tiếng trống ở làng nhà vọng lại, tiếng còi, tiếng mát, lòng tôi nó xốn sang vô tả..."

Nghe bạn nói thế, tôi thấy lòng mình cũng bồi hồi. Mà so ra, nỗi bồi hồi của tôi bao nhiêu năm xa quê, có lẽ đỡ sót xa hơn nỗi bồi hồi của ông bạn cũ. Tôi nói: "Ông nên thu xếp mà về lại làng đi."

"Thì tôi cũng đã định, mà..."

Nói tới đó thì ông im bật. Tôi như thấy ông thờ dài. Rồi ông nói:

"Thôi đi nghĩ đi. Tôi cũng mệt."

*

Sau chuyến về thăm quê đầy xúc động và quá bận rộn, tôi bị mất sức quá nhiều. Trở lại Hoa Kỳ, tôi phải đi làm ngay. Công việc chờ đợi, liên tiếp trong hai tuần lễ, tôi làm mỗi ngày từ 10 đến 12 giờ. Về đến nhà là nằm lãn ra, chỉ muốn ngủ mà không ngủ được. Vì tuổi đã lớn, tôi có chứng bệnh thông phong, phải ăn kiêng, tránh các món ăn bổ dưỡng như thịt bò, đồ biển... Ăn các thứ đó vào, ít thì không sao, nhiều một chút là ngón chân cái sưng lên, đau nhức, không ngủ được. Để trừ sự đau đớn này, tôi phải uống thuốc, mỗi ngày một viên. Như thường lệ, sau bữa cơm, tôi uống một viên. Vừa uống xong, toàn thân tôi nổi ngứa, và ít phút sau buồn nôn, và đi cầu. Vào nhà cầu, tôi ngã ra và không còn biết gì nữa. Người nhà phải kêu cấp cứu 911. Khi toán cấp cứu tới, người nhà nói lại, họ bảo áp xuất máu của tôi chỉ còn chưa đầy 40. Do đó họ đã đưa thẳng tôi vào nhà thương. Giữa lúc ấy, tôi thấy tôi, thần khí đã thoát ra ngoài thân thể. Tôi không đau đớn gì, dù toán cấp cứu bóp, chích vào thân thể tôi. Mà lạ thay, trong cái phút kỳ lạ đó, tôi nhớ lại hết mọi chuyện của cả một đời, và đặc biệt tôi thấy ông bạn nhà quê của tôi. Thấy thật rõ. Ông nhìn tôi buồn bã! Nghỉ mấy ngày cho lại sức, tôi đã đi làm lại. Và chỉ mấy ngày sau, tôi nhận được thư từ quê nhà, như sau: "... một tin không vui. Ông N. đã chết, thất cổ tại Nghĩa Đàn..." Tôi buồn tởm thư xuống, một hồi lâu mới đọc tiếp. Các dòng sau nói về chuyện khác. Tôi đi ra sân cho thoáng, nhìn trời đêm, mà bàng hoàng chưa dứt.

Sau đó, thư sau cho hay: "... Ông N. có tất cả ba bà. Ông bỏ bà vợ đầu, người làng. Lấy bà Hai ngoài Thành, có mấy mặt con. Ông ta lại không ở được với bà Hai. Lấy bà Ba, cô này trẻ hơn con gái của ông, mà không con. Bao nhiêu năm ông không về lại làng. Hôm bác về chơi, ông trở lại, và là một ngày vui của ông ấy đấy. Ông đã dành dụm một số tiền kha khá, định sẽ về lại làng, dựng căn nhà nhỏ sống với bà Ba. Mà các con, con cái của bà Hai nỉ non sao đó, ông ta gửi số tiền ấy cho con. Lúc hỏi ra, thì số tiền ấy đã được đem làm việc khác, đòi không được, vô phương. Buồn và ức quá, ông ta đã vào Nghĩa Đàn tự vận. Bộ quần áo mà bác cho đẹp quá, ông ta chưa mặc được lần nào..."

Tôi đã tần ngần mãi về tin này. Không biết nỗi tuyệt vọng của ông xảy ra trước khi tôi về thăm quê cũ, trước khi gặp lại ông, hay sau đó. Nếu sự việc xảy ra trước đó, thì quả là ông đã cố gắng vô cùng, ông đã dành cho tôi quá nhiều ưu ái. Nhưng dù thế nào, đó là một điều chua xót, mà trong nỗi chua xót ấy, tôi thấy tôi đã nợ ông một tấm lòng. Trong bóng đêm yên lặng nơi đất Mỹ xa xôi, tôi đã thả một nén hương lên bàn thờ Phật. Tôi đứng lặng nghĩ tới hình dáng người bạn cũ đã có với tôi bao nhiêu kỷ niệm...

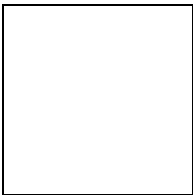
Phụ đính:

Đạm nhược thủy Lưu Na

Năm đó, 1997, tôi đã bắt đầu về quê nhà thường xuyên thăm cha mẹ già. Dẫu chỉ là một người dân, nhưng căn cước tự nạn hay cái mác Việt kiều không phải là chuyện dễ chịu khi về lại quê hương. Và như vậy, tôi đón đọc Quê Nhà 40 Năm Trở Lại để xem người thuộc thành phần “ngụy,” “ác ôn,” và kiêm luôn “văn nghệ sĩ” ấy đã về đến quê nhà ra sao. Ngoài những ghi chú tỉ mỉ, sống động, và rất cảm động khi về tận cái nôi của mình trong tình cảnh chia rẽ và nghi kỵ, Phan Lạc Tiếp qua cuốn sách đó còn giới thiệu với tôi một phần quê hương mà tôi chưa bao giờ được biết _ Kẻ Nửa, và những nét chính yếu về một dòng tộc lớn của làng, tộc Phan. Nhà văn Phan Lạc Tiếp trong óc tôi là một người dân Kẻ Nửa chăm học hiền lành nghệ sĩ tính, vì chiến tranh loạn lạc mà phải xa quê nhưng luôn giữ những giềng mối và tình quê như luôn thấm thiết.

Đọc tới Nỗi Nhớ, tôi biết thêm một quân nhân PLT _ một người chỉ huy chừng mực và ngăn nắp, với những ghi chép mạch lạc, nhưng sao quá buồn, quá ngậm ngùi. Nỗi Nhớ là một tài liệu nhân văn về những ngày sau cùng của cuộc chiến Việt Nam. Sau nhiều năm tháng, tôi đọc thêm Một Thời Oan Trái, thấy tính cách của ngài viết PLT vẫn đứng vững với thời gian, một mực chân thật và tha thiết u hoài.

Con người qua hàng chữ chưa chắc thật, biết PLT ngoài đời có như nhà văn PLT. Khi có duyên may gặp gỡ, tôi thấy với ông vẫn có vẻ đúng là người _ thành thật nhỏ nhẹ và chừng mực. Vừa vào cửa, ông trao tôi một gói giấy, tặng tôi quyển sách vì không còn đủ sách tặng mọi người. Chào đón bạn bè, ông thân mật thăm hỏi chứ không ồn ào khoa động, đôi lời vắn tắt vừa đủ để giới thiệu mọi người với nhau cho một cuộc họp mặt đầm ấm. Đó là lần đầu tiên tôi gặp ông. Giữa buổi họp mặt có điện thoại bác Phúc ở Úc châu. Ông cầm điện thoại nói với anh mình, vui vẻ nhỏ nhẹ nhưng khi đã cúp điện thoại tôi thấy ông thoáng nét buồn lưu luyến như tiếc một điều gì. Buổi họp mặt có văn nghệ bỏ túi, tôi thấy ông vui, nhưng cũng chỉ là cái vui thầm lặng _ suốt buổi ông ngồi yên nhấm nháp thưởng thức hơn là trao đổi với bạn bè. Quân tử chi giao đạm nhược thủy _ tôi về không biết sao ba chữ “đạm nhược thủy” lớn vờn vờn hoài không lui.



Lần trở lại sau, chỉ có mấy người với nhau, tôi được dịp quan sát ông rõ hơn. Ông đã cho tôi sự ân cần chân thật của người lớn tuổi mà vẫn giữ sự quý mến chủ khách chứ không ra giọng tiền bối với kẻ hậu sinh. Ăn với ông một bữa cơm, tôi thấy khách đông cũng như ít, bàn ăn luôn được ông bà sắp dọn gọn gàng ngăn nắp, làm tôi nhớ tới bài ông viết về bữa tiếp tân trên tàu Hải Quân. Có phải đời quân ngũ cũng tạo cho mình một thói quen? Trong lúc ăn ông kể chuyện, sẵn thì nói tới chứ không chú ý chuyện gì. Nghe một đôi câu chuyện, tôi có cảm nghĩ ông vừa khiêm tốn vừa hơi e thẹn, dường như ông lúng túng lặp bặp những khi phải nói về cuộc sống riêng tư hay nói về cá nhân mình.

Sau bữa cơm tôi lòi máy hình ra muốn ghi lại vài bức ảnh. Bà rút ra sân như muốn ông được rộng chỗ. Để có thể bắt được những hình ảnh thông thả tự nhiên, tôi hỏi chuyện ông mong ông

quên ống kính đang chĩa vào mình. Gần một tiếng rươi, ông không hề nở một nụ cười. Tôi chỉ thuận miệng hỏi và ông tùy nghi trả lời, nhưng lạ sao ông không hề lấp bắp vấp vấp gì như lúc ngồi quay quần bên bàn ăn; vẫn một khoảng cách, vẫn là những chuyện liên quan đến cuộc đời của ông đó chứ!!! Ông đã là một người khác, một người đang làm việc và là người chăm chú cẩn thận với công việc của mình. Mạch lác như những trang chữ đã viết, và dấu chuyện không buồn tôi vẫn cảm như có chút gì vẫn vương nhẹ nhàng.

Ông đã nói gì về mình? Không nhiều lắm, hầu như không nói gì cả. Ông cảm ơn những khó khăn trong buổi đầu đời và trong suốt cả hành trình 80 năm vì nhờ nó mà ông vững chãi hơn, giàu khả năng hơn. Ông cảm ơn người vợ đã làm chỗ tựa vững chắc cho ông vì “tôi thì cũng lung tung lắm!” Ông cảm tạ trời đã cho ông một số may mắn để vượt qua hoạn nạn và có cơ hội đóng góp với đời. Hết. Có thể kết luận rằng ông là người tích cực không? Ông rất hài lòng đã hoàn thành mỹ mãn công việc di tản 5000 dân những ngày cuối cùng của cuộc chiến, cũng như đã góp tay vào công cuộc Cứu Người Vượt Biển. Tôi lặng ngắm ông qua ống kính. Tuổi già, trông ông tròn trịa thắm hồng, nhưng có lẽ khi còn trẻ ông chỉ là một người lính nhỏ con. Tôi nhớ đến những hình ảnh ông đã tự vẽ qua lời nói, qua những trang sách: trò Tiếp “như chột đi” khi người chị lớn rời nhà, rồi đăng ấy gã bạn vào Nam, và rồi “phải lính thì đi, đi Hải quân đỡ chết hơn (!!),” cùng là những nhấn nại chấp nhận gian nan... Không tìm thấy chỗ nào là anh hùng hảo hớn, là di sơn đảo hải chọc trời khuấy nước. Nhưng hoàn tất bốn phận với thao lược dũng cảm là việc cần đầu óc hơn cá tính. Không chọc trời khuấy nước thì ông cũng đã đưa tàu tiếp tế đạn dược qua vùng du kích mai phục mà không nổ một viên đạn, phòng hữu hiệu hơn chống.

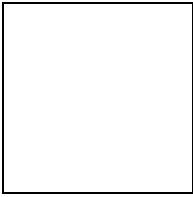
Ông ra đi năm 1975. Trên đất liền có những đơn vị tử thủ, có nơi dân quân và tướng tử với thành, thì ông cũng làm chuyến hải hành cuối đưa những người di tản đến nơi an toàn. Trên chuyến tàu cần 110 nhân viên thủy thủ đoàn mà ông chỉ có 9 người bao biện, trong cái hỗn mang điều động được mọi người để hoảng mà không loạn, có xứng kẻ anh hùng? Di tản chiến thuật là việc phải biết trong chiến tranh, nghĩ là tầm thường, nhưng có đạt được kết quả như PLT có lẽ những vị chỉ huy biết hơn ai hết. Trong lòng một người dân nhỏ bé, tôi nghĩ ông có quyền hãnh diện, không cần gì những việc lấp biển vá trời, huống chi, những năm sau đó, lợi dụng lúc nghỉ việc ông đã bắt tay góp phần vào công cuộc cứu người. Phù đồ đã xây, có lẽ không ai nên quên.

Ông nói hài lòng đã ghi lại được một số điều về cuộc chiến. Ở điểm này tôi cho rằng ông hài lòng đã viết được những điều muốn viết, chứ không vì được tiếng nhà văn. Ông đã viết ra những sự thật cần phải viết mà không gây chia rẽ hận thù, đã bỏ 6 năm góp phần làm Hải sử cho Hải Quân Việt Nam, không đáng quý sao?

Nơi chiếc ghế dài ông ngồi, nét mặt âm thầm, ông nói _ đại khái, ông cảm ơn họ đã cư xử tử tế và nhân đạo với người mình trên đất này, nhưng ông thực buồn họ, Mỹ, buồn và khó quên cái cách họ đã đối xử với Việt Nam trong cuộc chiến. Những điều bất cập ông đã viết đó đây trong sách của mình. Tôi nhìn ông, cả một khối sầu chỉ vẫn tắt trong vài lời nhẹ nhàng, nhưng càng nhẹ càng buồn, cái sầu mênh mang như đã bao trùm thỉnh lặng. Ông buồn tiếc, “mình quá ít nhân tài và người lãnh đạo có khả năng.” Đọc được dấu hỏi trong mắt tôi, ông cho rằng nước mình hoạn nạn quá nhiều, nên những điều tiếp thu được chưa đủ thời giờ để thẩm thấu hầu biến thành văn hóa thành sức mạnh. Mình học nhanh học nhiều mà chưa đủ sâu. “Hồi trẻ tôi ước mình được hoàn tất việc học để có thể đi dạy.” Ước vọng đó có ảnh hưởng phần nào đến những quyết định, thái độ, và cử chỉ của Phan Lạc Tiếp không? Tôi thấy đằng sau người lính, người viết, người ty nạn, bìa bạc hình ảnh một nhà giáo, một nhà giáo nhỏ nhẹ buồn rầu. Trách nào tôi đã liên tưởng đến nhà giáo Nguyễn Hiến Lê khi nghĩ đến ông trong Một Thời Oan Trái (Những Mảnh Hồn Quê).

Nhớ lại, chung quanh căn nhà nhỏ của ông chữ nhiều hơn hết. Chỉ một bức tranh, một bức hình đại gia đình (không tính ảnh thờ). Bên này, “Sử gia tối lạc duy vi thiện”, nếp nhà vui nhất là

làm việc tốt lành, bên kia, “Giáo tử lương đồ tại độc thư,” dạy con hay nhất là khuyên con đọc sách. Chữ do cụ Bách, một người viết chữ đẹp nhất ở Hà Nội bây giờ sao lại đôi câu đối của gia đình đã có từ mấy trăm năm cũ, coi như một phương châm của gia tiên khuyên con cháu. Nơi phòng khách: “Như nhật sơ thăng,” như mặt trời mới mọc. Lời mừng cũng là lời khuyên của chú, bác nơi quê nhà VN gửi cho con trai ông khi cháu hoàn tất bằng tiến sỹ cách đây 20 năm, ý nói rằng sự thành đạt của cháu rực rỡ như mặt trời mới mọc sau những năm dài gia đình theo vận nước chìm đắm trong chiến tranh, khoa hoạn bị ngưng lại; nay thời cơ đã đến _ cháu thành đạt, trở lại nếp nhà, nhưng cháu đừng coi đây là đỉnh cao nhất của sự học. Chính ở đây, từ đây, từ lúc này, như mặt trời mới bắt đầu chiếu sáng, cháu phải luôn luôn tiếp tục tìm tòi, học hỏi học hỏi hơn nữa, như mặt trời lúc nào cũng rực sáng suốt hành trình của nó. Vấn tất, mừng lắm nhưng không được kiêu.



Không bằng cấp mề đai huy chương ảnh lưu niệm, chỉ chữ, những câu chữ ông đã ân cần giải thích mà tôi chỉ nghe qua quít vì còn bận cái máy hình!!!

Tệ nhất là khi tôi tìm thấy ông trong phòng làm việc, ánh sáng đẹp quá và ông buồn quá, tôi vội vàng sợ lỡ một khuôn hình nên đã không chú ý nghe ông giải thích về hai tấm tượng lục ghi công. Một là của quốc hội Mỹ, một là của cơ quan gì đó của Orange County... tôi bằng nhặng đến nỗi bây giờ phải vòng lại hỏi người khác, vì ông đã lờ luôn.

Chụp hình được ảnh, sao thấy được tâm hồn, và hậu sinh như tôi không dám mong hiểu được tâm hồn PLT. Nhưng nhìn vào việc làm thấy ông chọn góp phần vào những việc hữu ích thiết thực hơn là những sinh hoạt có tính cách tiêu khiển, gặp _ thấy ông nhẹ nhàng thân mật giữa bè bạn, bắt được nụ cười ông hé tươi khi bà đến bên ông (tôi đã phải chờ rất lâu!) tôi tin với ông mọi sự là thanh thủy chi tinh.

Đất nước loạn lạc nhiều nhưng, tiến cũng khó “vi quan”, thoái không đất “vi sự,” thì cứ thuận theo dòng nước. Tôi cho rằng bức chữ Tiến Thoái Vi Nhuệ xứng hợp với ông nhất, có thể là điều ông đã tâm đắc chăng? Ngoài cửa bước vào thấy ngay, Tiến Thoái Vi Nhuệ và một bài chữ nhỏ trên tấm liễn đỏ treo bên cạnh đào...

Cánh Vạc Lưng Trời, người muôn năm cũ, trò Tiếp...

08/25/2013

Duyên nợ bất ngờ

Đất Trục Lệ có Mộ sinh tự là Thiêm Cung, bẩm tính thông minh, thích đọc sách. Cha là Mộ Tiểu Hoàn theo nghề buôn bán, hồng khoán chuyện văn chương, nên thường nói với Thiêm Cung rằng:

- Đời sống là thực tế, mà văn chương thì ảo mộng. Dem mộng mà đi với thực, thì còn sống đặng hay chẳng?

Thiêm Cung hết hồn, đáp:

- Đành là vậy, nhưng thiếu chút văn chương, thì cuộc đời sẽ mình ên trợ trụ. Có gì đáng sống?

Tiểu Hoàn nghe vậy trong dạ không vui, nhưng chẳng muốn giữa cha con xảy thêm điều không hợp, bèn ngậm miệng lại mồm thình không nói. Như thể ốc với sò giữa bờ cát lặng thình, như thể đá với rêu muôn đời yên trong mộng.

Cho đến một hôm, Tiểu Hoàn mới gọi vợ đến, mà nói rằng:

- Thiêm Cung đã mười tám tuổi, mà chỉ khoái chuyện văn chương, thì hậu vận mai sau ắt vào nơi tăm tối!

Mộ thị lặng người đi mà suy nghĩ, rồi thận trọng đáp:

- Mỗi người có một sở thích riêng. Hà cứ chi lại ép con theo đường mình đã chọn?

Tiểu Hoàn mặt đỏ như gà chọi. Hơi thở bỗng ào ào gấp rút, bực tức nói rằng:

- Phi thương bất phú. Muốn giàu phải nhả ra làm ăn. Chớ không thể ôm sách thể này mãi được, rồi lỡ mai đây tình duyên đưa tới - mà hồng có tiền - thì liệu duyên lành nối kết được không đây?

Mộ thị biết là không canh cải gì nữa được, nên nhân lúc Tiểu Hoàn bận lo làm sổ sách, mới gọi Thiêm Cung đến, tha thiết nói rằng:

- Con đọc sách, mẹ rất mừng, bởi nhờ cuốn sách mà con bớt ra ngoài lêu lổng, rồi nhiễm thói hư tật xấu, thì sau này Ắ hương khói con sẽ liệu làm sao, khi chỉ biết vui chơi với bè với bạn...

Rồi ngừng một chút để sắp lại ý nghĩ trong đầu, lại ào ào nói tiếp:

- Muốn có sức đọc sách, thì con phải có ăn. Chớ đói thì không thể nào đọc được. Nay cha muốn con theo nghề buôn bán. Có đặng hay chăng?

Thiêm Cung ngẫm nghĩ đáp:

- Buôn bán mà muốn có lời, thì phải nói dối. Riết rồi sẽ thành bệnh. Làm sao mà sửa?

Mộ thị giật nảy người như ngồi trên đồng kiến, liền thì thào tự nhủ với thân:

- Mình chỉ nghĩ tới đồng tiền kiếm được, nhưng con nó nghĩ tới những tính tốt lẫn lượt ra đi.

Nếu đem so đã rõ ra hai đường cách biệt...

Nghĩ vậy, mới nói với Cung rằng:

- Cha một đường, con một nẻo. Mẹ bâng khuâng giữa đàng chẳng biết chọn về mô? Bởi ngã phương nào cũng đau lòng xé ruột. Thôi thì con cứ một lần vui Ắ báo hiếu. Xem chuyện thương trường nó hỉ nộ làm sao, rồi lúc ấy muốn thôi cũng chẳng có gì ân hận!

Mấy hôm sau, Tiểu Hoàn gọi Thiêm Cung sửa soạn áo quần để về Vũ Xương buôn bán. Cung chẳng dám trái lời nên bậm bụng làm theo. Chớ thiệt ra chồn tim gan chẳng khoái khoan gì hết cả. Khi đến nơi, Tiểu Hoàn mới thuê nhà trọ, rồi đưa hàng hóa vào, lại giao cho Cung gìn giữ, rồi tận tình căn dặn:

- Muốn làm giàu hơn thiên hạ thì có ba điều nên kiêng. Thứ nhất, chớ có tham lam. Thứ nhì, chớ có vội vàng. Thứ ba, phải nén lòng tức giận. Tham lam thì nhiều điều làm lỗi, rồi bay mất vốn, thì còn gỡ được hay sao? Vội vàng thì khinh xuất, nên dễ lọt bẫy của người ta, rồi chén cơm đang ăn lại đang tâm dâng cho người khác, thì chẳng những bản thân phải lâm vòng cơ cực - mà vợ Ắ đại ở nhà chẳng biết chạy về mô - thì lỗi ấy kiếp sau cũng khó lòng rửa sạch. Còn tức giận thì mất nguồn mất mối. Cho dẫu hàng họ có rẻ hơn người ta, cũng chưa chắc đã có nhiều người quay lại...

Rồi nuốt ực một cái cho vợ đi phần lo lắng, mới ân cần nói tiếp:

- Không có uy cho người ta sợ. Không có tiền cho người ta... mến. Người ta không sợ không mến, thì làm giàu thế nào được?

Thiêm Cung nghe cha thuyết cho một hồi, mệt cả tâm tư, nên thì thầm bảo dạ:

- Chỉ cần không tham lam. Không tức giận. Không vội vàng, thì dẫu đến nơi mô, cũng có người thương mến. Há phải đi buôn mới kiêng cử mấy điều này hay sao?

Lúc Tiểu Hoàn ra đi, Cung thấy trong lòng nhẹ nhõm, bèn lấy sách mà đọc. Đến đoạn trong hồn thích ý, bèn sảng khoái ngâm lên, khiến giọng bỗng vút cao như thân ý dính vô làm một, rồi trong lúc hồn phê phê như thế, chợt thấy một bóng người thấp thoáng ở hàng hiên, nhưng bản tính vô lo nên chẳng thấy ăn thua gì hết cả.

Mấy hôm sau, Mộ ông đi uống rượu, lâu vẫn chưa về nên Cung càng ngâm nga dữ, rồi như một niềm vui không lường trước được, Cung nhìn ra cửa sổ, thấy một cô gái tuổi độ mười lăm,

nhưng nhan sắc cực kỳ diễm lệ. Cung định mở lời, nhưng chưa dõm bước chân, thì cô gái đã lẫn mình đi mất, nên buồn tình bảo dạ:

- Ta nghe nói người quân tử lấy điều trung tín làm gốc. Hết lòng thờ... vợ thì gọi là trung. Dẫu chết không sai lời thì gọi là tín. Ta dẫu chưa bị chữ phu thê... quấy rầy trong tâm tưởng - nhưng gặp gỡ như vậy - Biết có còn đứng lại không đây?

Mấy ngày sau, Mộ ông thuê thuyền chở hàng về Trục Lệ, nên nói với Cung rằng:

- Đền nhà ai nấy rạng. Trời chạng vạng để làm ăn. Đổng hàng này khi về đến quê ta, thì tiền lãi sẽ vô như mùa lũ lụt. Chừng lúc ấy ta ngồi chơi hóng gió, cũng có chút tiền tiêu dạm đến mùa sau, thì ở tuổi hưu chẳng còn lo chi nữa!

Đoạn lên bờ đi uống rượu. Lúc ấy, có một bà cụ bước lên thuyền, hót hã nói với Cung:

- Cậu giết con tôi rồi!

Cung giật mình đáp:

- Cháu ở trên thuyền đọc sách ngâm thơ, đến nỗi gặp kiến cũng không nỡ đưa tay ra mà dzốt. Sao lại có thể hại con bà cho đặng?

Bà cụ mặt mày trắng nhợt, lớn tiếng nói:

- Cậu không giết nó bằng gươm dao, nhưng lại dzứt nó bằng thơ văn thi phú, thì sao mà cản được?

Cung choáng váng mặt mày, nên hít vội hơi sâu, rồi nói này nói nọ:

- Cháu với con bác chưa hề gặp mặt, lại chẳng rõ họ tên. Sao có thể nảy sinh điều đau đớn?

Bà cụ ngược mắt nhìn Cung, rồi ngẫm nghĩ đến lời chân thật, liền giảm nhẹ cơn đau, nhỏ nhẹ nói rằng:

- Tôi họ Bạch, có duy nhất một đứa con gái, tên là Thu Luyện. Thích chuyện văn chương, đàn ngâm thi phú. Hôm nọ, tình cờ nghe giọng của cậu tràn ra trong đêm vắng, tôi về bỗng dậy bệnh tương tư, khiến cơn nước chẳng tha thiết gì nữa cả. Tôi hã sợ nói rằng: "Con với người ta như bèo giạt mây trôi. Nào đã có chi sao lại đày đọa tằm thân mình như thế?". Nó lắc đầu không chịu, lại còn trả treo với tôi: "Người như vậy mà mình không dzốt. Lỡ mai này còn hối kịp hay sao?". Tôi nhói cả tim gan nhưng cũng ráng phân trần có sự: "Mẹ ầu ơ ví dầu từ lúc con còn ẵm ngửa, mà chẳng thấy ăn thua. Còn người ta chỉ lấy thơ văn tìm vui trong đêm trường tĩnh mịch - mà con lại dốc lòng tới bến - thì mầu tử thâm tình chỉ có một chiều xuôi. Chỉ như con nước trôi chẳng bao giờ trở lại!". Nó vẫn lắc đầu không chịu, còn nói với tôi rằng: "Phận làm cha mẹ, thì phải lo dựng vợ gã chồng, cho chu toàn trách nhiệm. Chớ cứ mãi miết... bàn ra như thế, thì biết bao giờ mới dính cháu được đây?".

Cung há miệng ra mà nghe. Mãi một lúc sau mới lo âu trải phơi niềm tâm sự:

- Cháu đang nhờ cha mẹ. Chưa thực sự lập thân. Sao có thể đón con bác về làm chánh thất?

Bà cụ nước mắt chảy quanh, khẩn thiết nói rằng:

- Nếu cậu không chịu lấy nó làm vợ, thì mai này biết nương dựa vào đâu?

Cung trong dạ phân vân, nên chẳng biết tính làm sao cho phải, đành thì thào bảo dạ:

- Già néo đứt dây. Đã bao cảnh khổ diễn ra chỉ vì một chút lỡ lầm trong ứng đối, thì ta không thể sơ suất, mà đánh mất đi chữ phu thê đang chờ ngay trước mặt...

Nghĩ vậy, bèn háng giọng lấy hơi. Từ tốn nói rằng:

- Cháu dẫu chưa có bằng Tiến sĩ cầm tay, nhưng cũng hiểu chuyện hôn nhân phải báo qua cùng cha mẹ. Nay cha cháu đang còn vui trên bến. Chưa biết giờ về nên hồng dạm ừ ngay, đành phải đợi đến mai mới thưa cùng bác được...

Bạch thị dỗi mắt nhìn trời hiu quạnh, rồi buồn bã đáp:

- Thời phải thế, thế thời phải thế! Thôi thì đành đợi đến ngày mai. Chớ không thể... đặng cưới xin mà mình ên ta được!

Rồi như chưa bằng lòng với hoàn cảnh đang bày ra trước mắt, Bạch thị mới nắm lấy tay của Thiêm Cung, tha thiết nói rằng:

- Muối bỏ lòng ai nấy xót. Việc vợ chồng ở đời. Có người cầu còn chẳng được. Nay mẹ tự đi làm mối cho con, thì tự hậu trước sau cũng vào hàng hi hữu!

Đoạn, quay lưng mà bước. Cung nhìn theo, chợt thấy chút thương tâm dấy sóng ở trong lòng, nên thì thào tự nhủ:

- Cái kiếp đời. Trời cho to thì được to. Cho sướng thì được sướng. Chớ ai dám bảo ước cầu mà được. Nay duyên nợ kiếp này - thì dẫu sẵn đôi tay - cũng khó lòng đón nhận!

Một lát Mộ ông về. Cung lựa lời kể lại câu chuyện. Không bỏ sót một chỗ nào. Lúc kể xong, Cung mới vòng tay lại. Chậm rãi hỏi rằng:

- Chuyện của Thu Luyện như vậy. Cha liệu làm sao?

Mộ ông cười cười, đáp:

- Phàm là đại trượng phu, thì muốn cưới là cưới. Muốn bỏ là bỏ. Chớ không vì ba cái dạy... vu vơ, lại nữ giam hãm đời mình trong tăm tối. Có điều, chuyện của Thu Luyện không thể nào tính được!

Thiêm Cung lòng đầy thắc mắc. Ngơ ngác hỏi rằng:

- Cha nói dzậy. Nghĩa là làm sao?

Mộ ông với tay kéo điều thuốc lào. Chơi một phát, rồi thủng thẳng đáp rằng:

- Ai bắt tội mà mày phải khổ vậy, hả con? Người ta muốn gã con gái cho mày, chỉ vì mày ngâm thơ giỏi, lại có làn hơi phong phú, khiến đóa hoa hồng phải đung đậy rung rinh, thì lý do đó không thể nào tao nghe được! Lại nữa, mày cưới con gái người ta về làm vợ, là để xây dựng một gia đình, mà trong đó đôi tâm hồn phải vật lộn mưu sinh. Phải gắng sức bơi trong giòng đời vẩn đục. Chớ không thể ngồi trơ mắt ếch. Sang sang thơ Đường với niêm luật tùm lum, thì lúc khó khăn mằn rãnh mà sống đặng?

Rồi ngừng một chút cho vui niềm... u uẩn, lại ào ào nói tiếp:

- Tích cốc phòng cơ. Tích y phòng hàn. Tích tiền để phòng... vợ ngày sau sang bên. Nay mày không biết điều lẽ phải, lại không hiểu cuộc đời trắng bết lắm niềm đau, mà lại toan lấy... thơ lấp quảng đường trước mặt, thì còn quân tử được hay sao?

Cung nghe cha giảng cho một hồi. Chẳng biết nói sao, mãi một lúc sau mới nhủ thầm trong dạ: Không cưới được vợ ở đời thường thì cưới ở trong... mơ. Gì đâu mà khó?

Một làn gió tinh khôi

Lời dẫn nhập:

Nhiều người đã say mê những sách của Nguyễn Phong dịch và phóng tác, say mê về nội dung cũng như về văn phong của dịch giả. Từ một nguồn internet không biết của thân hữu nào gửi, chúng tôi nhận được bài này trong số những điện thư nhận được hằng ngày. Trộm nghĩ rằng nếu giữ cho mình thì cũng uổng công người đã có lòng gửi.

Xin cảm ơn thân hữu đó và cũng xin phép tác giả bài viết là PHAN LẠC TIẾP để phổ biến tới độc giả của chúng tôi, mà cũng là độc giả của ông.

Cuộc di tản bị thương ngày nào, đối với đại đa số chúng ta, những người trong cuộc, không thiếu những người vẫn coi như mới, đêm ngủ vẫn kéo theo những hình ảnh hãi hùng, kinh khiếp, tiếp nối bằng những kỷ niệm của những ngày bỡ ngỡ trên đất tạm dung. Trong những ngày vừa hoang mang lẫn mừng rỡ nhưng cũng tràn đầy lo âu và buồn bã này, câu hỏi của đa số người di tản chúng ta trước khi đưa chân rời khỏi trại tỵ nạn, rời xa những đồng bào, bè bạn thân quen là: làm sao chúng ta liên lạc, tìm lại được nhau đây. Sống làm sao đây trong cái “bể mênh mông” là nước Mỹ rộng lớn này? Hình ảnh tiễn đưa nhau bên cổng trại là những bàn tay nắm những bàn tay giữa kẻ đi người còn ở lại, có những mảnh giấy nhỏ viết vội vàng “đây là số điện thoại của người bảo trợ của tôi...”. Xe chuyển bánh, mảnh giấy nhỏ ghi 10 con số, đôi khi nhoè nhoẹt vì những hàng nước mắt.

Trong nỗi băn khoăn này, điển hình là trại tỵ nạn Pendleton, hàng ngày ở cafeteria, nơi gần ngã

ba đặt tượng bàn tay khổng lồ xoè ra đỡ, ôm áp người tỵ nạn, nhóm anh em nhà báo, nhà văn họp mặt. Nơi đây cũng được coi như đài “Radio Catina Di Tản”, phát xuất những tin tức, những tin đồn liên hệ đến mọi vấn đề của cuộc sống mới trên đất tạm dung. Đáng chú ý nhất là nhà báo Nguyễn hoàng Đoan. Anh thăm hỏi mọi người, anh xin những số điện thoại, địa chỉ của những người sắp rời trại. Và cũng chính nơi đây, một số bè bạn trong làng văn, làng báo bàn bạc “phải có một tờ báo để liên lạc với nhau chứ”. Trong số những người này, cuối cùng được ra trại và định cư tại thành phố gần trại tỵ nạn nhất là San Diego, có vợ chồng Nguyễn hoàng Đoan-Khánh Ly, Luật sư Phạm kim Vinh. Tờ Hồn Việt, như một nỗi khắc khoải của người Việt phải đau khổ rời bỏ quê nhà, nhưng lòng không ngớt thương về đất cũ, được ra đời ở đây. Tòa soạn đặt trong một nhà in trong một khu vực nhỏ, lúc ấy được coi như nằm ở ngoại ô thành phố, khu Mission Gorge, của thành phố San Diego. Tờ báo được đón nhận thất nồng nàn. Chỉ một thời gian sau, khi tờ báo đã có tiếng vang, đã được đồng bào khắp nơi biết đến, một số quần hùng từ các nơi tụ về góp mặt, trong đó có nhà văn Lê tất Điều, họa sĩ Văn Mịch, và nhiều bằng hữu bốn phương gửi bài về hỗ trợ. Đó là tờ báo tư nhân đầu tiên của người tỵ nạn, ở cực Nam và cực Tây của nước Mỹ này. Được mời gọi, trong những ngày này, tôi cũng có đóng góp một vài bài như một hành động thân hữu có mặt tại địa phương. Nay sau hơn 30 năm tờ Hồn Việt vẫn tồn tại do Ngọc hoài Phương làm chủ nhiệm, chủ bút phát hành rộng rãi trong cộng đồng người Việt trong thế giới tự do.

Trong khi đó, nơi được coi là đối đầu với vùng Nam Cali, có tờ Đất Mới ở thành phố Seattle, do anh Vũ đức Vinh, tức nhà văn Huy Quang, nguyên Tổng Giám Đốc Nha Vô Tuyến Truyền Thanh của VNCH đứng ra thành lập, được sự tài trợ chính thức của chính quyền địa phương nhằm mục đích thông tin và hướng dẫn người Việt tỵ nạn sớm hoà nhập vào xã hội Hoa Kỳ. Lúc ấy vào cuối năm 1975, gia đình tôi đang chân ướt chân ráo rời bỏ San Diego, đến định cư tại thành phố biển hồ, Salt Lake City, do một số bạn bè kéo gọi. Sau nhiều tháng dài cố nhận những lá thư từ chối của các hãng xưởng ở Cali, nay có công việc tuy không hay ho gì, nhưng có lẽ nhờ chịu khó và có chút khéo tay, tôi đang làm việc cho một hãng đóng tàu nhỏ, loại tàu đi câu cá, chỉ trong 3 tháng đã được tăng lương 3 lần. Giữa khi ấy thì anh Huy Quang gọi tới: “Lên đây đi ông. Làm báo có lương, nhà cửa xin cũng dễ”, nhưng tôi không dám thả mỗi bắt bóng, nhất là bà xã tôi cũng có việc làm trong một nhà may sang trọng trong thành phố này. Hơn thế nữa, bạn bè cùng khoá khá thân ở đây cũng đông, hàng ngày đi lại cũng rất ầm cúng. Nghe anh Huy Quang nói thế, thích lắm, nhưng tôi đành: “Xin cảm ơn anh Huy Quang thôi”. Bù lại, tôi viết cho tờ Đất Mới loạt bài về chuyến di tản của tôi trên con tàu Thị Nại, HQ 502, với trên 5000 người rời Sài Gòn giữa đêm 29 rạng ngày 30 tháng 4 năm 1975. Khi ông Dương văn Minh ra lệnh cho “anh em quân đội ở đâu ở đó, chờ bàn giao cho quân đội giải phóng” thì con tàu Thị Nại chết máy, chạt ứ những người tỵ nạn còn nằm cửa sông Soai Rạp. Con tàu ra được ngoài biển nhập vào đoàn tàu di tản là cả một câu chuyện dài, thiên nan, vạn nan. Nhờ đó hàng tháng tôi đều nhận được mỗi kỳ 2 số báo Đất Mới. Tờ báo lúc này có anh Thanh Nam làm tổng thư ký. Những người viết chủ lực ngoài anh Huy Quang là chủ bút, có chị Tuý Hồng, chị Trần lai Hồng, Nguyễn thanh Trang, anh Nguyễn văn Giang, và sau này có thêm anh Mai Thảo nữa. Thịnh thoảng thấy có bài của nhà văn, họa sĩ Võ Đình và thơ của anh Nhất Tuấn. Dù những bài viết phải bỏ dấu bằng tay, nhưng trang báo vẫn rất sạch và mỹ thuật. Chẳng những thế, mọi tin tức, dù xuất xứ từ đâu, đều được toà soạn viết lại, tránh những ngôn từ trái tai gai mắt phát xuất từ Việt Nam. Cũng trên tờ báo này, lần đầu tiên có bài viết từ trại tỵ nạn ký tên Tường năng Tiến.

oOo

Ngoài những bài viết, những tin tức liên hệ đến cuộc sống của người tỵ nạn, tờ báo có hai mục hầu như khác hẳn nhau, mang tên cùng một người viết, đó là mục Trong Lòng Điện Tử, và Hành Trình Về Phương Đông, ký tên Nguyên Phong. Lúc ấy, cách đây gần 30 năm, điện tử là một lãnh vực còn rất mới mẻ, còn trong vòng khai phá, tìm tòi, dự đoán, xa lạ. Giữa lúc ấy thì Nguyên Phong đã trình bày những hiểu biết sâu sắc với những thông tin trong lòng điện tử. Với tôi, tôi mù tịt, chẳng hiểu gì, nhưng những người bạn của em tôi đang ngày đêm học hỏi về điện

tử thì hết lời khen ngợi những bài viết này. Đó là một lãnh vực mới của những người trẻ, của những ngày trước mặt. Một lãnh vực hầu như chỉ tìm thấy vùng đông rạng rỡ phát xuất từ thế giới tây phương.

Trong khi đó, cũng vẫn cùng một người viết, Nguyên Phong, với loạt bài dịch thật lạ lùng, tràn ngập sự huyền bí trước một phái đoàn khoa học lỗi lạc phát xuất từ những trường đại học danh tiếng tây phương, đi tìm những điều bí ẩn của đông phương ở những năm cuối thế kỷ thứ 19. Lúc đó nước Nga chưa bị Cộng Sản cướp chính quyền. Nước Tàu còn là miếng mồi ngon để các quốc gia tây phương sâu xé. Nói chi đến nước Việt Nam chúng ta, nơi mới bị người Pháp đặt nền thống trị. Đó là cuốn Journey To The East của Blaird Spalding, nhà xuất bản Adyar, in từ năm 1924 tại Ấn Độ, Nguyên Phong đã dịch lại nhan đề là Hành Trình Về Phương Đông, đăng từng kỳ trên nguyệt san Đất Mới. Tôi đã say mê theo dõi loạt bài này. Bây giờ hãy cùng nhau đọc lại vài đoạn trong cuộc đối thoại lạ lùng giữa vị đạo sư Ấn Độ với phái đoàn khoa học tây phương dưới đây:

“Trái đất quay quanh trục của nó với vận tốc 1600 cây số một giờ ở giữa đường xích đạo. Nếu quay chậm 10 lần thì ngày sẽ dài gấp 10 lần và dĩ nhiên sức nóng của mặt trời cũng gia tăng gấp 10 lần. Thế thì cây cối, sinh vật đều bị thiêu sống hết còn gì. Nếu cái gì chống được sức nóng thì cũng chết vì lạnh vì đêm cũng dài gấp 10 lần và sức lạnh cũng tăng lên 10 lần kia mà. Ai đã làm cho trái đất quay trong một điều kiện tốt đẹp như thế?

“Mặt trời nóng khoảng 5500 độ bách phân. Quả địa cầu ở đúng một vị trí tốt đẹp không xa quá và cũng không gần quá. Vừa vặn đủ để đón nhận sức nóng của mặt trời.”

“Trục của quả đất nghiêng theo một tà độ là 23 độ. Nếu trái đất đứng thẳng, không nghiêng bên nào thì sẽ không có thời tiết bốn mùa. Nước sẽ bốc hơi hết về hai cực và đông thành băng giá cả”.

“Babu yên lặng nhìn mọi người. Không ai có thể ngờ nhà chiêm tinh Ấn Độ lại có thể sang sảng chứng minh một cách khoa học và hùng biện trước một cử tọa toàn những khoa học gia nổi tiếng nhất của Âu Châu”

“Babu quay sang nhìn giáo sư Allen, một nhà sinh vật học của trường Havard :“ Nếu toán học có vẻ trừu tượng quá hãy thử quan sát thiên nhiên dưới cái nhìn của nhà Sinh Vật Học xem sao: “Sự sống không có sức nặng hay bề đo mà mạnh mẽ làm sao? Bạn hãy nhìn một rễ cây non nớt, mềm yếu, vậy mà nó có thể soi nứt một tảng đá cứng rắn. Sự sống chinh phục không khí, đất, nước. Nó thống trị mọi nguyên tố, nó bắt buộc vật chất tan rã rồi lại kết hợp thành các hình thể mới”

“Chắc chắn trong 25 năm cuối của thế kỷ này sẽ có nhiều thay đổi và có những cố gắng giúp cho sự tiến bộ của nhân loại, giai đoạn này rất quan trọng.”

“Các ông là người Âu, tôi xin dẫn chứng bằng lịch sử Âu Châu cho dễ hiểu. Các ông có thể coi nó là sự trùng hợp ngẫu nhiên cũng được: Năm 1275, Roger Bacon phát động phong trào phục hưng văn hoá rồi suốt 100 năm sau toàn thể Âu Châu đều thay đổi. Năm 1375, Christian Rosenkreuz phổ biến nền văn hoá này khắp từng lớp dân chúng, đưa Âu Châu thoát khỏi nền tảng hắc ám của thời kỳ Trung Cổ. Năm 1275 và 1375 chỉ là 25 năm chót của thế kỷ 13 và 14 hay sao?” Và “Việc phát sinh ra máy in, ấn loát vào năm 1473 và các cao trào nghiên cứu khoa học vào năm 1578, sự dùng Anh ngữ thay vì Latin để phổ biến kiến thức khoa học của Francis Bacon. Hai việc này xảy ra vào 25 năm cuối của thế kỷ 15 và 16. Việc đòi san bằng giai cấp, dẹp chế độ Bảo Hoàng vào năm 1675 và cuộc cách mạng Pháp 1789 đều là những biến cố xảy ra trong vòng 25 năm cuối của thế kỷ 17 và 18”.

“Năm 1875 đánh dấu một bước tiến quan trọng, đó là sự phát triển khoa học văn minh cơ giới cùng thuyết “Tiến Hoá” của Darwin và phong trào Thiên Chúa giáo tự do. Từ đây bắt đầu một cuộc tranh chấp giữa tinh thần và vật chất. Có hai mãnh lực rất mạnh phát xuất từ hai đầu tinh tú đối cực gây nên phong trào Duy Tâm và Duy Vật. Thế kỷ 20 bắt đầu với sự phát triển cực thịnh của thuyết Duy Vật. Con người sẽ bị thúc đẩy vào các sự kiện vật chất, họ sẽ gặp những thử thách mà nhu cầu bao tử, khoái cảm xác thân tranh đấu với nhu cầu tâm linh một cách mãnh liệt. Duy Tâm sẽ phát triển mạnh mẽ và phổ biến sâu rộng để thúc đẩy sự tiến hoá tâm

linh. Cuối thế kỷ 20 phong trào Duy Vật sẽ sụp đổ, hiện tượng nghiên cứu các giáo lý bí truyền sẽ bắt đầu.”

oOo

Tôi nghĩ rằng khi đọc đến những hàng chữ trên, quý vị độc giả không khỏi bàng hoàng, tự hỏi : Thật sao? Cuốn sách trên đã viết như thế sao? Đúng thế. Nguyên Phong đã dịch như thế, (Hành Trình Về Phương Đông từ các trang 47 đến trang 62,) mà chúng tôi lược thuật lại đúng như thế. Và trở lại với thời điểm cuối thập niên 70, với đa số người tỵ nạn chúng ta thì con số 75 hay năm 1975 còn quá sâu đậm, nặng nề. Năm 75 đã đánh dấu một biến cố lịch sử đau thương không phải chỉ dành cho Việt Nam Cộng Hoà mà còn là một biến cố đau đớn cho Hoa Kỳ và cả Thế Giới Tự Do nữa. Ngày mà khối Cộng Sản tung bừng reo vui khi lá cờ đỏ của chúng tung bay trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Với sự cai trị tàn độc của Cộng Sản, những mảnh đất nào đã lọt vào tay họ không có mấy may hy vọng thoát ra. Con số 75 đã làm tôi đau đớn, kinh hoàng. Dù chẳng muốn, cá nhân tôi cũng như hầu hết những người trong cùng lứa tuổi đã bị cuốn hút vào cuộc chiến tàn khốc này với kết cục thật vô cùng ê chề. Vậy mà thời điểm ấy đã được tiên tri, được ghi lại như thế cả trăm năm. Nhưng cũng vẫn lời tiên tri ấy nói rằng: “cuối thế kỷ 20 phong trào Duy Vật sẽ sụp đổ”. Thật chẳng? Làm gì mà tin được. Cộng Sản như một con bạch tuộc, những cái vòi chẳng chịt của chúng bủa ra đến đâu, chúng hút chặt cứng ở đó, không thể thoát ra. Từ 1975, thời gian rơi rụng mỏng dần, 25 năm còn lại của thế kỷ này, mong gì con bạch tuộc kia nhả bớt những miếng mồi mà chúng đã hút chặt, bám vào. Càng nghĩ càng thêm vô vọng. Vậy mà đầu thập niên 90, như một huyền thoại, thành trì đầu não cộng sản Nga Sô và những nước vệ tinh của cộng sản ở Đông Âu tan rã. Tan rã trong hoà bình và thật là mau chóng. Bức tường Bá Linh được san bằng. Người Đông và Tây Bá Linh sau bao năm chia lìa đã ôm nhau đầm đìa những giọt lệ mừng vui. Dù đất nước Việt chúng ta chưa thoát khỏi gông cùm cộng sản, nhưng quả thật chúng ta có quyền mừng vui, và tràn đầy hy vọng và càng thấy những điều Nguyên Phong dịch trong cuốn Hành Trình về Phương Đông đúng là những lời tiên tri, càng lúc càng có những biến cố làm sáng tỏ những lời tiên tri đó . Do đó tôi mong mồi, ao ước, tìm gặp Nguyên Phong. Người ấy ở đâu, sao anh lại tìm được cuốn sách này, dịch và phổ biến được những lời linh ứng lạ lùng kia. Làm sao tìm được người đó? Tất nhiên tôi có hỏi anh Vũ đức Vinh, báo Đất Mới, anh chỉ cười cười và nói: “Đương sự vẫn ở đây. Một người rất trẻ, nhưng khiêm tốn, hầu như không muốn gặp ai. Có thể đến một lúc nào đó đủ duyên thì ông sẽ gặp được anh ta.” Nghe thế, tôi biết không thể làm gì hơn, nhưng trong sâu thẳm của lòng tôi, tôi vẫn mong mồi được gặp gỡ người này.

oOo

Như chúng ta đã biết, thảm nạn thuyền nhân đã xảy ra sau khi miền Nam sụp đổ, và trong sự ngẫu nhiên tình cờ một nạn nhân của thảm trạng này là nhà văn Nhật Tiến, một người bạn học cũ của tôi từ thời trung học. Từ những lá thư viết từ trại tỵ nạn Thái Lan mà chúng tôi nhận được đã là nguyên nhân thành lập Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển, do GS Nguyễn hữu Xương, một người bạn khác của chúng tôi làm chủ tịch. Từ việc kêu cứu lúc đầu, sau đã chuyển thành các công tác đem tàu đi Vớt Người Biển Đông. Cùng với những tổ chức quốc tế, một công tác đầy nhân đạo, cụ thể nên đã được cộng đồng người Việt chúng ta khắp nơi nhiệt tình hỗ trợ. Để quảng bá công tác này, cá nhân chúng tôi thường thay mặt GS Nguyễn hữu Xương đi đến nhiều nơi để trình bày, giải đáp về hoạt động của Ủy Ban. Tất nhiên với những giao tình sẵn có, tờ Đất Mới của anh Vũ đức Vinh đã nồng nhiệt cổ vũ, và chúng tôi đã có một cuộc gặp gỡ bằng hữu tại Seattle, do thi sĩ Vũ quanh Hân đứng ra tổ chức, trong ngôi chùa của thầy Thích minh Chiếu trụ trì. Thầy Thích minh Chiếu, gốc nhà binh, xuất thân từ trường Võ Bị Quốc Gia Đà Lạt, cùng khoá với anh Phạm Hậu. Do đó, anh Phạm Hậu, một người bạn khác của chúng tôi, một thời cũng đã làm Giám Đốc Nha Vô Tuyến Truyền Thanh, rất sốt sắng làm đầu cầu, dàn xếp, đưa đón và cùng các anh em trong tờ Đất Mới tích cực hỗ trợ cho cuộc gặp gỡ này. Trong buổi nói chuyện này tại chùa, người đến dự không đông lắm, chỉ là một số bằng hữu, những người có liên hệ xa gần với tờ Đất Mới và ban trị sự của chùa mà thôi. Khi tôi chấm dứt phần thuyết trình cùng lúc trên màn ảnh TV, hình ảnh chiếc ghe tỵ nạn chìm dần xuống

lòng biển mênh mông thì thầy Thích minh Chiếu đứng lên ôm lấy tôi và nhạt nhoà nước mắt. Thầy nghẹn ngào nói : “ Quý hoá quá. Dù xây chín đợt phù đồ. . .” Và thầy sai một thầy tiểu đưa cho tôi một ly nước và tiếp tục nói : “Đây là một ly sâm, xin tặng ông, ông uống đi cho lấy sức. Xin các ông chân cứng đá mềm, hãy gắng công, gắng sức để công tác Vớt Người Biển Đông thêm kết quả”. Có một số vị góp tiền cho, nhưng quan trọng nhất là có một vị cao niên sau chót đứng lên và nói: “Công việc của quý vị đẹp đẽ quá, cần thiết và đúng lúc quá. Quý vị cần gì nơi chúng tôi, chúng tôi xin hết sức”. Vì những vấn đề liên hệ đã được nói chi tiết trong bài thuyết trình, nên tôi bỗng nhớ đến tờ Đất Mới, tờ báo xuất bản ở nơi này, nhớ đến Nguyễn Phong, nên tôi nói dù rất thật lòng nhưng lại có chút đùa vui “Đến đây chúng tôi chỉ muốn gặp được người dịch loạt bài Hành Trình Về Phương Đông, anh Nguyễn Phong mà thôi”. Vị cao niên này bỗng cười vui :“ Dễ quá. Nguyễn Phong là con trai lớn của chúng tôi. Hiện Nguyễn Phong đang làm việc ở Los Angeles, khá gần ông. . .” Tôi mừng rỡ khôn cùng.

Khi trở lại San Diego, chỉ mấy ngày sau là cuối tuần, anh chị Nguyễn Phong và cả 2 cháu, con anh chị đã từ Los đến thăm gia đình chúng tôi. Để đón anh, chúng tôi nấu một nồi phở vì ngoài những cái ngon, cái tiện do phở mang lại mà Nguyễn Tuấn và Vũ Bằng đã hết lời ca ngợi, phở còn có một đặc tính mới được ghi nhận sau biến cố 1975 nơi hải ngoại là “món ăn đợi khách”. Nồi phở để đó trên bếp, khách vì bất cứ lý do gì như kẹt xe không đến đúng giờ như dự liệu, không sao. Khách đến lúc nào ăn cũng vẫn ngon. Như một người em trong gia đình, anh chị Nguyễn Phong rất xuề xòa và vui vẻ ngay từ phút đầu bước chân vào nhà. Vừa ăn vừa trò chuyện, và tôi bỗng phát hiện ra anh chị Nguyễn Phong và cả hai cháu chỉ ăn bánh phở mà bỏ lại thịt trong bát. Thấy thế tôi hỏi, anh Nguyễn Phong cho hay: “Thường thì gia đình em ăn chay, nhưng khi đi đâu thì tùy hoàn cảnh, không câu nệ. Gặp gì ăn nấy.” Thấy thế, chúng tôi mang mấy đĩa xôi trên bàn thờ xuống, một bầu không khí trên bàn ăn tưng bừng đổi khác. Chúng tôi cười vui tiếp tục trò chuyện và chúng tôi biết rằng anh Nguyễn Phong, tên thật là Vũ Văn Du, sinh năm 1950, là con trưởng trong một gia đình đông con. Thân phụ nguyên là một vị không xa lạ trong y giới, cụ là một dược sĩ, đồng thời còn là một người có tâm, có tài và đã đóng góp rất cụ thể với Đại Học Vạn Hạnh. Các em anh, dù kẹt lại Việt Nam một thời gian, nhưng cũng đã sang được Hoa Kỳ và hoàn tất văn bằng về y khoa. Nhân được biết và liên hệ đến công tác Vớt Người Biển Đông, anh Nguyễn Phong cho hay: “Hàng năm ít nhất một lần, anh em trong gia đình em họp mặt. Thay vì mua quà tặng nhau, em bảo, không cần, hãy dùng số tiền này gửi về Ủy Ban Báo Nguy Giúp Người Vượt Biển.” Do đó suốt mấy năm sinh hoạt, Ủy Ban đều nhận được những chi phiếu trên dưới 4 con số từ gia đình họ Vũ này. Và cũng hàng năm, tôi phải thảo một lá thư riêng cho Giáo Sư Nguyễn Hữu Xương, chủ tịch Ủy Ban ký để trân trọng gửi đến gia đình họ Vũ.

Trở lại với cuốn Hành Trình Về Phương Đông, tôi không quên nhắc đến những điều trùng hợp, tiên tri trong cuốn sách. Tôi có hỏi anh “Nguyên nhân nào đã khiến chú tìm ra tập sách này để dịch ra và phổ biến như thế?” Ngần ngại khá lâu, anh Nguyễn Phong cho biết: “Như anh chị biết, em là một người khoa học. Trong thời gian trung học, phải nói là em rất coi nhẹ triết lý Đông phương. Như những người lớn lên trong một quốc gia chậm tiến, em ngưỡng mộ nền học thuật Tây phương, không chỉ ở lãnh vực khoa học, mà em rất khao khát tìm hiểu những triết gia Âu Châu. Nhưng khi đã đi sâu vào sự tìm hiểu em thấy nền triết học Tây phương không giải đáp hết những nan đề của con người, của khoa học, nhất là trước sự khủng hoảng xung đột giữa Duy Tâm và Duy Vật hiện nay. Từ đó em quay về tìm hiểu những triết thuyết của Đông phương. Nói ra dài lắm, nhưng em thấy mọi việc, như Đức Phật nói: Mọi sự phát xuất từ tâm. Đặc biệt sau khi em vừa trình xong luận án Tiến Sĩ thì cũng là lúc Miền Nam của chúng ta thất thủ. Trong khi đó thì thầy mẹ em, các em của em đều kẹt lại. Lòng em rối như tơ vò. Biết chẳng thể làm gì được lúc này, những ngày cuối tuần và những ngày nghỉ lễ, em lên núi, với một chút thức ăn nhẹ, em ngồi thiền. Có khi cả tuần lễ chỉ uống nước lạnh xuống. Với một tâm hồn thư thả, và một thân hình nhẹ tênh, em nhiều lúc như thấy được thật rõ những ý nghĩ, những hoàn cảnh của những người thân yêu và em yên tâm chờ đợi. Chờ đợi một sự nhiệm

màu tốt đẹp sẽ đến. Tất nhiên trong thời gian ấy em đến thư viện rất thường. Một hôm em đi qua khu sách về tôn giáo, em thấy một cuốn sách nhỏ rơi ở lối đi, em nhặt lên, để lên giá sách, nhưng cũng không nhìn xem đó là cuốn sách gì. Đi một vòng quay lại, lại thấy cuốn sách kia rơi trên lối đi. Em lại nhặt lên và có liếc qua tên cuốn sách trước khi xếp nó vào giá. Sau cả một buổi trong thư viện, khi mọi người đã vắng, ra về, em đi qua khu sách cũ, lại thấy cuốn sách kia nằm giữa lối đi. Em nhặt lên. Cuốn sách mỏng, nhan đề Journey To The East của Baird Spalding, do nhà xuất bản Adyar in năm 1924 tại Ấn Độ. Cuốn sách cũ quá, nhưng bỗng nhiên em không muốn buông ra, em mượn cuốn sách này đem về đọc chơi. Nhưng lạ thay, suốt đêm ấy cuốn sách đã chinh phục em, em đọc một mạch, rồi lại đọc lại. Những điều nói trong cuốn sách như vẽ ra cho em một vùng trời vừa huyền bí, vừa trong sáng, lại vừa như khơi dậy từ sâu thẳm của em niềm tự hào của nền triết học Đông Phương. Chính lúc ấy em gặp các anh Thanh Nam và Vũ đức Vinh với ý định ra tờ Đất Mới. Các anh ấy mời em phụ trách mục giải đáp khoa học. Em nhận lời ngay với loạt bài Trong Lòng Điện Tử. Cùng lúc em dịch cuốn The Journey To The East- Hành Trình Về Phương Đông. Em đưa cho anh Thanh Nam xem, anh Thanh Nam thích quá, bảo em dịch tiếp đi. Thế là trên tờ Đất Mới em có hai mục như đối chọi nhau, nhưng cùng ký tên Nguyễn Phong, Một Làn Gió Mới. . .”

Sau chuyến gặp gỡ này chúng tôi liên lạc với nhau luôn và tờ Đất Mới đã không còn ngân khoản để xuất bản nữa, nhưng ám ảnh của loạt bài kia vẫn in sâu đậm trong lòng tôi. Tôi nói với anh Nguyễn Phong: “Phải góp lại và in ra đi, bỏ mất phí lắm”. Anh Nguyễn Phong ngần ngại mãi, sau cùng tôi đề nghị gửi loạt bài này lên cho người bạn tôi, anh Lê Đình Điều, báo Người Việt “xem có thể thì in ra cho vui”. Báo Người Việt nhận được, nhưng để rất lâu, cả năm sau mới in ra. Kỳ in đầu tiên là năm 1987. Ai cũng biết rằng sách in ra ở hải ngoại ít khi được tái bản lần thứ hai. Vậy mà trong lặng lẽ, độc giả bốn phương đã đón nhận cuốn sách này thật là nồng nhiệt. Cho đến năm 1993, cuốn sách này đã được in ra đến lần thứ sáu. Và bên cạnh cuốn sách này, có những cuốn sách khác lần lượt xuất hiện do Nguyễn Phong dịch hoặc phóng tác, mang nội dung, cảnh trí của những vùng núi non thâm sâu, huyền bí, theo bước chân của những người đi về Phương Đông, đặc biệt là Tây Tạng, để tìm thầy, học đạo. Cuốn Hoa Sen Trên Tuyết, phỏng dịch từ cuốn The Mani Stones của Alan Havey, một BS Y Khoa tốt nghiệp từ Đại Học Michigan. Hoa Trời Trên Sóng Nước, dịch từ cuốn Journey In Search Of The Way của Satomi Myodo, người Nhật Bản. Huyền Thuật Và Đạo Sĩ Tây Tạng, phóng tác từ cuốn sách Pháp văn, nhan đề Mystiques Et Magiciens Du Thibet của bà Alexandra David Beel. Bên Rặng Tuyết Sơn, phóng tác từ cuốn sách của Swami Amar Jyoti, người Ấn Độ. Ngọc Sáng Trong Hoa Sen, phóng tác từ cuốn The Wheel Of Life của John Blofeld, người Anh. Và những cuốn sách khác nữa của Nguyễn Phong, mang cảnh trí và nét huyền bí của Đông phương lần lượt xuất hiện đều đặn. Chỉ với những đầu sách nói trên thôi, trên 2000 trang sách, do những người Anh, người Pháp, người Nhật, người Mỹ và người Ấn, nói về những kinh nghiệm của họ khi tiếp xúc với Đông Phương, với Phật Giáo. Không biết có phải đây là một chứng minh mà trong cuốn Hành Trình Về Phương Đông đã nói, như trên chúng tôi đã dẫn: “Cuối thế kỷ 20 phong trào Duy Vật sẽ sụp đổ, hiện tượng nghiên cứu các giáo lý bí truyền sẽ bắt đầu”. Nhưng trong phần phụ lục của cuốn Ngọc Sáng Trong Hoa Sen, nơi trang 356, tác giả John Blofeld đã viết: “Lành thay, lành thay, giáo pháp của đấng Thế Tôn đã được vun trồng một cách tốt đẹp tại phương Tây”. Và một cách cụ thể hãy nhìn vào cộng đồng người Việt ở Nam Cali, chúng ta có hàng trăm ngôi chùa, khó có ai có thì giờ đi thăm cho hết trong một kỳ nghỉ hàng năm, vài tuần. Có những ngôi chùa nhỏ bé, khiêm tốn được tạm dựng trong một căn nhà. Có những ngôi chùa xây cất uy nghi, với đầy đủ tượng Phật, tháp chuông, vườn cảnh không kém gì những cảnh chùa có tiếng tăm ở quê nhà. Và hơn thế nữa, có những Trung Tâm Tu Học chiếm cứ cả một cánh rừng mênh mông mấy trăm mẫu đất. Bước vào đây như xa lánh hẳn xã hội tây phương, như một góc Việt Nam riêng biệt. Đồi núi chập chùng, tiếng chuông ngân toả giữa tiếng tụng kinh, giảng kinh bằng tiếng Việt cũng như tiếng Anh. Có những khoá tu học với hàng ngàn người tham dự, với lệ phí khá cao, mà đa số là

những người bản xứ, người Mỹ. Trong đó không thiếu những người nổi tiếng, có danh vị trong xã hội, những tài tử điện ảnh. Ba mươi năm trước đây, ai dám nghĩ cả mấy chục ngàn người, ngồi kín cả một sân vận động, bỗng cùng cúi rạp mình xuống, (năm vóc sát đất, tứ chi và đầu sát đất), thật yên lặng trong nhiều phút để đón một ông già Á Đông, áo vàng hở vai, lù khù đi đội dép mỏng, vừa đi vừa cúi đầu đánh lễ bốn phương. Đó là một nghi lễ cực kỳ cung kính của tôn giáo Tây Tạng dành cho Đức Lạt Ma khi ngài xuất hiện.

oOo

Song song với những hoạt động của những tu sĩ đi hoằng hoá giáo pháp của Đấng Thế Tôn, những cuốn sách của Nguyên Phong, tên tuổi của tác giả trong lặng lẽ đã được rất đông người biết đến và ái mộ. Ái mộ không chỉ như một tác giả uyên thâm, mà còn hàm chứa hình bóng của một nhà tu hành, một vị đạo sư. Các sách của Nguyên Phong còn được nhiều người đọc vào băng, thu vào đĩa, hoà vào nhạc và phổ biến rất trân trọng và rộng rãi. Một trong những “trung tâm” này là chị Đăng Lan tại Úc. Trong dịp gặp chị đến San Diego, chị có tặng chúng tôi mấy cuốn băng đọc sách của anh Nguyên Phong, nhưng chị nói “ Em muốn được gặp ông Nguyên Phong để xin phép mà không biết ông ấy ở đâu”. Chúng tôi có chuyển ý nguyện này tới anh Nguyên Phong, nhưng anh Nguyên Phong chỉ cười và nói: “Không cần anh ạ. Chỉ là cái duyên, mỗi người trong chúng ta, tùy theo hoàn cảnh mà chuyển tải lời dạy của Đấng Như Lai thôi.”. Nguyên Phong không quan tâm đến danh, đến lợi. Ngay cả tác quyền những cuốn sách của anh in ra anh cũng không nghĩ đến. Mỗi khi có sách mới, nhà xuất bản tùy khả năng, họ gửi biếu tác giả một số sách. Những cuốn sách ấy tác giả lại gửi biếu bạn bè, trong đó có gia đình tôi. Thường thì chúng tôi nhận được một thùng sách khoảng mười cuốn, trong đó mấy cuốn có chữ ký tặng, số còn lại thì tôi cũng tùy nghi, biếu bè bạn thân quen, hay đem lên chùa để ai thích thì thỉnh về đọc. Một năm trung bình anh Nguyên Phong có 2 cuốn sách được in, rất đều hoà như thế. Được hỏi, anh Nguyên Phong cho hay, hàng ngày, sau giờ đi làm về, anh ngồi vào máy, viết và dịch. Chưa xong nhà xuất bản đã gọi, đã nhắc, đã vẽ bìa cho cuốn sách rồi. Cứ thế, những cuốn sách của Nguyên Phong in thật đẹp bay đi bốn phương trời. Những lời dạy của Đấng Như Lai qua những trang sách của Nguyên Phong đã thấm đượm tới những ai, làm nhẹ được những nhọc nhằn, phiền muộn của thế nhân tới mức độ nào, không ai lường được. Những hàng chữ ấy, với tôi, tôi coi như những giòng suối mát, êm ả chảy đi, thấm đượm, nuôi sống bao nhiêu cây trái của cuộc đời này. Con suối không cần ai biết mà vẫn cứ miệt mài tuôn chảy.

oOo

Mỗi giao tình giữa chúng tôi mỗi lúc mỗi thêm sâu đậm. Trong niềm khát ngưỡng tìm hiểu những lời dạy của Đấng Như Lai, anh Nguyên Phong có sách mới, hay những tài liệu mới, anh không bao giờ quên gửi cho gia đình chúng tôi và cả các em của chúng tôi nữa. Đáng chú ý nhất là Thông Điệp của Những Người Anh, trích từ bài Elder Brothers Warning của Alan Ereira, Nguyên Phong đã dịch ra Việt ngữ và giới thiệu như sau:

“Tháng 10 năm 1993, đài BBC tại Luân Đôn và đài PBS Hoa Kỳ đã cho phát hình một tài liệu đặc biệt ghi lại nếp sống của một bộ lạc thiểu số tại Nam Mỹ. Cuốn phim này đã gây chấn động dư luận thế giới và hiện là một đề tài được bàn cãi rất nhiều trong giới khảo cổ, môi sinh và nhân chủng học. Lần đầu tiên được trình chiếu trong kỳ đại hội tôn giáo hoàn cầu tại Chicago, nó đã gây xúc động lớn cho toàn thể cử tọa. Cuốn phim ấy đã cho chúng ta thấy bên cạnh thế giới được gọi là văn minh là thế giới của chúng ta, trên trái đất này còn có một nền văn minh khác của người Kogi sống trên dãy núi Sierra ở nam Mỹ. Họ sống biệt lập với thế giới của chúng ta, rất đơn giản nhưng thật hoà bình và hạnh phúc, đặc biệt họ chỉ ăn chay, không sát sinh. Tuy sống cách biệt nhưng họ vẫn có khả năng theo dõi và quan tâm đến chúng ta, đặc biệt là quan tâm đến sự an nguy của quả đất này do những hành động vô ý thức của chúng ta

tiếp tục gây ra. Bởi thế, đã đến lúc họ phải lên tiếng cảnh cáo chúng ta trước khi quá muộn. Họ nói: “Nhân loại sắp bước vào một thảm họa rất lớn mà từ trước tới nay chưa hề xảy ra (...). Chúng ta đều là con cùng một mẹ nhưng tiếc là các em đã không chú ý đến điều này (...). Mẹ của chúng ta là ai? Chính là trái đất này, lòng mẹ chính là biển cả và trái tim của mẹ là những dãy núi cao cả có mặt khắp nơi. Nay các em, đốt rừng, phá núi, đổ đò ô uế xuống biển chính là chà đạp lên thân thể của mẹ đó. Mẹ là nguồn sống chung và con người không thể sống mà không có mẹ, nếu trái đất bị huỷ hoại thì chúng ta sẽ sống ở đâu ?”(…) Làm sao các em có thể tự hào rằng mình đã văn minh khi nhân loại và mọi sinh vật mỗi ngày mỗi đau khổ nhiều hơn xưa? Làm sao có thể nói rằng nhân loại đã tiến bộ khi con người càng ngày càng thù hận, chỉ thích gây chiến tranh khắp nơi?”.

Cuốn băng hình và bài thuyết trình của ký giả Allan Ereina là kết quả của phái đoàn ký giả của đài BBC tại Luân Đôn và PBS tại Hoa Kỳ, sau 3 ngày được phép sinh hoạt với người Kogi. Phái đoàn này rời rặng núi Sierra vào tháng hai năm 1993, và người Kogi đã ân cần nhắc nhở: “Xin các ông hãy mang thông điệp này gửi ra cho thế giới bên ngoài để nhân loại biết rằng tình trạng đã nguy kịch lắm rồi. Nếu họ không chịu thức tỉnh thì đợi đến bao giờ đây?”.

Theo đúng lời yêu cầu, Allan Ereina đã mang cuốn phim “Elder Brother’s Warning” trong đại hội tôn giáo họp tại Chicago vào tháng 9 năm 1993. Cuốn phim này cũng được trình chiếu trên các băng tần của đài truyền hình BBC tại Anh và PBS tại Hoa Kỳ. Và anh Nguyễn Phong đã gửi cho tôi bài viết của ký giả Allan Ereina cùng với cuốn phim tài liệu này. Càng xem, càng đọc bài viết về những lời nhắc nhở của người Kogi, tôi càng thấy rằng những điều người Kogi biết rất chính xác về những lợi dụng quá đáng của loài người, làm ô nhiễm môi sinh, làm huỷ hoại môi trường sống không chỉ đối với loài người, mà với cả muông thú, cỏ cây. Nếu những điều này đã đúng thì: “loài người sắp bước vào một thảm họa rất lớn từ trước đến nay chưa hề xảy ra” chắc cũng sẽ đúng. Vậy thảm họa đó là gì, khi nào sẽ diễn ra? Đó là nỗi ám ảnh không rời trong lòng tôi. Rồi biến cố 911 ào đến là kết quả của những hận thù giữa con người với nhau. Rồi sóng thần Sunami từ biển đổ vào bờ biển Thái Lan và Ấn Độ, cuốn đi nhà cửa và hàng trăm ngàn người, giữa lúc họ đang an hưởng sự phong phú của thiên nhiên, của cuộc sống. Rồi bão tố và cuồng phong Katrina ập vào bờ biển nước Mỹ, gây nên cảnh lụt lội rộng lớn cuốn đi bao nhiêu nhà cửa, ruộng vườn, tàu bè, xe cộ. Tai biến đổ lên nước Mỹ, vùng đất tượng trưng cho sự giàu mạnh và văn minh nhất của nhân loại, như một cảnh báo cụ thể, một sự trừng phạt trước sự hung hăng, kiêu mạn về “văn minh” của con người.

Phải chăng đó là những thảm họa mà “Những Người Anh” đã cảnh báo. Như thế đủ chưa, hết chưa hay hãy còn có những tai họa nào sẽ diễn ra trong tương lai? Hãy nhìn những đoàn xe nối đuôi nhau bất tận trên xa lộ, mỗi xe ít nhất là 5 chỗ ngồi, thường chỉ có 1 người trong xe. Vì muốn có tự do tuyệt đối, tiện nghi tối đa, con người đã phung phí tài nguyên của quả đất như thế nào? Những tờ báo hàng ngày hàng trăm trang, với rất nhiều bài viết về những lãnh vực khác nhau, thường chỉ được người đọc xem qua loáng thoáng ở những phần mình ưa thích. Các mục khác, hầu như cả tờ báo còn nguyên vẹn, được liệng vào thùng rác. Để có những trang báo ấy, bao nhiêu cánh rừng đã bị khai quang. Và ai cũng biết, rừng cây không chỉ cho chúng ta gỗ, lá, mà chính rừng cây là nơi sản xuất dưỡng khí làm tươi mát, nuôi sống cho cuộc đời này. Rừng là lá phổi của muôn loài trên hành tinh này. Mới chỉ thoáng nghĩ như thế, chúng ta càng kinh hoàng trước những lời nhắc nhở kia. Sự suy nghĩ đó càng sâu, tôi càng thấy giữa anh Nguyễn Phong và chúng tôi như có chung một mối lo đợm nhiều sự huyền diệu, lạ kỳ. Từ đó, nhân hôm anh Nguyễn Phong xuống thăm chúng tôi, một số bạn bè trong nhóm tu học, cùng đến. Chúng tôi nài nỉ anh Nguyễn Phong cho chúng tôi một cuộc đàm thoại. Anh ngần ngại mãi mới khiêm tốn nhận lời. Vấn đề trên lại được mang ra thảo luận. Người nghe không chỉ có những người lớn tuổi như chúng tôi, mà còn có cả thành phần trẻ, những người được sinh ra, lớn lên và trưởng thành ở Mỹ này. Anh nói bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Vì “vấn đề bao quát quá, xin được thu hẹp trong phạm vi thực phẩm mà chúng ta dùng hàng ngày”. Sau nhiều thí dụ rất cụ thể, anh kết luận rằng: “Xã hội Mỹ làm gì cũng muốn đốt giai đoạn, làm thật nhanh để mau có lợi. Trong việc chăn nuôi, để mau có kết quả, người Mỹ đã trộn nhiều hoá chất vào

thực phẩm gia súc, nhất là trong kỹ nghệ nuôi bò. Sau đó khi chúng ta ăn thịt những gia súc ấy, đương nhiên chúng ta cũng tiếp nhận những ảnh hưởng của những hoá chất kia. Những con trẻ dùng thực phẩm này, cũng lớn nhanh hơn bình thường. Thân xác các em phát triển sớm, nhưng trí tuệ thì không phát triển kịp, do đó đưa đến những xáo trộn nếp sống, xáo trộn xã hội...". Nghe anh nói đến đây, tôi nghĩ đến một danh từ thường được sử dụng trong xã hội này: terrible teenager và những chuyện phiền hà, bị thảm, những cuộc thẩm sát tại các trường học do trẻ nhỏ gây ra; những "bà mẹ-trẻ con" bắt đầu dĩ khi mới vừa xong tiểu học . . .

Cũng trong dịp này, nhà văn Nguyễn Phong cũng kể một câu chuyện của một người mẹ nhậu nhẹt như sau : "...anh ta rất khoái nhậu món lươn um. Như thường lệ, trước khi làm sạch nhớt, anh ta bỏ con lươn vào một chậu nước sôi, rồi dùng cái que nhỏ dìm con lươn xuống nước. Con lươn cố vùng vẫy để cái bụng trôi lên khỏi mặt nước nóng. Dìm nhiều lần như thế, nhưng cái bụng con lươn vẫn cứ trôi lên. Sau vớt con lươn ra, mổ bụng nó ra mới hay là con lươn đang có mang. Có lẽ nó đã cố gắng trôi cái bụng lên để con nó trong bụng khỏi chết chẳng?" Sau câu nói này, anh Nguyễn Phong đã ngồi im, mọi người nghe cũng ngồi im, nhưng rất nhiều người đã đầm đìa những lệ. Trong giây phút ngập tràn xúc động này, anh Nguyễn Phong đã nói: "Mọi sinh vật đều tham sống, sợ chết, chúng cũng có tình thương, tình mẫu tử chứa chan. Con bò trước khi bị đẩy vào lò sát sinh cũng đã cố ghì bước lại và hai hàng nước mắt chảy. Những giờ phút đó, nỗi oán hận ngập tràn. Nỗi oán hận đó tiêu tán đi đâu? Nỗi oán hận đó thấm vào từng tế bào của thân thể nó. Khi chúng ta ăn những miếng thịt mang nỗi oán hận này, nỗi oán hận nhiều hay ít đã tạo nên những độc tố chống lại cơ thể chúng ta. Phải chăng đó là nguyên nhân gây nên những chứng bệnh hiểm nghèo mỗi lúc mỗi lạ trong cuộc sống của xã hội chúng ta? Tuy chưa có một cuộc nghiên cứu khoa học nào chứng minh đầy đủ điều này, nhưng cứ lấy cá nhân mình mà suy xét, tôi tin rằng mình dùng sự khôn lanh, tàn bạo để ăn thịt những động vật khác là một sự không công bằng. Oán oán chập chùng, muôn loài bị con người tàn sát, chắc không để chúng ta yên đâu. Đức Phật, một vị toàn giác, cũng đã khuyên chúng ta nên ăn chay. Trong tinh thần ấy, cá nhân tôi, gia đình tôi, cũng như đại gia đình của chúng tôi từ song thân tôi, anh em tôi, hầu như tất cả đều ăn chay. Chúng tôi ăn chay từ ngày còn bé."

Nghe thế, những người lớn, những người có tuổi, từng lên chùa, tìm đọc kinh Phật thì đồng ý rất dễ dàng. Nhưng có một vài thanh niên đặt câu hỏi: "Tôi thấy chú nói như thế thật hay. Nhưng có lẽ chú làm được, các bác làm được. Chúng cháu còn trẻ, học hành và chơi thể thao, cần rất nhiều nhiệt lượng, sợ ăn chay không đủ chất bổ, khó theo được cách ăn uống này." Anh Nguyễn Phong tươi cười đáp: "Đừng lo. Nhiều người cũng đã lo như thế. Hãy lấy cá nhân tôi để chứng minh. Tôi làm việc cho Boeing ít nhất 10 tiếng một ngày. Cuối tuần nhiều khi phải cùng ông giám đốc công ty đi thăm viếng các nơi. Tối về nhà tôi đọc và dịch sách, hoặc soạn bài giảng hay xem xét các bài vở cho các sinh viên làm luận án với tôi. Đặc biệt, không ngày nào tôi không phải nghiên cứu và học thêm. Những dữ kiện mới lạ tràn ngập. Không học, đứng yên là bị đào thải ngay, còn mong gì chỉ huy được ai nữa. Thường tôi không bao giờ ngủ trước 12 giờ. 6 giờ sáng tôi đã dậy, ôn tập các bài vở."

Anh Nguyễn Phong chỉ nói đơn giản thế thôi, nhưng trên thực tế, anh là một trong số rất ít nhân vật quan trọng, đã có những đóng góp cụ thể và to lớn vào sự canh tân và phát triển của hãng Boeing, hãng đóng máy bay lớn nhất hoàn cầu này. Trong bản tin nội bộ của công ty, ISSUES, phát hành tháng 1 năm 1996, có đặc biệt vinh danh 2 người như sau : "Two people, one the architect of the Boeing's Intranet and the other an expert in the field of software process improvement, have named Associate Technical Fellows of the Boeing Company for 1997." Bài báo do Paul Swortz viết, nói rõ hơn về những phát minh quan trọng của khoa học gia Nguyễn Phong như sau: "Vu joined Boeing in 1987 working as a senior computing analyst on CATIA systems supporting the development of the 777. He now works in software Engineering Research and Technology, leading companywide software improvement process and consulting in software engineering disciplines.(...) He was lead engineer on the Tomahawk cruise missile navigation system and was technical manager of avionic systems for the F-15 fighter and AH-64

Apache helicopter.

During his time at Boeing, Vu has gained a reputation as one of the world's expert on the Capability Maturity Model, a tool used to measure the effectiveness of software processes. He also coauthor of the company's Advanced Quality System, which helps Boeing identify, select and establish relationships with suppliers and the standard used by BCG for subcontractor management.

Vu lives with wife and two children. He also works with the terminally and is a fourth-degree black belt in karate”.

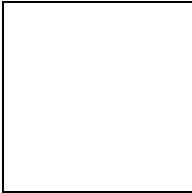
Một người thành đạt như thế, hữu hiệu như thế, và lành mạnh như thế, thường thì, dù cố gắng, không khỏi có những sự tự tin, tự mãn và kiêu hãnh, nhưng ở anh Nguyễn Phong thì không, hoàn toàn không. Bởi hàng ngày anh đều nghiêm khắc và trân trọng làm lễ sám hối. Anh nói: “Và một điều nữa tôi không bao giờ quên trước khi đi ngủ là để tâm rất thanh tịnh làm lễ sám hối.. Sám hối những sai lầm dù vô tình hay cố ý mà ta đã gây ra trong ngày. Lễ với tâm thanh tịnh còn là để giải trừ lòng kiêu mạn của chính ta. Nếu ta xét trong ngày chúng ta đã không có lỗi gì, thì lễ sám hối để tiêu trừ những lỗi lầm từ ngàn vạn kiếp của chúng ta từ vô thủy đến nay. Trong mịt mù của tiền kiếp, biết bao lỗi lầm chúng ta đã gây ra. Chính sự kiêu mạn là nguyên nhân của những hiểu lầm, oán ghét, hận thù, tạo ra những tranh chấp trong cuộc sống. Chiến tranh cũng từ đó mà phát sinh. Nổi thống khổ của loài người phải chăng cũng từ lòng kiêu mạn mà bành trướng?” Nói rồi, sau một phút lặng yên, không có ai có ý kiến gì thêm nữa, anh Nguyễn Phong nghiêm trang thỉnh ba tiếng chuông. Tiếng chuông trong veo ngân toả. Anh Nguyễn Phong chắp tay, cúi đầu sát đất, xá tất cả mọi người, khiến ai nấy đều cung kính xá lại, tạo cho sự kết thúc buổi sinh hoạt một vẻ trang trọng, khiêm cung, tương kính và thương yêu bao trùm tất cả mọi người và cảnh vật xung quanh. Ai nấy bỗng như vừa tìm thấy một hạnh tu thật đẹp đẽ, giản đơn và cũng thật là bình đẳng, phù hợp với nếp sống hiện tại, mà vẫn không hề đi ngược lại những lời giáo huấn của Đấng Như Lai.

oOo

Hơn 20 năm quen biết một người. Đọc trên dưới 2000 trang sách của người ấy dịch, phóng tác và viết ra, chính cá nhân tôi đã học được từ người ấy nhiều lắm, từ những kiến thức hiện đại cũng như cách ứng xử trong cuộc sống, khiến tôi không thể không viết về người ấy. Đành rằng sau cuộc đổi đời chua chát năm 1975, quanh ta biết bao nhiêu những điều trái tai gai mắt làm cho chúng ta chán ngán, buồn lòng; nhưng trong lặng lẽ, chúng ta cũng đã chứng kiến biết bao nhiêu nghĩa cử đẹp đẽ, bao nhiêu nỗ lực bền bỉ và âm thầm từ những gia đình, từ những cá nhân cố gắng làm nên. Nói về cái xấu thì đã có nhiều người viết, bây giờ có ai nói thêm tưởng cũng chẳng ích chi. Riêng tôi, tôi muốn nói về cái hay, cái đẹp, như những viên ngọc quý trong cộng đồng chúng ta, tuy lặng lẽ nhưng đáng trân quý biết là bao nhiêu. Dù biết rằng viết như thế là phạm vào một lỗi lầm, làm sứt mẻ một phần nào tính khiêm cung của những người ấy, nhất là của tác giả Nguyễn Phong. Nguyễn Phong, một luồng-gió tinh-khôi lành mạnh đã và đang thổi vào nếp sinh hoạt của chúng ta nơi hải ngoại và lặng lẽ thấm thấu đến mọi phương trời, làm mới những suy nghĩ cho những ai tìm đọc được sách của anh, thấy được lời chỉ dạy của Đấng Như Lai. Bài viết này như khêu lên một ngọn đèn tuy nhỏ bé nhưng hy vọng lần lượt sẽ có những ngọn hải đăng sáng rỡ hơn được thắp lên làm tan đi bóng tối hận thù, độc ác và lừa dối, cũng như bớt đi những hệ lụy thấp hèn từ bao lâu nay đã bao phủ lên dân tộc và cộng đồng chúng ta. Bao lâu còn có những luồng gió lành mạnh ấy thổi lên, còn có nhiều người đón nhận, còn những kẻ “khêu đèn, tiếp lửa” thì tôi vững tin rằng dân tộc chúng ta chắc chắn sẽ hồi sinh. Trong tinh thần ấy, tôi cũng xin cúi đầu dâng lễ bốn phương trời, mười phương đất, xin tất cả chư vị độc giả cũng như bằng hữu xa gần, đại xá cho những vụng về, thiếu sót khi tôi viết bài này. Cũng mong anh Nguyễn Phong xin đừng phiền trách.

Cây thông

Tôi xa đất Bắc gần nửa thế kỷ. Nhớ quê hương khôn tả. Càng lâu, càng xa, nỗi nhớ càng thêm mạnh mẽ. Do đó khi có thể về lại quê nhà được, tôi đã về ngay. Giữa sự lo âu và nỗi bất an, còn đầy những rung động vì những điều nhớ lại. Nhớ vô cùng, nhớ từ những cái chẳng đáng nhớ nhớ đi. Trước khi đi mấy hôm tôi có gọi cho nhà văn Võ Phiến. Ông ngỡ ngàng thấy tôi về Việt Nam thăm quê cũ. Ông nói rất thông thả như vừa nói vừa nghĩ, sợ có điều gì vội vã chẳng. Ông bảo :” Ở anh về...về thật à...”. Dừng lại khá lâu ông mới tiếp :” Ở, anh chị còn trẻ, anh chị...Tôi, chà! chắc tôi không có cơ hội về thăm lại quê nhà quá...”. Câu chuyện đưa đẩy nói về một vài điều khác, bỗng chốc ông trở lại chuyện quê nhà:” Tụi nhỏ mới qua được đây. Trước khi đi chúng có về lại nơi quê nhà tôi Bình Định, thăm lại làng xóm cũ. Chà, thay đổi hết trơn. Cái nền nhà cũ nay có một gia đình nào đó cất một túp lều tranh... Chả nhận ra được anh à...” Nỗi nhớ thương quê cũ của nhà văn Võ Phiến đã lưu lại một góc kín trong lòng tôi. Tôi nhớ từng lời nói, từng đoạn ngập ngừng nơi ông. Trong cái không nói còn “ nói” lên bao nhiêu điều xốn xang nhớ tiếc. Vì thế cũng thật tình cờ, ở Hà Nội, tôi có tiếp xúc được với một vài người bạn, những người am tường sinh hoạt văn học nghệ thuật trong mấy thập niên qua. Tôi hỏi: “ Liệu ông Võ Phiến về thăm quê nhà lúc này được chưa?” Người ấy cười, thật từ tốn, cúi đầu nói : “ Chưa. Chưa được đâu”. Không đợi tôi hỏi thêm, người đó tiếp : “ Ở đây người ta đánh giá Võ Phiến rất “nặng”. Họ coi ông ta như một vài tay lãnh đạo văn học Miền Nam trước đây và cả ngay bây giờ nơi hải ngoại”. Tôi lặng đi rất lâu, vì không ngờ một người viết văn như ông Võ Phiến lại được “ nhìn” kỹ như thế và “ nhìn” lâu như thế. Định hỏi thêm, nhưng thôi, thế cũng là quá đủ. Suốt mấy tuần lễ lưu lại Việt Nam, tôi cứ bị mấy lời nhận định trên đeo đuổi.



Võ Phiến (Tên thật Đoàn Thế Nhơn, sinh năm 1925 tại Trà Bình, Phù Mỹ, Bình Định)

Tôi từ lâu vẫn đọc Võ Phiến. Hầu như tôi đã đọc hết các tác phẩm của ông từ trong nước cũng như tại hải ngoại. Điều trước hết là tôi gặp được ở ông một tâm hồn rất đổi yêu mến quê nhà, nơi ông được sinh ra và lớn lên. Tôi theo vết chân chị Lê từ miền quê hương miền trung loạn lạc. Chị lấy chồng, bỏ chồng, vào nam... Tôi thấy ông tú Tú Lâm, một người từ thế hệ xưa cũ, đại diện cho cửa Khổng, sân Trình, coi lời của Khổng Tử như khuôn vàng, thước ngọc. Ông tú rồi cũng lưu lạc vào Sài Gòn, rồi gặp lại chị Lê... Câu chuyện của hai người xa quê gặp lại nhau, rồi là câu chuyện của đàn ông và đàn bà... Câu chuyện như thế tưởng như rời rạc, nhưng theo tôi, là những câu chuyện thực, những nhân vật thực ở xung quanh tác giả Võ Phiến. Ông đã liên tục kể lại suốt mấy chục năm như thế, gắn liền với vận mệnh nổi trôi của đất nước. Ông đã phả vào đó, qua những dòng chữ, nỗi xót xa của chính ông về số phận của quê nhà. Nay các người ấy là những ai, như chúng ta đã tan tác, đã tan tác tại quê nhà, tan tác tại khắp các nơi trên mặt địa cầu. Họ, như Võ Phiến, đã bồi hồi xúc động mỗi khi nhớ lại những ngày tháng cũ.

Võ Phiến, qua ngòi bút, ông đâu có dừng lại đơn sơ như thế. Ông thấy cái sai trái, cái bất nhân, tàn bạo của những người làm nên nỗi bất hạnh, chia li. Ông còn thấy cả, thấy trước cái dụng ý thâm sâu và ác độc của những người chủ trương cuộc chiến. Ý tình ấy bao phủ qua bao nhiêu tác phẩm của ông. Nhưng cụ thể nhất, rõ ràng nhất lại là một bài viết ngắn lấy tên là Bất Trê Đồng Xanh. Bài viết đâu như được phổ biến vào năm 1968, nói về các cán bộ Việt Cộng, trước đó nhiều năm đã tìm mọi cách bắt đi các trẻ nhỏ tại miền quê Miền Nam, đưa ra Bắc. Các đứa

trẻ ấy được tôi luyện, được hướng dẫn để trở thành những cán bộ trở về xâm nhập Miền Nam, tham gia cuộc chiến. Bài viết ấy của ông Võ Phiến in thành sách, được thi sỹ Hà thượng Nhân dịch ra Pháp ngữ, phổ biến rộng rãi tại hội đàm Paris, sau đó được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác, gây sự chấn động sâu rộng trước diễn đàn quốc tế về sự hiện diện đầy gian trá của Cộng Sản Bắc Việt tại Miền Nam. Ông Võ Phiến, bằng tất cả lòng xót xa, nhân hậu, nhưng đã làm cho Hà Nội căm tức. Ông quả là quá xá tinh tế. Họ sợ cái tinh tế ấy của ông. Và sợ là phải chứ.

Sau hai tuần lưu lại Hà Nội và về thăm lại quê cũ Sơn Tây, tôi đã trở lại Sài Gòn để nhìn lại nơi mà tôi đã có hơn 20 năm sinh sống. Tôi không đi bằng máy bay, tôi đã đi bằng xe hỏa, để có thể nhìn tận mắt quê hương dọc theo con đường số 1 từ Hà Nội vào Sài Gòn. Rồi Hà Nội với bao nỗi xót xa. Anh tôi, các em tôi, các cháu tôi đưa tiễn. Tôi cầm tay từng người mà lòng phải tự trấn an “cố, đừng khóc nhé”. Xe hỏa chuyển bánh. Đây là con đường Thống Nhất, con đường chạy qua làng Hà Hồi, nơi trận đánh khởi đầu của quân Nam tiến ra, đại phá quân Thanh năm 1789. Con đường mà có lúc tôi đã vẽ ra trong đầu là mình sẽ từ Nam ra Bắc bằng con đường đó. Xe hỏa cứ chạy, quê hương, đất nước hiện ra tiêu điều... Các địa danh lần lượt trôi qua. Đây là Thanh Hóa, quê hương của vua Lê, mở đầu một thời lẫy lừng, oanh liệt. Vinh, nơi nhận những quả bom đầu tiên của Không Lực Việt Nam Cộng Hòa, tưởng đã là tín hiệu mừng vui mở đầu cho cuộc Bắc tiến. Rồi Hà Tĩnh, Đồng Hới. Hết địa danh của phía trên vĩ tuyến 17. Bến Hải rồi Đông Hà, những trận đánh tàn bạo, khốc liệt giữa quân hai bên Nam, Bắc. Nơi đâu là khúc đường oan nghiệt, Đại Lộ Kinh Hoàng hồi Mùa Hè Đỏ Lửa năm 1972. Huế với những mồ chôn tập thể, ngập những tang thương, tàn bạo, chất ngát bao nỗi đón đau, thù hận trong dịp Tết Mậu Thân, 1968.

Tàu hoả qua đèo Hải Vân. Từ đỉnh đèo nhìn xuống, những giải núi nhấp nhô ôm ấp Vịnh Hàn. Mặt nước êm xanh, thấp thoáng những con thuyền nâu nhỏ, những cánh lưới trắng căng ra mỏng manh như những màng tơ nhện, hiện lên trên một mặt gương. Hòn Tiên Sa và hải đăng quen thuộc trơ vơ. Gềnh đá sóng vỗ trắng xóa. Ở đó trước đây là Bộ Tư Lệnh Hải Quân Vùng 1 Duyên Hải. Bây giờ mấy cầu tàu thẳng tắp, trống không, không một con tàu. Chính nơi này, bãi biển này, đúng một tháng trước khi Sài Gòn sụp đổ, ngày 30 tháng 3 năm 1975, lớp lớp sóng người trùng trùng tràn tới, xô bung ra biển. Những con tàu của Hải Quân Việt Nam Cộng Hoà, rất đông bè bạn tôi làm Hạm Trưởng, ủi bãi, mở cửa đổ bộ, há miệng đón quân, đón dân. Một biển người trên bờ cát trào ra mé nước. Người tràn kín khắp lòng tàu thật mau, bu đặc cả những pháo tháp, những lối đi. Bỗng những quả đạn trái phá từ đâu câu tới, nổ bùng ngay trước bãi, và quanh thân tàu. Những xác người tung lên cao, rơi xuống lá tả. Bãi biển bê bết thịt xương, nhòe nhoẹt máu. Tiếng kêu khóc, tiếng súng nhỏ, những tràng liên thanh, tiếng lựu đạn nổ bừa bãi đó đây. Cửa đổ bộ được lệnh kéo lên, người vẫn bám vào như sung, rơi lả chã quanh tàu. Tàu không còn chỗ trống, đặc kịt những người. Tàu lùi, lùi mạnh để cố lết ra. Những quả trái phá vẫn không ngưng, ào ạt câu tới, nổ tung giữa một biển người. Khói, cát mờ mịt. Chân vệt quay. Hai máy lùi, lùi hết. Nước xoáy cuộn ngược về phía trước ào ạt. Những thân người, những cánh tay, những đầu người, những mớ tóc bị cuốn hút trong xoáy nước chan hoà máu đỏ... Người bạn cùng khoá của tôi, sau này kể lại, đứng trên đài chỉ huy cao, vừa ra lệnh cho tàu lùi, tay nắm chặt vào thành ghế, cắn chặt môi mà nước mắt tràn ra đầy mặt... Một làn gió như từ mặt biển êm thoáng thổi về, đưa tôi trở lại với giây phút hiện tại của một người xa nước trở về thăm lại quê hương. Con tàu hoả xuống thấp dần, men theo Vịnh Hàn. Những hàng phi lao chắn ngang tầm mắt. Biển nhòa đi trong nắng vàng mênh mang, mệt mỏi. Ngực tôi nặng, và nước mắt ứ lên đầy mắt. Chợ Cồn và những tiếng người rộn rã gọi nhớ một thửa nào xa.

Tàu hỏa rời Đà Nẵng xuôi nam. Tôi ngồi thu mình trong toa tàu, nhắm mắt để dần những xúc động đang đột ngột tràn về. Trời đã chiều. Quy Nhơn, là đất đai Bình Định, quê cũ của Quang Trung Đại Đế, cũng là nơi mà nhà văn Võ Phiến đã được sinh ra, lớn lên và đã có bao nhiêu kỷ niệm ở nơi này. Ông đã đem bao nhiêu cảnh trí, con người của quê ông vào tác phẩm. Trời chưa tắt nắng, những rừng dừa bát ngát chạy qua, chạy qua. Tôi lấy máy ảnh chụp, nhưng chỉ ghi được một vài mái nhà nhỏ, leo lét mấy ngọn đèn buồn bã. Không biết nơi nào đích xác là quê hương của ông Võ Phiến. Nhưng chắc chắn là cảnh trí này, con đường này ông Võ Phiến đã từng đi qua và ông đã dùng làm bối cảnh cho bao nhiêu là truyện.

Đặc biệt, với con người yêu quê hương tha thiết ấy, sau khi đã tung hoành mãi miết bằng văn xuôi, Võ Phiến đã làm thơ. Lúc đầu Võ Phiến không cho in thơ, chỉ gửi biếu một số bạn bè. Đọc thơ ông, ta thấy được những xúc động bồi hồi từ văn xuôi, như được tóm gọn vào thơ. Độ 40 bài thơ, viết từ năm 1943 ở quê nhà Bình Định, cho đến bài cuối, bài Hôm Qua, viết năm 1994, tất nhiên là viết tại Hoa Kỳ.

Năm 1975, khi rơi bỏ đất nước, trong nỗi bàng hoàng, ông đã viết :

Ra đi tuổi chẵn năm mươi
Năm mươi tuổi nữa nào nơi ta về
Ngàn năm mây trắng lê thê.

Bài thơ chỉ có ba câu. Câu cuối sáu chữ bỏ lửng như thế, như một sự bất toàn. Bất toàn cho cuộc sống, cho nỗi khắc khoải nhớ về quê cũ. Võ Phiến chưa về, chưa về được. Nhưng bây giờ tôi đi qua những rừng dừa, quê hương Bình Định của ông. Đêm đang xuống. Đồng xanh đã tím. Dừa bát ngát, âm u. Làng mạc nào xa. Nơi nào “ cách đây chừng một kiếp người”, người con trai tên Đoàn thế Nhơn, tức Võ Phiến đã nói về mảnh “ vườn xưa” với người bạn đời bằng những lời thật mềm, thật lạ và thật khéo :

... Một ngôi nhà
Hôm bắt đầu cuộc sống chúng ta
Em nhớ chứ ! cái đêm dài kỳ lạ.
Gió định đến, chợt ngập ngừng, rút lui êm ả?
Suốt một đêm cây lá nén hơi.
Tàu chuối toan trở mình, nghĩ lại, bèn thôi
Trời gần sáng mới có mưa rón rén
Những sợi nhỏ li ti vừa rơi vừa thẹn.

Mảnh vườn xưa của ông nơi nào, tôi không biết. Qua bao dâu bể, giờ cảnh vật đã khác xưa. Võ Phiến biết thế, nhưng không biết nó thay đổi đến thế nào :

Trên mảnh vườn xưa, giờ tan tác mây bay
Giờ nơi đó là gò hoang ? là ruộng lúa ?
Là hang cáo? Ngách chồn? Lơ thơ cỏ úa
Giờ đêm đêm vò võ thâu canh

Trăng thân thơ gương con mắt lạnh tìm kiếm một mình
Từ cái “ hôm bắt đầu cuộc sống” đến nay trải bao nhiêu mùa xuân nồng nàn, ân nghĩa, Võ Phiến nhớ lại, với tất cả bồi hồi :

Có ai ngựa cỏ cười sung sướng
Cỏ trắng ngàn, ôi... muốn chết luôn
Có ai hất tóc qua vai ấy
Mà đây sao xuyên cả tâm hồn...

Mê mệt nhường ấy, đắm say nhường ấy được nói lên ở cái tuổi “ cổ lai hy”, phải kể là đẹp lắm. Một cuộc tình chan chứa ân nghĩa. Cuộc sống ấy đã tạo ra bao nhiêu tác phẩm quý báu cho nền văn học Việt Nam của Võ Phiến. Điều ấy bao nhiêu người đã biết, đã nói, đã viết. Bên cạnh những tác phẩm trên, ông bà Võ Phiến đã sinh ra, đã nuôi nấng một đàn con bốn người. Tất cả đều đã thành đạt. Sau biến cố 1975, những người con lớn kẹt lại, với rất nhiều khó khăn, tất cả bốn người con của ông bà Võ Phiến hiện nay đều đã đoàn tụ quanh ông bà ở Cali, và

đều đã hoàn tất bằng cấp, nghề nghiệp tại Hoa Kỳ. Trước sự thành công này, tôi có hỏi ông Võ Phiến : “ Anh là công chức, lương ba cọc, ba đồng, chắc chị phải làm gì thêm mới nuôi nổi...” Ông Võ Phiến đáp: “ Chúng tôi nhà nghèo, bà xã tôi hồi còn ở Việt Nam chỉ lo nội trợ. Các cháu học trung học ở Quy Nhơn. Khi tôi đổi về Sài Gòn, nhờ anh Doãn quốc Sỹ chuyển trường hộ. Thì cứ cơm rau, cốt no bụng là được, cố mà học, chứ còn cách nào tiến thân nữa...” Tôi muốn nói kỹ hơn về những cố gắng, những thành công này, nhưng ông Võ Phiến nói: “ Việc nuôi con là trách nhiệm của những người làm cha mẹ. Nói ra có khi như là cách kể công... có lẽ không nên...” Chính những điều ấy càng làm cho tôi thấy được sự bình dị, khiêm cung nơi ông. Một người chồng rất mực yêu thương vợ. Cụ thể là cái bút hiệu Võ Phiến, nghe lạ chứ, nhưng đó chính là khuê danh của bà Võ Phiến được nói ngược lại mà thành. Cho nên bút hiệu của ông gắn liền với những tác phẩm lại chính là tên của bà ở một thời con gái. Thật không có sự yêu thương nào bền chặt như thế, ý nghĩa như thế. Lòng yêu mến ấy toả rộng là tình yêu người, yêu đất nước dàn trải trong hàng ngàn trang sách, thấm đẫm vào bao nhiêu tâm hồn người đọc, miệt mài trong mấy thập niên. Nghĩ thế, tôi phải dùng chữ của chính ông mà kêu lên rằng: “ Ô đảng anh, quá xá”.

Ở Miền Nam tự do, ông Võ Phiến còn là người được mời làm giám khảo Giải Văn Học Nghệ Thuật, giải văn chương cao quý nhất của quốc gia, do Tổng Thống trao tặng. Ông đảm nhiệm công tác này nhiều năm, mặc nhiên được công nhận như một vị đàn anh, vừa có tài năng về văn học, vừa có tư cách và vô tư trong việc tuyển chọn. Điều này ông Võ Phiến đã rất khiêm tốn mà nói rằng: “Những người chọn giải, tiếng gọi phổ thông trên báo chí là những người giám khảo. Cụ Vy huyền Đắc đề nghị dùng một danh từ chính xác là Hội Đồng Tuyển Trạch Giải Thưởng. Như thế nghe vừa khiêm tốn vừa đúng nghĩa hơn. Vì có thi cử, có khảo thí đầu mà làm giám khảo.”

Một cách tổng quát, nhắc đến Võ Phiến là nhắc đến tiểu thuyết. Vì ông viết loại này nhiều nhất và tất nhiên rất đạt. Mấy chục tác phẩm đã được xuất bản. Nhưng với tôi, tôi nghĩ khác. Nét đặc thù nhất của Võ Phiến là Tuỳ Bút. Tuỳ Bút là một loại văn phóng túng, không cần viết dài, nhưng không phải là dễ viết. Vậy mà Võ Phiến đã viết tuỳ bút khá nhiều. Vào thế giới của Võ Phiến, với tôi là lạc vào một vùng trời của những điều tưởng là đơn giản, tầm thường, lại hoá ra thật là kỳ thú. Qua tuỳ bút, Võ Phiến đưa ta lang thang từ vùng này qua vùng khác. Ta vừa ở trên vùng cao nguyên, với núi cao, cây cối bạt ngàn, bờ ngõ với những thỏ âm xa lạ, ông lại đưa ta về một vùng “ đồng không mông quạnh... Những đám khói đốt ở chân trời trong nắng trưa, sao mà xúc động cảm hoài... những đám khói ấy ùa lên trong giấc mơ. Và giấc mơ, không gian mênh mông lại càng vắng lặng, khói tỏa càng chậm, càng bát ngát...” Thật chẳng có gì, thật đơn sơ, nếu không nói là nghèo nàn cô quạnh, nhưng ta thấy như khói cay đầy mắt và thương quá quê hương, đất nước mình.

Ở một chỗ khác, Võ Phiến như cười cợt, nhưng lại rất chi tiết cho ta biết các cụ, ông cha ta ở cuối thế kỷ trước đã ăn mặc ra sao : “ Người nghèo khổ chỉ có manh áo cánh và thường thì đóng cái khố... Người sung túc thì mới có vài cái áo nâu đen và vài cái quần hoặc nhuộm nâu, hoặc để trắng.” Ông trích dẫn lời của Lê Thần, Trần trọng Kim và đã nêu lên như thế. Ở một chỗ khác, ông lại nói về vẻ đẹp của cái áo dài của phụ nữ Việt Nam một cách thật tinh vi và cũng thật là dí dỏm : “ Nhìn vào một người nữ mặc áo dài, sau khi bị kích động vì cái phần trên, mắt lần dò xuống, thì ở phần dưới lại chỉ thấy...gió.” Thật thế, cái duyên dáng của tà áo dài là lúc người mặc nó đi lại, tà áo lúc khép lúc mở, lúc cuống quýt, lúc lả lơi bay, để phần thân yêu kín đáo như mời, như giữ, như vui, như thẹn và chính là gió đã lay động tài tình, tinh quái tạo nên.

Võ Phiến đã viết về cái mặc mà không quên cái ăn, cái uống. Điều nào dưới bút pháp của ông cũng trở nên duyên dáng, quyến rũ lạ lùng. Mà biết ăn là biết dùng gia vị, nên “ăn” ở Võ Phiến

bắt đầu từ “ ăn mùi”. Ông đã “ Theo Chân Món Aàan” từ Bắc vô Nam, ra Huế. Ông nói đến nhiều thứ lắm, nhưng ông không quên cái bánh tráng nhỏ mà dân Bình Định quê hương ông ăn thay cơm. Cái bánh tráng đơn sơ ấy còn được coi như một thứ lương khô mà đoàn quân dũng mãnh của Quang Trung Đại Đế đã sử dụng trên đường tiến quân ra Bắc, đại phá quân Thanh vào mùa xuân năm 1789. Cứ mỗi món ăn ông tả, tôi lại phải gấp sách lại để cười một mình. Món ăn tầm thường của người Việt mình sao mà ngon thế, và ngon hơn hết là bút pháp của ông. Xin quý vị hãy cùng với Võ Phiến ghé quê hương ông để cùng thưởng thức một thứ chè (trà) rất lạ :” Anh Ba Càng Cua mỗi sáng nhất định phải điêm tâm một bát thật đậm rồi mới ra đồng cày bừa được, mà hễ đã uống nước rồi là khỏi cần ăn ; ông Tư và ông Tam Khoang vẫn cầm cự nhau suốt ba mươi năm nay: Ông này mỗi lần hai bát thì ông kia cũng vẫn cũng giữ vững đủ hai bát mỗi lần ; ở làng kia có người uống một lượt đến ba bát Bài Thơ; thôn kia có ông lão hai bát gặp được chàng trai hai bát rượu, lấy làm khoái, gả ngay con gái cưng cho...” . Góม thứ trà gì mà lạ lùng, quyến rũ thế. Phải mở ngay Tuỳ Bút của Võ Phiến ra mà đọc lại bài “Hạt Bọt Trà” mới thấy được sự sảng khoái của người dân Bình Định uống trà, “ uống một hơi bảy chén, đến nỗi gió dậy dưới nách ào ào...” Khiếp quá ! uống trà đến lúc “ gió dậy dưới nách ào ào”, tôi chưa thấy ở đâu như thế. Quê tôi, Sơn Tây, cũng có thói uống nước chè tươi, cũng uống cả bát lớn. Uống rồi mồ hôi vã ra như tắm thì có, chứ chưa thấy ai uống nước chè mà gió lên ào ào từ nách. (Thực ra Võ Phiến muốn nhắc đến câu thơ danh tiếng của Lư Đổng, bài Thất Uyển Trà: Thất uyển khiết bát. Duy giác lưỡng dịch tập tập thanh phong sinh.) Còn bao nhiêu điều nữa mà ông Võ Phiến đã liên li viết lại qua thể tùy bút. Nhiều lắm. Lúc còn ở quê nhà, tôi có nhiều khi lênh đênh trên biển, thời gian thừa như vô hạn. Sau những phiên hải hành, không ngủ được, lật tờ Bách Khoa ra, theo chân Võ Phiến, thật là thích. Mình không có cơ hội lân la nơi này, nơi khác, chỉ đọc Võ Phiến, Tuỳ Bút mà như được thấy tất cả, thật tỉ mỉ và cũng thật là hữu ích. Bây giờ xa đất nước quá, những cái tưởng như chẳng đáng nhớ ấy, đọc lại Tuỳ Bút của Võ Phiến, còn thích thú hơn nhiều. Từ thói quen ghi nhận, ông đã để cho chúng ta một kho tàng. Ông quả là một người yêu người và yêu quê hương lắm lắm. Vậy mà đã hết đâu. Từ 1975 đến nay, chúng ta lạc loài ra xứ lạ, không thiếu những người vì không thích ứng với hoàn cảnh mới, đã trở nên hỗn loạn. Hỗn loạn tinh thần và hỗn loạn gia cảnh. Trong hoàn cảnh ấy, ai giữ được gia đình êm ấm đã là quý lắm. Cũng từ hoàn cảnh này, trong cộng đồng người Việt chúng ta, bỗng bùng lên một nhu cầu bày tỏ tâm tư mà hiện tượng rừng báo nổ ra ở khắp mọi nơi có đông đảo người Việt cư ngụ. Ông Võ Phiến, với một tâm hồn nhạy cảm, với khả năng sử dụng ngòi bút tinh tế như thế, mà ông không làm báo. Ông lại làm công chức cho sở thuế, một việc chẳng liên hệ gì đến văn chương. Bà Võ Phiến, vốn là một người nội trợ, như ông tiết lộ, lại làm việc trong văn phòng luật sư đảng đảng trên 20 năm. Thật lạ. Nhưng sau những giờ cặm cụi với hồ sơ, với công việc để chu toàn cuộc sống, ông Võ Phiến vẫn không quên cái nghiệp, hay trách vụ của một nhà văn. Ông vẫn viết đều : Thư Gửi Bạn, rồi Lại Thư gửi Bạn. Trong những lá thư gửi bạn ấy, đã chất chứa những nỗi niềm của người Việt trên đất tạm dung. Những bàng hoàng, xa lạ. Những u uất nhớ nhung. Nổi đắng cay lồng trong sự tủi mừng được sống trong môi trường tự do, dân chủ và no ấm cùng bao nhiêu điều bỡ ngỡ, khó khăn. Khó khăn từ lời ăn tiếng nói, từ cách cư xử với người xung quanh. Với những thế hệ sau, lớn lên ở đất nước người, chúng như những con cá bơi trong hồ nước rộng. Nhưng sẽ có lúc chúng soi gương để biết chúng, dù thế nào, cũng khác với những người dân bản xứ. Chúng sẽ tự hỏi : Ta là ai. Ông cha ta đã đến đây khi nào, ra sao... Lúc ấy, những ghi nhận tưởng như đơn sơ trong Những Lá Thư Gửi Bạn, sẽ là chìa khoá cho con cháu chúng ta tìm về với cội nguồn, nếu chúng còn có chút quan hoài, băn khoăn tìm hiểu. Những lá thư đơn sơ ấy sẽ quý báu biết là bao nhiêu.

Viết lách như thế dù thế nào cũng chỉ tùy thuộc vào cái nhìn, cái thấy rất đổi chủ quan của tác giả, có thể đúng, có thể sai, có thể thiếu sót, mặc “ Ấy tôi thấy thế nào thì viết thế ấy”. Rồi dùng một cái ông Võ Phiến cho Nhà Văn Nghệ in cuốn Tổng Quan 20 Năm Văn Học Miền Nam. Điều này phải nói là rất đổi ngạc nhiên. Thời gian đâu, tài liệu nào khiến ông làm được công việc ấy.

Đây đâu phải chuyện chơi. Phải nói có sách, mách có chứng. Vậy mà nó đã thành. Cuốn sách ấy đã được một người bạn văn kiêm họa sỹ, Võ Đình dịch ra Anh ngữ. Nhờ đó, cuốn sách như có cánh bay xa, nhiều thư viện Mỹ, Úc, Pháp mua, lưu trữ và nghiên cứu. Và tất nhiên nó cũng theo chân người Việt về đến quê nhà, gây nên những xốn sang, tìm hiểu của rất nhiều người. Riêng Đại Học Úc đã dùng cuốn sách này làm tài liệu giảng huấn về Văn Học Miền Nam. Nhân buổi họp mặt cuối năm tại nhà thi sĩ Trúc Chi, hôm 29 tháng 1 năm 1995, tôi có nêu thắc mắc này, ông nói :” Tiếng nói của cả Miền Nam thể hiện qua hơn 20 năm văn học phải được giữ lại chứ. Lúc này họ (Cộng Sản Hà Nội) cả vú lấp miệng em. Nhưng tài liệu mình cụ thể, mình chịu khó sưu tầm, lưu giữ, sau này sự thực sẽ có ngày sáng tỏ.”Tôi vẫn băn khoăn, hỏi :” Anh làm việc này khi nào, ông tiếp :” Tôi có biết uống rượu đâu, già rồi, đi lại cũng ngại, nên chỉ còn cái thú đọc sách, nhờ đó tôi cũng đọc được nhiều..” Ôi, công tác to lớn như thế, cụ thể như thế, ông đã lặng lẽ làm việc một mình. Thật là kiên trì, nhưng cũng đầy can đảm. Can đảm vì ông đã không ngần ngại đưa ra những nhận định rất đanh thép đối với một số tác giả, tác phẩm. Những người ấy là những người từng sinh hoạt với ông, quanh ông, là những bè bạn thân quen từ nhiều năm trước cũng như sau này ở trong nước cũng như ở hải ngoại. Năm 1986, cuốn “ Tổng Quan “ trong bộ “ Văn Học Miền Nam” ra đời.

Sau khi tác phẩm này được phát hành, ông Võ Phiến phải liên tiếp mấy lần vào nhà thương giải phẫu tim. Phải chằng qua những lần kề cận với nguy nan, giáp mặt với tử thần, khiến ông có những tư tưởng xa lạ cuộc sống :

Ta nằm trong đất cười ra
Tan hoang nhân thế những ta cùng người
Ta nằm lòng đất ta cười.

Ghê quá. Lời thơ ông như vẳng lên từ trong phà ọn mộ. Nhưng nghĩ cho cùng, chính những câu thơ buồn bã này, ở một góc cạnh khác lại là cách yêu đời quá đỗi. Vì yêu đời nên lo cho đời quá. Không phải ông lo riêng cho thân phận người Việt mình, có lúc ông lo cho cả loài người, cho cả nhân loại ở thế kỷ 21 tới đây và hàng ngàn năm sau đó. Ông đã thổ lộ :

Chính phen này, chính thiên niên kỷ tới đây
Sẽ quyết định sự mất còn của loài người và quả đất
Ôi quả đất cứ mỗi ngày mỗi chật
Mỗi xác xơ, bần thiêu, mỗi bơ phờ
Nghìn năm nữa, người bao nhiêu trăm tỷ
Muôn vật không còn, năm châu bốn bể
Quờ tay ra người toàn chạm phải người
Biết lấy gì ăn, biết lấy gì nuôi

Ông lo như thế có quá đáng lắm không. Có lẽ ông đã lo xa quá thật. Nhưng dù thế nào đó cũng chỉ là những dự phóng để lo âu.

Suốt cả mấy chục bài thơ hoàn tất ở cái tuổi tưởng chẳng ai có quyền đòi hỏi ở ông gì nữa, nhưng chúng ta vẫn gặp được nhiều bài thật hay, thật tha thiết, chan chứa những mặn nồng, những lo toan cho người bạn đời, khi nghĩ về nỗi cô quạnh của nhau. Ông viết thật ngậm ngùi :

Ta nằm thừa thãi giữa đời
Nghĩ em thừa thãi đứng ngồi nơi nao.

Đến đây ta thấy tấm lòng của nhà văn Võ Phiến mở ra thật đôn hậu, với người thân, kẻ sơ và với cả mọi người. Việc đời với ông có thể coi như một làn gió thoáng. Do đó tôi đã kết thúc bài viết với những lời sau:

Thưa anh Võ Phiến,

Xin anh hãy thành thoi an hưởng tuổi già. Sự hiện diện của anh trong cuộc sống là một tấm gương trong sáng. Được nhìn anh đi lại, nói cười, được nắm bàn tay ấm áp của anh, với tôi, và tôi nghĩ, nhiều bằng hữu và độc giả bốn phương, đều rất lấy làm vui sướng . Anh như một cây thông mọc trên đỉnh núi, gió thổi trùng trùng, nhưng thân cây vẫn thẳng, cành lá lúc nào cũng

rất xanh tươi, tỏa bóng mát rộng lớn cả một vùng .
Tôi xin dừng bài viết ở đây với cả một tấm lòng quý trọng.
(Tôi cũng đã ghi ngày hoàn tất bài viết này: 24 tháng 4 năm 1995.)

Nhưng không, trong lặng lẽ của tuổi già, Võ Phiến vẫn không ngưng nghỉ, ông vẫn làm việc miệt mài. Cuốn Tổng Quan Văn Học Miền Nam mới chỉ là cái sườn, những điều tổng quát mà thôi. Như chạy thi với ngày tàn của thế kỷ, một thế kỷ chất chứa những tang thương, cuối năm 1999, ông cho nhà xuất bản Văn Nghệ phát hành bộ sách khổng lồ 3232 trang : Văn Học Miền Nam. Riêng về Truyện có 3 tập, đề cập đến 50 tác giả. Kịch, 22 tác giả. Các cuốn khác gồm Kịch, Tuỳ Bút và Thơ đề cập đến 58 tác giả. Trong tổng số 3232 trang có 1667 trang do Võ Phiến viết và 1561 trang trích của 118 tác giả. Tất cả những điều ấy, phải công bằng mà nói, Võ Phiến đã vì danh dự của Miền Nam mà thực hiện. Công trình đó là một đóng góp rất lớn lao, vô giá mà theo tôi, chúng ta có quyền hãnh diện và mang ơn tác giả.

Nói như thế không phải đây là một công trình toàn bích. Vì làm gì có sự toàn bích trong địa hạt nhân văn, vì chính những định luật của nhân văn đã không tất yếu. Do đó công trình của Võ Phiến không sao tránh khỏi những thiếu sót, càng không thể làm vừa lòng được tất cả mọi người. Nhưng ít nhất, trong hoàn cảnh tan hoang, chia lìa, thất thế của Miền Nam, công trình của Võ Phiến đã là một thông điệp cụ thể phản ánh nếp sống đẹp đẽ, sung túc và chứa chan nhân phẩm của Miền Nam, vượt xa xã hội của kẻ thắng trận là Miền Bắc. Công trình ấy đã để lại cho hậu thế, cho những ai muốn tìm hiểu về 20 năm sinh hoạt rất phong phú của Miền Nam. Sự mong đợi của Võ Phiến, hay cũng là sự mong đợi của những ai hằng có chút quan hoài như ông, may thay đã không phải đặt vào một khoảng thời gian xa tắp ở tương lai. Nó đã xảy ra một cách đột ngột và cũng thật là đẹp đẽ. Một số sách của Võ Phiến đã được dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Tiệp và do những nhà xuất bản lớn phát hành. Nhưng đó mới chỉ là những thử nghiệm, một thứ “ quà mới lạ” trước thị hiếu của Tây Phương. Những biến cố sau đây, theo tôi, mới là những đánh giá trân trọng trước những công trình trước tác của Võ Phiến : đó là những luận án trình tại các đại học Paris, Pháp quốc. Cho đến nay, theo chỗ chúng tôi được biết, có hai luận án cao học (mémoire de maitrise) :

- một của bà Anne-Marie Aniel, năm 1986, tại Đại Học Paris III.
- một nữa của bà Phan thị Minh Lê, năm 1990, cũng tại Đại Học Paris III

Và một luận án tiến sĩ của bà Trương thị Liễu, trình ngày 9-10-2001 tại Đại Học Sorbonne, Paris III. Luận án này viết về đề tài “ Võ Phiến, culture nationale, lectures occidentales “, dày ngót 600 trang, được Hội Đồng Giám Khảo đồng thanh cấp danh vị Tiến sĩ tối ưu với lời khen (Mention très honorable avec Félicitations du Jury). Luận án này sẽ được xuất bản trong loại sách Tương Lai của Quá Khứ (Avenir du Passé), của nhà xuất bản Harmattan, Paris.

Từ trước tới nay, nếu tôi không lầm, thì chúng ta mới chỉ nghe thấp thoáng một vài học giả tại các đại học Tây phương, tìm hiểu và viết luận án về một vài danh nhân trong lịch sử Việt Nam, những người đã được thời gian gạn lọc, danh vị đã được xác định chắc chắn và vượt ra ngoài những ảnh hưởng của chính trị.

Ở trường hợp của nhà văn Võ Phiến thì khác. Khác hẳn. Phải chăng, đây là trường hợp đầu tiên một tác giả Việt Nam còn sống mà công trình trước tác của mình đã được biết đến và vinh danh như thế. Với tôi, vinh dự này không chỉ dành cho người làm luận án, càng không phải chỉ là cho nhà văn Võ Phiến, mà đó là một vinh hạnh cho nền văn học của Miền Nam, cũng như cho cả Việt Nam. Nhưng dù thế nào, thành quả ấy do hàng ngàn trang sách của Võ Phiến, phản ánh cảnh huống, sinh hoạt của Miền Nam mà có, trong đó tất nhiên đậm nét nhất phải là hình ảnh quê hương Bình Định thân thương của Võ Phiến. Một nét son trong sinh hoạt văn học thế giới có lóng lánh hình ảnh của của đất nước chúng ta, trong đó không thiếu những nét bi hùng của quân dân Miền Nam chống lại cuộc xâm lăng quỷ quyệt, đầy man trá đến từ Phương Bắc. Trong ngắn hạn Miền Nam đã thua. Nhưng trong đường dài của tình tự dân tộc, của nhân

phẩm, người Miền Nam nhân hậu bắt đầu được vinh danh, mà phải chăng, Võ Phiến chỉ là điểm khởi đầu. Một cánh cửa đẹp để đã rộng mở, mời đón những thế hệ tương lai. Tương Lai khởi đi từ Quá Khứ (Avenir du Passé).

Thưa anh Võ Phiến, anh có thể hoàn toàn yên tâm được rồi.

Được hỏi về niềm vui này, ông Võ Phiến đã cười đùa mà nói : “ . . . những luận án ấy là công trình của người soạn thảo, nghiên cứu đề tài, chứ đâu phải công trình thành tích của tôi. Ví dụ Giáo Sư Phạm hoàng Hộ ra sách nghiên cứu về cây rau muống, thì đó là công trình của Giáo Sư Phạm chứ đâu phải của cây rau muống. Rau muống khoe khoang e lộn chẳng.” Một lời nói bông đùa, ý nhị, tự tại, đầy khiêm cung và ợ cũng thật vô cầu.

Với tôi, Võ Phiến đúng là một cây thông già mọc trên đỉnh núi, bốn mùa cây lá lúc nào cũng rất xanh tươi.

(California, USA)

Âm vang một hồi chuông

Tùy bút

Tôi vừa đi thăm một vài nơi tại Trung Hoa về. Tuy không được đi nhiều như mong ước, nhưng tôi nghĩ đó cũng là những nơi tiêu biểu cho nước Trung Hoa: Bắc Kinh, Thượng Hải, Hàng Châu và Tô Châu. Viết về những nơi này sau các chuyến đi, đã có một vài người viết rồi. Do đó, tôi chỉ muốn ghi lại một vài cảm xúc trước một vài nơi mà tôi đã đến.

Hàn San

Trung Hoa, là mối lưu tâm truyền kiếp của chúng ta trước sự xâm lăng kinh khiếp từ phương Bắc. Dọc theo chiều dài của lịch sử mấy ngàn năm, hầu như lúc nào mối lo lớn nhất của ông cha chúng ta là sự xâm lăng của người Tàu. Cho đến cả bây giờ, suốt thời gian chiến tranh vừa qua, từ 1946 đến 1975, sự hiện diện của người Tàu với chúng ta cũng rất nặng nề. Hiện nay, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, là nỗi đau nhức của bất cứ ai còn có chút đoái hoài đến đất nước. Mối sợ hãi và quan tâm này, khi có dịp, tôi sẽ nói sau.

Nhưng bên cạnh mối lo truyền đời ấy, hầu như ông cha chúng ta, những người đọc sách, và ngay cả chúng ta lúc này, vẫn tiềm ẩn trong lòng một mối quan hoài không nhỏ với nền học thuật của Trung Hoa. Tiền nhân chúng ta cũng thờ Khổng Tử như một vị Vạn Thế Sư Biểu; vẫn hằng tìm đến với thiên nhiên, cây cỏ, gió mây như ngàn năm cũ Lão Tử đã đi tìm. Và ngay cả chùa chiền, kinh điển, từ gần hai ngàn năm trước, chúng ta cũng được hấp thụ từ Trung Hoa đến rất thâm sâu. Một cách cụ thể trên mặt văn chương và hội họa, điển hình như bài thơ Phong Kiều Dạ Bạc của Trương Kế, mà hầu như đa số người đọc sách đều biết và cho là tuyệt tác. Tôi tuy không phải là người đọc sách chuyên cần, cũng rất thích bài thơ này. Phong Kiều Dạ Bạc đã in sâu trong lòng tôi như một bức tranh thủy mặc.

Bài thơ ấy như thế này:

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự
Dạ báo chung thanh đảo khách thuyền*

Bài thơ này đã được nhiều người dịch ra tiếng Việt, mà bài sau đây, dịch giả là ai, tôi không nhớ chắc lắm, có lẽ là cụ Tản Đà, như sau:

*Trăng tàn tiếng quạ kêu sương
Lửa chài cây bến sấu vương giác hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn*

Chỉ có bốn câu thơ thôi, tả một cảnh sông nước mịt mù, giữa một đêm trăng đã lặn. Trên một chiếc thuyền câu nhỏ bé, có một người thao thức, nhìn leo lét một ánh đèn câu trên sông, thỉnh thoảng có tiếng quạ kêu ảo não tan trong màn sương mênh mông. Nằm mãi vẫn không ngủ được, bỗng nửa đêm có tiếng chuông từ chùa Hàn Sơn vọng lại.

Tiếng chuông vang vọng mơ hồ, giữa đêm thâu. Sao lại thế. Chuông thu không vào lúc đầu hôm. Chuông nào lại nổi lúc giữa đêm bao giờ. Có một câu chuyện liên hệ đến tiếng chuông bất thường này, như sau:

Theo Cao Tăng Truyện, thời nhà Đường (790 TL), tại ngôi chùa ở Phong Kiều, huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, hai vị sư tu, một tên là Hàn Sơn, một tên là Thập Đắc, nổi tiếng là rất hiền. Do đó, nhân dịp sư Phong Can ở chùa Quốc Thanh đi vân du, vừa gặp lúc ngài Lư Khâu Dẫn đến tại Đại Sơn. Lư Khâu Dẫn hỏi sư rằng:

“Ở đây có hiền không?” Sư trả lời: “Có Hàn Sơn Văn Thù và Thập Đắc Phổ Hiền, hình dạng như người nghèo, lại như người cuồng”.

Khi Lư Khâu Dẫn tới thăm chùa, gặp hai vị sư, bèn cung kính vái chào. Hai vị sư nói:

“Phong can nhiều sự” đoạn hai vị sư dắt tay nhau bỏ chùa đi mất. Di vật của hai nhà sư chỉ là những bài kệ, Phong Can thu thập lại thành hai tập *Phong Can Thập Đắc* và *Hàn Sơn Thi Tập*. Theo tương truyền, Hàn Sơn và Thập Đắc về tu ở Phong Kiều, huyện Ngô, tỉnh Giang Tô, nên người ta gọi chùa này là chùa Hàn Sơn. Đó là tên chùa, do vị sư trụ trì, chứ không phải có ngôi chùa nào xây trên núi eả.

Vấn theo truyền thuyết, thì tại chùa Hàn Sơn (hay Hàn San) sau này, có một sư cụ rất yêu thơ.

Một đêm giữa cảnh trời đất mông mênh sương pha bát ngát, trăng đã lặn.

Trước cảnh trì mơ hồ ấy, sư cụ đã ngẫu cảnh mà làm hai câu thơ như sau:

*Sơ tam sơ tứ nguyệt mông lung
Bán tự ngân câu, bán tự cung*

quanh quần với hai câu thơ này mãi, sư cụ không làm tiếp được thêm câu nào nữa.

Trong lúc ấy chú sa di theo hầu sư cụ, ra sau chùa đi tiểu. Bóng trong bãi nước lênh láng dưới chân, mảnh trăng từ trên không hiện xuống long lanh, như một bình ngọc vỡ làm hai, nửa treo lưng trời, nửa chìm đáy nước. Chú tiểu chợt nảy ra trong đầu hai câu thơ để tả hình ảnh này:

*Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn
Bán trầm thủy để bán phù không*

Chú tiểu bèn chạy vào trình lên sư cụ hai câu thơ trên của sư cụ, thành một bài tứ tuyệt thật tròn, thật đẹp, như sau:

*Sơ tam sơ tứ nguyệt mông lung
Bán tự ngân câu, bán tự cung
Nhất phiến ngọc hồ phân lưỡng đoạn
Bán trầm thủy để bán phù không*

(nhà giáo Trần Trọng San của chúng ta đã dịch là:

Mông ba, mông bốn trăng mờ

Nửa đường móc bạc, nửa như cung trời

Một bình ngọc trắng chia hai
Nửa chìm đáy nước, nửa cài từng không)

Sự cụ vui lòng quá, hai thầy trò cung kính vào chánh điện thỉnh một hồi chuông và cúi đầu đảnh lễ để tạ chư Phật. Lúc ấy đêm đã khuya, không gian tĩnh mịch, sương trắng mênh mang. Tiếng chuông ấy từ chùa Hàn San vang ra, lan tới con thuyền mà Trương Kế đang tự lự thao thức, tìm từ để mong hoàn tất bài thơ tứ tuyệt của mình bỗng như chợt tỉnh, ghi lại cảnh thao thức của mình giữa đêm khi nghe tiếng chuông từ chùa Hàn San vọng lại:

*Cô Tô thành ngoại Hàn San tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền*

Như thế bài *Phong Kiều Dạ Bạc* của Trương Kế đã nhờ tiếng chuông từ Hàn San Tự mà thành. Tiếng chuông ấy thể hiện lòng thành kính của hai thầy trò vị sư tại chùa Hàn San. Và xa hơn một chút là hành động tinh cờ của chú tiểu nhìn thấy hai mảnh trăng, một ở trên không, một ở trong bãi nước lênh láng dưới chân. Vẻ thanh khiết mênh mang của bài thơ lại phát xuất từ một việc rất bình thường thể tục của con người từ chú sa di. Ôi một cái vòng luân hồi, một chuỗi nhân duyên trùng điệp đã tạo nên bài thơ ấy. Bài thơ ấy đã lưu truyền từ bao năm qua, người Trung Quốc yêu thích đã đành. Những kẻ như tôi, và bao nhiêu người nữa, dù biết rất ít về thi ca Trung Hoa, cũng bị huyền hoặc về bài thơ này. Bài thơ đã nhập tâm, đã khiến tôi liên tưởng đến một cảnh trời nước mênh mang giữa một đêm trăng huyền hoặc, có tiếng quạ kêu náo nê, có tiếng chuông từ nơi nào vọng lại.

Thời son trẻ bị cuốn hút trong chiến tranh, có những đêm trên con tàu nhỏ buông thả trên giòng Cừu Long Giang, với những bất trắc, hiểm nguy, nhưng với cảnh sông nước mịt mù, tôi đã nhớ đến bài thơ của Trương Kế và thấy thêm một lúc nào đó “khi mùa hết chiến chinh” được đến thăm khúc sông mờ mịt khói sóng kia, thăm ngôi chùa cổ kính ấy. Mơ mộng thế thôi. Cuộc chiến mỗi lúc mỗi thêm tàn khốc. Kẻ cầm súng nhắm về mình liên kết chặt chẽ với Trung Hoa. Cái đất nước thù nghịch truyền đời xa tít ấy làm sao mà tới.

Ở tuổi già, tôi cũng mon men đến với cửa Thiền, đọc tụng một vài phiên kinh, trong đó có bài Bát Nhã Tâm Kinh, những lời thật cô đọng. Tôi trầm ngâm nghĩ ngợi và bỗng thấy rằng “Bất tịnh, bất cấu. Bất tăng bất giảm” (Không như cũng không sạch. Không thêm cũng không bớt). Mọi vật nương nhau mà có. Trong cái vòng luân hồi trùng trùng duyên khởi, cái nọ sinh ra cái kia. Cái sạch tinh khiết của một đóa sen do bùn nhơ mà mọc... Bài thơ của Trương Kế được hoàn tất, mang cái bất ngát mênh mang thoát tục, khiến người trong cảnh thấy hồn mình tan hoang vào thình không, lạm phát xuất từ hành động “rất người đời” của chú sa di. Hiểu như thế, tôi càng thấy mấy câu thơ của Trương Kế không phải chỉ mang về huyền hoặc của đất trời trong một đêm trăng tàn úa, như một bức tranh sơn thủy mặc, mà bài thơ còn ẩn chứa lời kinh mênh mông huyền diệu, thâm trầm của Đấng Như Lai. Có thể khi làm mấy câu thơ này, Trương Kế chẳng hề nghĩ đến sự tương quan trùng điệp huyền diệu kia đâu.

Nhưng trong sâu thẳm của tư duy, con người Đông Phương chúng ta đã tiềm nhiễm của sự vi diệu của Lão, của Thiền, của Phật. Chúng ta tự nhiên như thế. Vì thế tôi ao ước khi có dịp là phải đến thăm cảnh trí Hàn San Tự, cũng như để nhìn thấy khúc sông mà hàng bao năm trước Trương Kế đã thao thức trong đêm trăng. Ao ước thế thôi. Trung Hoa với tôi vẫn là một vùng trời huyền bí trùng trùng xa cách.

Vậy mà tôi đã tới, đã thăm viếng Hàn San Tự, đã sờ vào mặt bia khắc bài thơ Trương Kế. Đã để lòng mình thật lắng, để thỉnh một hồi chuông. . .

Sự thật thế nào

Bằng cả tấm lòng khao khát đầy mơ mộng ấy, tôi đã đến thăm chùa Hàn San. Xe đỗ ở sau chùa, bên này chiếc cầu bắc qua con lạch nhỏ. Bên kia cầu là những mái chùa thấp thoáng sau

mấy hàng cây. Đây chẳng, nơi mà Trương Kế đã “*giang phong ngư hỏa đối sầu miên...*” Đây chẳng là giòng sông mênh mang sương phủ một trời. Tôi không biết chắc. Nhưng mái chùa kia là Hàn San Tự. Có những tiếng chuông xô bồ của thế nhân, của du khách rộn rã tỏa ra. Tôi chụp những tấm hình như một người con đi xa, về thăm lại ngôi từ đường, với cóp nhật, cái gì chẳng quý, như một thừa tự từ bao đời còn lưu lại. Vào thăm chùa, chùa không lấy gì làm to lớn. Một ngọn tháp cao trên mái. Những đỉnh hương un khói. Người đi lễ tấp nập như ngày hội. Tôi hỏi và tìm đến nơi cái chuông huyền diệu xưa.

Trong dãy nhà ngang có thấy cái chuông có chữ Hàn San. Chuông để một dãy dài, do các thí chủ, những kẻ ngưỡng vọng thơ Trương Kế mà đúc chuông cúng chùa, lưu lại. Tôi tới lầu chuông. Cả cái chuông được treo tại đây, hỏi ra, cũng chỉ là chuông được làm sau này. Còn cái chuông mà âm vang của nó lan tỏa trên giòng sông bát ngát năm xưa, hỏi ra thì không còn ai biết nữa. Hàng ngàn năm xa cách, với những cuộc binh đao. Nhất là cuộc biến động được gọi là Cách Mạng Văn Hóa thời Mao mới đây, đã lan đến nơi này. Hàn San Tự đã bị tàn phá. Giờ Mao đã chết, một thời biến động hãi hùng đã hết. Người Trung Hoa như vừa hồi tỉnh một cơn mê, đã bắt đầu làm lại, xây dựng lại... Đất cũ thì còn. Chắc chắn như thế.

Cây na

Đoàn chiến đỉnh, trên 50 chiếc đò loại, thuộc nhiều Giang đoàn tăng phái, tham dự cuộc hành quân vào vùng “cắm đũa” Tam Giác Sắt, thuộc tỉnh Bình Dương. Cuộc hành quân

Đoàn chiến đỉnh, trên 50 chiếc đò loại, thuộc nhiều Giang đoàn tăng phái, tham dự cuộc hành quân vào vùng “cắm đũa” Tam Giác Sắt, thuộc tỉnh Bình Dương. Cuộc hành quân đã khai diễn ngay sau mấy ngày Tết, đầu tháng hai, năm 1966. Tuy đây là cuộc hành quân quy mô, tiêu biểu, và rất to lớn, có tới trên 40 ngàn quân bộ chiến Việt Mỹ tham dự. Đây cũng là cuộc hành quân mở đầu cho vai trò Lùng và Diệt của Quân đội Mỹ; và Bình Định do Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa phụ trách. Đặc biệt trong cuộc hành quân này, tuyệt đối không có một thông tin viên nào được phép tham dự, dù là Mỹ, hoặc Việt, dân hoặc quân sự. Tôi với tư cách Trưởng Đoàn Tâm Lý Chiến lược thuộc Bộ Tư Lệnh Hanoi Quân, tham dự với nhiệm vụ hỗ trợ dân chúng rời khu vực hành quân bằng các chiến đỉnh Hanoi quân, và trao họ lại cho anh em Bộ Binh khi đoàn tàu về đến Bình Dương.

Cuộc hành quân quy mô và to lớn khai diễn đã mấy ngày, đoàn chiến đỉnh mới được phép tiến vào vùng trách nhiệm. Khỏi hành từ bến tàu Bình Dương, vào lúc 4 giờ sáng, di chuyển ngược lên thượng dòng cửa sông Sài Gòn. Từ phòng Hành Quân của chiếc Monitor Command (Soái đỉnh), trên hanoi đò, tôi thấy hình ảnh con sông Sài Gòn uốn khúc lòng vòng rất nhiều. Càng lên thượng giòng sông càng hẹp và bên mặt là rừng và núi. Cầm ly cà phê nóng trên tay, tôi đi ra phía mũi tàu, bước những bước thật chậm, vì sợ trượt sượng. Tới gần mũi tàu, tôi tụt xuống ngồi tựa lưng vào thành sắt của khẩu đại bác 20 ly đôi. Gió lạnh. Trời đầy sương. Tiếng máy tàu ầm ầm rền rĩ. Những tia đèn pin màu đỏ loang loáng vẩy vẩy, lập lòe. Tôi nhớ lại mới mấy tháng trước đây thôi, cũng những chiếc tàu như thế này, cũng không khí nặng nề, căng nín và kinh khiếp như không khí này của Giang đoàn 21 và 27 Xung Phong Mỹ Tho. Ở đó, tôi đã tham dự đã chứng kiến rất nhiều điều thật là xúc động. Bà mẹ của Hoàng Hiền, hôm ấy đến đơn vị nhận lại các di vật của con, lúc ra về, tay bà xách cái kiếm, đầu bà chít một giacai khăn tang dài. Bà đi thong thả suốt chiều dài của mênh mông đơn vị, trời nắng chói chang. Về mặt bà khô như tượng... Trần Ngọc Bào, chìm theo tàu, trên rạch

Ba Rài, mỗi gần một tuần sau mới nổi lên. Khi xác bung lên, kéo theo một quãng bọt. Cánh tay nhô lên trước, bàn tay vẫn còn cầm cái bút nguyên tảo màu vàng...

Tiếng kêu tuyệt vọng của Nguyễn Ngọc Giang trong đêm 29 tháng 9, 1965, lúc trận chiến đã tàn. Giang bị thương nằm quần quai trên tàu, xung quanh toàn xác chết. Trên hệ thống liên lạc, chỉ được nhân viên trực tra cứu lời rồi im. Đặng Diệm nghe hết, trình lên thượng cấp. Thượng cấp baceo “nó bị bắt, vào cứu nó mắc kế cuoca địch...”. Nhưng tiếng kêu kia vẫn cứ tiếp tục. Diệm yêu cầu mô tả tình hình. Giang nói: “Vắng ngắt. Tụi nó đi hết rồi. Trời tối, quanh tôi chỉ toàn xác chết”. Được kiểm chứng lại mật mã, bằng các con số cộng, trừ, thật nhanh. Giang đều đáp được. Diệm, Đặng Diệm đã gồng mình, bắt chấp lệnh thượng cấp, đem mấy chiếc tàu nhỏ lần lượt lại rạch Ba Rài, tiến đến con tàu cuoca Giang. Con tàu chìm một nửa, mũi ghéch lên bờ. Giang lấy đèn pin bấm lập lòe làm hiệu cho tàu cập lại. Ôm được Giang qua, người Diệm đầy máu. Ánh đèn phi lướt lên các khuôn mặt bất động kinh khiếp. Tất cả đã lặng lẽ. Đã chết từ lâu. Giang nằm xoạc tay trên tấm nệm cũ, thở dốc. Đoàn tàu cuoca Diệm lại lặng lẽ trở ra ngoài cửa sông và xạc tốc lực đem Giang về bến Quận lý Cai Lậy...(*)

Đang miên man nhớ lại thì Bác sĩ N.T.L. bước tới. Tay ông cũng cầm một ly cà phê. Ông nói:

– Tìm ông mãi.

Tôi ngược nhìn lên. Trời đã sáng. Khuôn mặt bác sĩ L. sáng ngời, đôi mắt long lanh qua làn kính trắng.

Tôi nói:

– Xuống đây.

Bác sĩ L. từ từ bước xuống và nói:

– Sao không ở trong phòng chỉ huy cho vui và an toàn.

Tôi cười nói:

– Xuống đây. Trong đó chật. Để họ làm việc. Hơn nữa ở đây an toàn hơn.

– Sao?”

– Đã đi hành quân, sống chết có số. Nhưng ở đây có nhiều cái hay lắm.

– Sao” Ông nói tôi nghe.

– Ngồi đây mát, thoáng, dễ chịu. Và chẳng may “Bà Thuộc cười” một búa, tàu tung lên, ở đây mình có hy vọng được văng lên bờ. Còn trong đó, thì hoặc chìm theo tàu, hoặc đập đầu vào trần sắt.

– Hay. Ông nói có lý. Còn gì nữa”

– Nếu tụi nó dùng B40, thì bao giờ chúng cũng nhắm vô đài chỉ huy, nơi có các cần câu lêu lêu...

– Hay.

– Và quan trọng hơn hết. Mình không có nhiệm vụ điều khiển tàu thì “đi ra chỗ khác chơi” cho rộng chỗ làm việc. Và chẳng may họ có bị, thì mình còn sống để thay thế chứ.

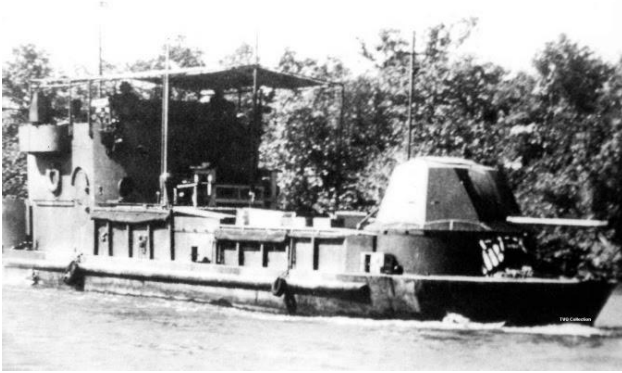
– Hay.

– Thôi. Khen vừa chứ ông. Ông mà nghe tụi em ở Giang Đoàn nó nói còn nhiều cái hay hơn nhiều. Kinh nghiệm máu mà ông.

Lúc này trời đã sáng hẳn. Độ bacey giờ sáng. Cách bờ sông độ vài mét ruộng, cứ độ một cây số, lại có một trailer dài, do trực thăng Chinook câu tới: Một nhà hàng lưu động, từ Hạm đội 7 ngoài khơi Vũng Tàu, đem đồ ăn sáng cho lính Mỹ. Tôi lấy ống nhòm quan sát. Lính Mỹ, đa số nằm ở vị trí tác chiến, nhưng một số nhỏ, lần lượt xếp hàng vào lấy đồ ăn sáng. Các chú cooks áo khoác trắng, mũ trắng cao ngệu, như các tay đầu bếp hạng sang tại các nhà hàng lớn, phân phát thực phẩm nóng cho lính Mỹ. Tôi đưa ống nhòm cho Bác sĩ L. coi. Nhìn xong ông nói:

- Mẹ! Đánh nhau cái kiêu này lạ nhỉ.
- Nhìn sâu vào phía xa, là rừng. Rừng cây trắng xóa. Cây trơ cành và vương đọng những sương. Đẹp quá. Bác sĩ L. lại nói:
- Như tranh Tàu.
- Mà ông có biết tại sao sương lại đẹp như thế không”
- Vì cây rừng không có lá.
- Đúng. Mà tại sao”
- Tại thuốc khai quang.
- Bộ họ racai thuốc cao cánh rừng mênh mông thế kia à”
- Vâng. Họ racai thuốc cho cây rừng chết, Việt Cộng hết chỗ ẩn thân.
- Giữa lúc ấy, những đoàn trực thăng bay vùn vụt trên đầu, bao quanh khung trời có đoàn tàu chạy ơe dưới. Tôi nói với Bác sĩ L.:
- Mình vào vùng cấm địa rồi đấy. Ông thấy không, lúc này mà nó bắn, mình chỉ có quyền dùng súng nhỏ mà thôi. Các loại súng có tầm bắn xa và đạn có đầu nổ như 12 ly 7, 20 ly, 40 ly không xài được.
- Sao vậy”
- Ông không nhìn thấy sông Sài Gòn đang quần quai uốn khúc đó sao”
- Thì nó quần quai càng đẹp chứ.
- Nhưng các khúc sông vòng gần nhau quá, có chỗ chưa quá năm trăm mét. Vì thế, mình ơe súng lớn, đạn nhiều, nhắm mắt mà bắn cho đỡ sợ, thì mình bắn vào mình, vào các tàu khác.
- Hay.
- Hay mẹ gì ông. Tôi đang nhớ lại khúc sông vòng vèo ơe Rạch Ba Rài, Cai Lậy, hôm 29 tháng 9 vừa qua, nó phục kích mình tại đó. Nó chết bọn, mà mình cũng ê càng.
- À, trận đánh có đăng trên báo Tiền Tuyến, ông viết lại mà.
- Đúng. Đó là nhiều nét đẹp, nhiều điều cần nói ra. Còn các điều không nên nói ra...
- Ông...
- Do đó, đi sông, tôi sợ nhất là sông uốn khúc. Lại sợ hơn nữa, là sông có bờ núi cao. Nó ơe trên, mình ơe dưới. Hạ sách nó lấy đá lăn xuống mình cũng tiêu, huống hồ nó đặt mình phục kích.
- Nghe tới đó, Bác sĩ L. nhìn ra xung quanh. Quaoe nhiên đoàn tàu máy chực chiếc cứ uốn khúc như múa rối. Và bên hữu ngạn núi đã bắt đầu xây thành sát mé sông. Bác sĩ L. nói:
- Thế ra, mình đang đi vào đất địch, với tất cao cái hiểm nghèo, hạ sách nhất phaoi không ông”
- Đúng. Nhưng ông đừng có lo. Sống chết có số. Hơn nữa, nếu có bị tấn công, các máy bay trực thăng sẽ làm nhiệm vụ không yếm.

* * *



Càng đi vào sâu, lòng sông càng hẹp. Vách núi sát bờ nước. Và những xác người bị dồn sát vào bên núi, có xác đàn ông, phần lớn, và cũng có đàn bà và trẻ nhỏ. Nhìn những tước thi, Bác sĩ L. như có ý chùn lại. Mặt ông lạnh tanh. Lúc ấy từ trên đỉnh trời, mấy chiếc L.19 đang thào cào rừng truyền đơn xuống. Các truyền đơn bay lao xao như lá rừng. Một số rơi vào lòng tàu. Tôi nhặt lên đọc: “Thưa đồng bào. Để loại trừ Việt Cộng ra khỏi dân chúng, đem lại an ninh cho đồng bào. Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa và Quân Lực Đồng Minh đang bao vây vùng Tam Giác Sắt. Đồng bào sẽ được di chuyển tạm thời về vùng an ninh. Sau khi thanh lọc Việt Cộng ra khỏi dân chúng, đồng bào sẽ được tái định cư.”(**)

Độ mười giờ trưa, đoàn tàu đã tới Bến Súc. Nơi đây, các chiến đình uọc bãi, mớ cựa đồ bộ để nhận dân xuống tàu. Ngoài tất cace anh em trong Đoàn Tâm Lý Chiến Lưu Động thuộc Bộ Tư Lệnh Hạc Quân ra, chúng tôi còn được anh em thuộc đoàn cơ hữu tăng phái hỗ trợ. Đồng bào được đưa xuống tàu, ngồi xếp hàng trong lòng tàu. Ai có đồ nặng, hoặc con nhỏ, anh em Hạc Quân đều xách, bế hộ. Các cụ già được anh em dìu đi. Khi lòng tàu đã chật, tàu tạm rút ra, và cũng là lúc anh em Tâm Lý Chiến phát cho họ mền giấy và thực phẩm khô (Cratlon). Sau khi phân phát các phẩm vật này, các cán bộ Tâm Lý Chiến nói rõ cho đồng bào biết mục đích cuộc hành quân tại vùng Tam Giác Sắt là loại địch ra khỏi dân... ị Tr.62

Khi lòng tàu đã đầy, các cựa đồ bộ được kéo lên, tàu lần lượt vào vị trí để ra về. Dưới trời nắng mông mênh, lòng sông như rộng hơn, và tất nhiên cacenh vật rõ hơn nhiều. Vẫn những đoàn trực thăng không yểm bay quần trên đầu. Tại các khúc quanh nguy hiểm, khac nghi, máy bay bắn rocket xuống, nổ bùng. Khói bay mù mịt. Trên đỉnh núi, vẫn có mấy chiếc máy bay L.19 thào rừng truyền đơn xuống. Ở miệt rừng nào đó không xa lắm, tiếng bom dội xuống rền rĩ. Hai bên bờ, lác đác vẫn có những nhà ăn di động, do mấy anh chinook câu tới, để cung cấp bữa ăn trưa cho lính Mỹ. Hai bên mé sông, xác người nổi linh linh. Có nhiều xác bám vào mé cove. Theo lượn sóng cựa tàu, các xác cũng nổi trôi, lên xuống, vừa ứa ra những làn máu tím ngắt. Trong lòng tàu dân chúng, đa số là đàn bà, người già và trẻ con. Có ông già ngồi giữ bát hương, đôi mắt thất thần. Có những em nhỏ ôm chặt con gà trong lòng.

Đoàn tàu tới Bình Dương vào khoảng bốn giờ chiều. Dân chúng được thào lên bờ, có Đoàn Dân Sự Vụ cựa Quân Đoàn đón đợi và hướng dẫn họ về khu trại tạm trú. Họ được cung cấp thực phẩm. Tại đây họ lại được thanh lọc một lần nữa. Trong khi đó các thanh niên trai tráng đã được chõe đi riêng bằng máy bay, và ở một nơi riêng. Theo tin tức từ các cuộc họp hành quân thì trong cuộc hành quân này, có rất nhiều cán bộ cao cấp Việt Cộng bị bắt, trong đó có các giáo sư Nga ngữ.

Cứ như thế, sáng đi sớm, chiều về. Lộ trình vẫn là con sông Sài Gòn nhiều đoạn uốn khúc rất đẹp, nhưng cũng rất hiểm nguy. Vào ngày chót cuœa công tác, dân đã hết. Tôi lang thang trong khu vực Bến Súc, thuộc phần trách nhiệm cuœa một đơn vị Nhacøy Dù. Tại đây, các vườn tươc, đa số đã được xe uœi đất loại lớn, bằng lưới sắt nằm ngang, xe đi đến đâu, vườn tươc phẳng đến đó, kể caœ các chương ngại như nhà, cây cối đœc loại. Mấy maœnh vườn chuối lại mọc lên những cuốn lá non xanh óng aœ, thẳng đứng như những cuộn nhung xanh. Tôi muốn đi xa hơn, nhưng anh em Nhacøy Dù caœn lại. Họ nói: “Đã cày như thế mà đêm đêm tụi nó từ dưới hầm còn mò lên bắn tĩa tụi này. Tối nào cũng thế”. Tôi có hoœi: “Sao không ném lựu đạn xuống các cuœa hầm”. Anh em Nhacøy Dù cho tôi một trái lựu đạn khói baceo: “Thaœ xuống cái hố này đi”. Tôi đưa trái lựu đạn cho một người khác. Anh ta mœc chốt, ném xuống một miệng hầm oœ gần gốc cây đã cụt. Tiếng nổ “ục” trong đó, rồi khói bay bốc lên, từ miệng hầm, từ gốc tre, từ giữa đám tiêu giữa sân... Anh bạn Nhacøy Dù nhìn tôi cười: “Đấy, như thế đấy. Đất thì rỗng, ăn sâu vào lòng núi, tụi nó nằm trong đó có lẽ còn lâu mới chết đói được...”

Trong khi chờ đợi bốc toán Dân Sự Vụ cuœa Quân Đoàn về, tôi tạt vào một căn nhà, nơi được dùng làm Trung Tâm Hành Quân Tiền Phương cuœa đơn vị Nhacøy Dù. Trung Tá H. cho tôi hay: “Còn mấy tiếng nữa là dọt, Hœi Quân có muốn lấy gì thì lấy”. Tôi cười: “Cám ơn Trung Tá”, và ngồi ngắm toàn thể căn nhà. Một căn nhà gỗ, ba gian. Có cột bằng loại gỗ quý, có lẽ là gỗ mít, thật đều, bào rất thon. Các vân gỗ đối nhau rất chỉnh. Dưới mỗi chân cột có kê một miếng đá xanh tròn. Các xà nhà cũng đều tăm tắp. Đặc biệt là cái xà ngang trên cao nhất, có một hàng chữ nho. Ngang giữa nhà, có treo một cuốn lịch Tàu, buộc bằng một sợi chỉ bện ngũ sắc. Quanh nhà là các cuœa bức bàn, đa số nay đã được dán kín bằng các tấm không aœnh. Những mặt ruộng vuông nhoœ, giồng sông Sài Gòn uốn khúc. Nhưng khu rừng chằng chịt đầy hố bom.

Qua không aœnh caœ khu Tam Giác Sắt hiện ra, và tôi thấy vòng đai lœa đạn từ từ thu nhoœ lại, đúng như kế hoạch bao vây để lũng diệt mà tôi đã được học tập trước khi đi công tác. Tôi ra ngoài sân, nhìn xuống một triển dốc, dưới đó là khúc sông Sài Gòn. Bờ bên kia, qua mấy đám cây khô, mấy con trâu sông đàn từ mấy hôm trước đang nhả gặm coœ, lâu lâu chúng lại ngoœng đầu lên nhìn trời. Phía trái căn nhà chính là vườn chuối đã bị cày, đứt tận gốc. Sau nhà là một vườn tiêu. Những cây tiêu dựng cao, hình tháp, quacœ chằng chịt. Giữa các hàng tiêu là những lối đi mòn. Cuối vườn tiêu là căn nhà ngang, gồm chuồng gà và nơi để các nông cụ. Ởœ đấy, cái cày, cái bừa, cuốc, xœng bừa bãi. Bên phœi căn nhà là một cái chái khá rộng. Tại đó, dọc theo sườn nhà là cái cối giã gạo. Càn cối dài. Cối đá gắn xuống đất, bao quanh bằng bệ xi măng. Nơi cuối càn, ngay chỗ người đứng giã gạo, đã mòn, nhẵn. Và trên tường, ngay chỗ người đứng giã gạo là hình các tài tươc caœi lươg. ACEnh Thanh Nga, Thẩm Thúy Hằng dán bên cạnh bìa báo Tết, hình các cô gái miền Nam vẽ thật đẹp, thật hấp dẫn. Tôi nhìn thật kỹ, trên tường, quanh các bức aœnh, còn có các câu thơ vụng về, viết bằng bút chì hoặc bút nguyên tươc. Một sợi dây thừng, buộc thông từ mái nhà xuống, ngang tầm tay làm cái vịn cho người giã gạo. Cuối đoạn thừng, cái đầu mối được tết lại như một quacœ găng. Tôi cầm thươc. Trái găng vừa khuôn trong lòng bàn tay. Tôi đứng thươc lên càn cối, hơi nặng, nhưng càn cối cũng đưa lên theo nhịp chân đạp. Tôi boœ nhẹ càn cối xuống và nhìn ra ngoài sân. Một maœnh sân coœ không rộng lắm.

Ngay từ giọt tranh, có mấy miếng gạch Tàu càn vào sân coœ dẫn tới một miệng giếng. Tôi đứng lên, bước theo các viên gạch này. Giếng nước nhoœ, trong vắt. Tôi nhìn xuống giếng và thấy hình mình oœ dưới xa thẳm ấy. Bỗng nhiên hơi sợ. Tôi không dám nhìn lâu. Tôi ngẩng lên. Toàn thân tôi đã đứng trong bóng mát cuœa một cây na. Cây na nhoœ, cành thấp, xœ che

cả miệng giếng. Tôi nắm vào một cành non, lắc nhẹ, lá na rung rinh. Một chiếc lá rơi xuống chao chát. Một miếng vạci đoóc, có lẽ là quai nón của một cô gái, giạt phôi vào cành na. Qua lớp lá na, tôi nhìn thấy bầu trời xanh thẳm ở trên cao. Trên cành cao nhất của cây na, còn có một cái chuồng chim tre treo trên đó. Chuồng chim làm bằng các nan tre, cửa lồng, cạnh cái cóng nước. Tôi bỗng bồi hồi nhớ quá những ngày còn bé ở quê nhà. Nhớ những con chim khuyen xanh như màu lá, theo nắng hạ từ đâu đó bay về...

Tôi nhìn lại xuống giếng sâu. Một cái giầy dài thông xuống. Tôi kéo lên, một gàu nước mát trong vắt. Tôi rửa tay rồi đổ nước vào gốc na. Chỉ một thoáng, nước thấm hết vào lòng đất. Một làn gió thổi tới. Cành na đong đưa như vui, như cười. Nắng đã cao. Đoàn Dân Sự Vụ đã về tới, đang rộn rã xuống tàu. Tôi và Trung Tá H. đứng trước căn nhà nhìn một lượt quanh vùng. Nơi đây, mặt khu bất khả xâm phạm của Việt Cộng, nhưng chỉ cách Sài Gòn có mấy giờ xe. Ban đêm, từ đây nhìn về Sài Gòn rực sáng. Trung Tá H. nói lớn:

– Xong hết chưa”

Đoàn tham mưu của ông đáp:

– Thưa rồi, Trung Tá.

Chúng tôi lững thững đi theo con lộ dọc mé sông. Lối đi dưới lá, mát. Ngay khi chúng tôi dời gót, một xe uoi đất hạng nặng từ phía sau đi tới. Một quân nhân Mỹ cỡi trần, mặc áo giáp cầm lái. Tiếng máy xe rú lên, chiếc xe từ từ tiến tới, gầm gừ. Vườn tiêu đổ rạp xuống. Tiếng mấy cái sào dựng làm nọc tiêu kêu lộp đóp. Căn nhà đổ ụp. Cày bừa gãy vụn. Sau đó, chiếc xe quay lại, đưa cái lưới sắt sáng loáng tiến tới căn nhà. Tiếng máy xe gầm lên và chỉ một khắc, căn nhà xinh đẹp kia đổ xuống, gãy sập. Mái ngói đổ xuống ào ào, bụi bay mù mịt. Từ sân nhà, mấy cái cột bung ra, rồi lăn, lăn ủa xuống triền dốc. Có cái vương lại ở một bụi cây. Có cái rơi toạc xuống mặt sông. Con sông Sài Gòn oằn oại ở dưới ấy. Tôi nhìn lại vị trí căn nhà, giờ đã phẳng lặng, trống không. Cả cái nền đất cũng được uoi cho bằng. Chiếc xe uoi chạy qua, quay lại, một chốc cả khu vực chỉ còn là một macen đất loang lổe, hoang tàn. Tôi dụi mắt cho khoai cay, vì bụi. Cây na còn đó, cây na bé quá, đơn sơ quá, hiền lành quá, nên được boe sót. Cây na vẫn xòa những cành lá xanh che lấy miệng cái giếng nhỏ.

Tôi xuống tàu trở về. Cây na của Bến Súc, Bình Dương, hay cây na nào đó của tuổi nhỏ, đều đã hòa lẫn trong trí nhớ tôi. Tôi dần lòng lấm để tránh những tiếng thoe dài. Và trong tôi gọi lên một câu thơ nhỏ:

Gởi rừng một gốc cây na

Cổ xanh tươi nhé, can qua sẽ tàn...

* * *

Trên đường về, mấy chiếc tàu nhỏ đi đầu bị bắn, cả đoàn tàu dừng lại. Trực thăng vùn vủ, xạc hoả tiến xuống hai bên sông. Hoả tiễn nổ, thật gần, đất, lá, khói mù mịt. Trên hệ thống âm thoại chỉ huy của cả đoàn hoạt động điều hòa, bình tĩnh. Từ chiếc tiểu giáp bị bắn bằng B40, gọi về:

– Báo cáo thẩm quyền. Tụi tôi bị bắn. Một bị thương nhẹ. Voè tàu bị thương trên mặt nước.

– Có trở ngại gì không”

– Không. Vẫn di chuyển an toàn.

– Báo cáo tiếp.

– Tụi em phaoen pháo tức thì, và uoi bãi truy kích...

– Tiếp.

– Toán bộ binh đang đổ bộ lục soát. Bắt được một tên Vi xi với khẩu B40...

Báo cáo tới đó, thì tiếng máy bỗng ngưng, và có những tiếng nổ vọng lại từ máy PRC25. Mọi người biểu lộ lo âu. Nhưng chỉ độ mấy phút sau, tiếng máy lại gọi về:

- Báo cáo thẩm quyền:
- Tiếp.
- Toán bộ binh lục dọc theo hai bên bụi rậm ven sông, bắt thêm được một số Việt cộng.
- Tiếp.
- Đang tiếp tục truy kích.
- Đem tên Việt Cộng bị bắt trình diện tôi.
- Nhận 5.

Độ nửa giờ sau, chiếc tiểu giáp ghé lại, cặp vào chiếc soái đỉnh. Tên Việt Cộng bị công, mặt non choẹt. Hấn bị thương ở tay, đã được băng bó tạm. Tang vật đem theo là khẩu B40, và còn một trái đạn chưa bắn. Hấn mặc quần đùi đen, áo bà ba. Bên hông đeo một túi ni lông nhỏ, bọc kín một gói cơm khô. Tên này được dẫn lên tàu, cho ngồi một góc trong phòng Hành Quân. Một sỹ quan Ban 2 được chỉ thị lấy cung và khai thác tức khắc. Hoاعي gì, tên này cũng khai “Dạ em không biết”.

Lục quanh lưng hấn, còn có một khúc ống ni lông nhỏ, dài độ một mét. Dù không cần hoاعي, ai cũng biết là ống thọc, để khi khai hoاعي xong lặn xuống nước, “nằm mà” ngậm ống ni lông thò lên mặt nước, thọc. Nước đục nằm sát bờ, nhờ lá cây che lấp mà qua mắt được toán lục soát cuاعي ta.

Lúc này trời đã chiều, dọc theo bờ sông, các toán quân nhân Mỹ lại lần lượt xếp hàng đi lãnh đồ ăn từ các căn nhà ăn lưu động, do máy bay chinook câu thẳng từ hạm đội 7 vào. Tôi lấy cái bi đông nước, uống một ngụm rồi đi xuống lòng tàu. Nơi đấy, những người dân cuối cùng cuاعي cuộc hành quân được dồn lại chờ về Bình Dương. Mọi người ngồi uاعي rữ. Tôi chú ý tới một ông già, tóc đã bạc, ngồi ôm khư khư một bài vị, mắt ngơ ngác thất thần. Ông nhìn tôi, như sợ tôi ra lệnh vứt “bạco vật” cuاعي ông đi. Tôi lại gần, vỗ lên vai ông già nói nhỏ: “Bác đừng sợ”. Trong bữa ăn tối tại nhà hàng Bạch Đằng ở mé sông, ngay trước dinh Tỉnh Trưoاعي có đầy đưاعي các đơn vị trưoاعي cuاعي các đơn vị đã tham dự cuộc hành quân này, Trung Tá Lý Tông Bá, Tỉnh Trưoاعي Bình Dương đã nói mấy lời bày tỏ sự cảm ơn “các đơn vị bạn đã đến đây, để phá tan sào huyệt cuاعي địch, mở đầu cho công cuộc bình định cuاعي tỉnh này...” Ông cũng đại diện cho Trung Tướng Lê Nguyên Khang, Tư Lệnh Quân Đoàn III, bày tỏ sự hài lòng về sự hợp tác hăng say và khéo léo cuاعي tất cاعي quân nhân các cấp tham dự cuộc hành quân và hứa sẽ trưoاعي trưoاعي cho các quân nhân xuất sắc theo đề nghị cuاعي các đơn vị trưoاعي...

Trời hãy còn sáng, toán Tâm Lý Chiến Dân Sự Vụ Hاعي Quân cuاعي chúng tôi lên xe về lại Sài Gòn. Chỉ sau độ một giờ, chúng tôi về đến nơi. Con sông Sài Gòn trước mặt. Các chiến hạm xám ngắt đậu kín một bên sông. Bên kia bờ là Thưاعي Thiêm, những rặng bần đen thẫm. Dòng sông Sài Gòn chạcy hiền hòa, đục ngàu, tôi liên trưoاعي tới những xác chết dật dờ mới đây theo đợt sóng tràn lên hai bên mé nước. Chính con sông này mà có chi xa lắm đâu... Tất cả đã hoang tàn. Chỉ còn một gốc cây na.

(*) Diệm ở Los Angeles, Giang ở Houston, Hoa Kỳ

(**) Đại ý – không còn nhớ được nguyên văn.

Hoa bưoاعي ngày xa

Tuổi trên 60 không thể còn viện một lý do gì để bảo mình còn trẻ cả. Trên 60 năm của cuộc sống đã qua, trong đó có hơn 20 năm ở miền Nam. Đó là thời gian trai trẻ, bay nhảy. Vậy mà suốt thời gian đó, với bao thăng trầm, hoạt động, tôi vẫn thấy tôi là một người “Bắc Kỳ.” Bạn bè

tôi, bao nhiêu người thân thiết là người Nam. Thân lắm, hiểu nhau, giúp nhau cũng nhiều, nhưng họ vẫn “thấy” tôi là một “thằng Bắc Kỳ”. Yêu miền Nam lắm lắm, chịu ơn miền Nam cũng nhiều, “bị” gọi là “thằng Bắc Kỳ”, tôi chẳng bao giờ buồn cả. Vì quả thật, tôi rất là “Bắc Kỳ”. Bắc Kỳ từ giọng nói, cách cư xử. Nhất là qua sách báo mà các bạn tôi muốn biết về Bắc Kỳ, đó là lúc tôi “thao thao bất tuyệt”. Các bạn cứ ngồi im mà nghe. Có lúc các bạn Nam Kỳ kêu lên: “Mẹ! Nghe thằng Bắc Kỳ nó nói cứ như hát ...” Lời nói có phần khen mà cũng có phần chê. Chê là nói có vẻ dóc tở quá. Biết thế tôi chỉ đành cười. Vì quả mình Bắc Kỳ thật. Một thứ Bắc Kỳ chính hiệu, như Nguyễn Bính viết:

“Hoa chanh nở ở vườn chanh

Thầy u mình với chúng mình chân quê”

Từ 1975 đến nay, tôi đã trên 20 năm ở Mỹ, và sẽ còn ở Mỹ cho đến già, điều đó có lẽ khó mà thay đổi được. Và trên pháp lý, tôi cũng đã là công dân Mỹ gần 20 năm rồi. Hơn 20 năm đó, đã có một lớp người Mỹ sinh ra, lớn lên và trưởng thành, đi làm và tôi thường gặp. Một số điều về nước Mỹ tôi nói ra, các bạn trẻ cười và nói: “Tôi không biết. Lúc đó tôi mới sinh ra ...!” Suốt hơn 20 năm đó, tôi cũng đã lăn lộn kiếm sống, lúc “cổ xanh”, lúc “cổ trắng”. Hơn 20 năm đó, dù chỉ “ghé mắt mà nhìn”, tôi cũng đã có những lo toan, vui buồn với những thăng trầm của nước Mỹ. Lúc kinh tế suy sụp hồi đầu thập niên 80, tôi thất nghiệp, buồn. Lúc kinh tế lên, dễ kiếm việc, tôi có việc tốt, mua nhà. Lúc quân Mỹ ồ ạt chinh phạt tại Vùng Vịnh, tôi hân hoan ... Những điều ấy đã diễn ra trong cuộc sống này, tại đây, nước Mỹ, làm sao mà không ảnh hưởng, không lưu lại trong lòng chúng ta những vui buồn. Như thế, trên pháp lý và đời sống, tôi chắc chắn là Mỹ. Đi chơi ngoài nước Mỹ, với thông hành Mỹ, tiêu tiền Mỹ, người các nước khác đã nhìn tôi như một thứ Mỹ mà tiếng Mỹ nói cứ như tiếng gì, giống như tiếng Pháp. Làm sao được. Nhưng khi từ nước ngoài “về Mỹ” thì dù có đưa thông hành Mỹ ra, quan thuế Mỹ cũng nhìn tôi khác. Họ xét hành lý của tôi kỹ hơn. Họ hỏi tôi kỹ hơn. Và chính tôi cũng thấy điều đó là một lẽ tất nhiên. Bởi, dù sống ở Mỹ, đã là dân Mỹ, tôi vẫn chỉ là một anh Bắc Kỳ gốc nhà quê. Dù có “nhí nhố thể này, thể khác” tôi vẫn biết và thấy mình là một người Việt Nam, sinh ra và lớn lên tại một làng quê Bắc Việt.

Rồi thời cuộc đổi thay, năm 1994 tôi đã có thể về lại Việt Nam, thăm lại Hà Nội, và về quê Tây Sơn thăm lại nhà cũ, nắm lại bàn tay gầy ốm của anh, của chị, của em. Đứng búi ngủi giữa cánh đồng xanh, thấp nén hương trên mộ đấng sinh thành ... Lúc ấy tôi thấy bao nhiêu năm tháng đã qua ở miền Nam, ở bên Mỹ, như một giấc mộng. Trong làn gió mát, toàn thân tôi như “ngủi” thấy cả một mùi nắng nào đó rất đỗi thân quen ... Bồi hồi khôn tả, rồi tôi trở lại Mỹ, trở lại cuộc sống thường ngày, bật dậy theo tiếng reo của đồng hồ báo thức. Theo thói quen đầu ngày đi làm, này là con đường đầy xe. Góc ngã tư đèn đỏ ... quen lắm lắm, nhìn qua kính xe, tôi lại thấy ông già râu bạc đi xe đạp, đội cái mũ có hai cái râu con bọ của hãng trừ mối mọt. Tôi gặp ông ở đầu xa lộ, ấy là tôi đi hơi sớm. Gặp tại ngã tư vào nghĩa trang là vừa. Gặp sau đó, coi chừng đến sở không còn thì giờ uống cà phê ...

Tôi là một phần tử đóng góp vào nếp sống thân quen ở góc phố này. Tới sở, đưa tấm thẻ vào cái “mắt xanh”, cửa quen người, bật mở. Những tiếng chào đầu ngày. Hôm nay là thứ Hai, ai nấy quần áo chỉnh tề, đàn ông thì cà vạt, đàn bà thì váy mới thơm lừng. Thứ Sáu, ồ, cảm ơn Chúa đã là thứ Sáu, mọi người lại ăn mặc làm ra luộm thuộm. Quần jean, giày vải. Và ngày Valentine đến, có những đóa hồng trên góc bàn của các cô gái ... Tôi coi đã quen, đã thấy như từng thấy ... Tôi là một người Mỹ mà. Nhưng không đâu. Chỉ qua vài câu xã giao đầu ngày, tôi cặm cụi vào màn ảnh máy điện toán để xem có tin tức gì liên hệ đến mình không. Sau đó tôi bận bịu với công việc của tôi. Đầu óc tôi thênh thang, phiêu lưu về một miền đất xa xôi: Quê nhà. Ôi quê nhà. Suốt trên 60 năm qua, từ mấy năm còn bé, học tiểu học và những ngày hè, tôi đều xa quê rất nhiều. Hà Nội, Sài Gòn, các vùng sông nước, các cửa biển. Và Mỹ, những ngày lao đao mới đến. Những xa lộ xe chạy như một cơn mê ... nhiều lắm chứ. Nhưng trong lúc thành thời “nhàn du” ấy, tôi chỉ “trở lại” nơi quê nhà. Bao nhiêu điều nhớ lại, đã viết ra, mà hầu như chẳng thể nào hết. Mà lạ! Những điều kể như vui sướng, hầu như chẳng lưu lại trong trí nhớ của tôi bao nhiêu. Điều làm tôi nhớ nhiều đến lại là những ngày bé mọn nơi quê cũ. Tôi

nhớ đến một ngọn cây xoan thả những hoa tím xuống đầy mặt con đường đất có lấm tẩm mưa xuân:

*Hoa xoan lớp lớp được vui đầy
Hội chèo làng Đặng về ngang ngõ ... (1)*

Vâng, cái cây xoan ấy mọc sau một bức tường đất đã có nhiều chỗ vỡ, lở. Cạnh đó là cây bưởi tỏa ngát một mùi hương. Mảnh tường đất ấy ở phía tay phải kể từ cổng nhà tôi, đi ra phía Đồng Mát. Và cũng từ đó, đường lát gạch đã hết. Con ngõ đất ấy nằm dài một quãng, đi ngang nhà Cô Thầy ở bên tay mặt. Và một quãng nữa là đến nhà chú Tòng. Nhà chú ở ngay lối rẽ. Ở đó có cái cổng tán bằng những ngọn tre khô dựng lên. Từ đó nhìn lên, tre bao kín cả trời. Thân tre cọ vào nhau kêu cọt két như “ma nó đưa võng”. Thỉnh thoảng có một cái mo nang long khỏi mấu tre, chao chát rơi xuống ở sau lưng, làm tôi hốt hoảng như ma nó dọa mình.

Vâng, chính các khúc rẽ ấy là nhà chú Tòng tôi. Khác với các nhà ở “trong làng”. Nhà chú toàn bằng tre. Cột tre, rui mè cũng bằng tre. Cái cánh đại cũng bằng tre. Và mái nhà thì lợp rạ.

Tường đất bằng bùn trộn với rơm. Nhưng nhà chú cũng tươm tất, ba gian hai chái. Chú tô một lượt vôi lên mặt tường, quét vôi trắng trắng lớp. Giữa là bàn thờ, cũng bằng tre, án gian tre. Bàn thờ tre, và cái mâm chõng để bày cỗ cúng cũng bằng tre. Tường trong, sau bài vị, là một bức tam sự bằng giấy vẽ cảnh núi non, sông nước, ngũ sắc, chỉ Tết chú mới treo lên. Hai gian bên là hai cái giường, vừa làm chỗ tiếp khách, vừa làm chỗ ngủ. Trên tường, chú vẽ một con cá hóa long, màu sắc xanh tím, râu, vây óng ả, đang thả những cái bong bóng lên cao giữa những hàng thủy ba rộn rã. Nhà chú không có nhà ngang, mà chỉ có một cái bếp nhỏ. Trước nhà là một mảnh sân đất. Vào ngày đầu xuân, nền đất khô, nứt những đường nhỏ như vết chân chim. Ở đó, tôi có thể đi chân đất để thấy cái mát lạnh và rất êm, hiền như một bàn tay của chị. Ở cái sân ấy, tôi tùy thích, có thể vạch một đường ngang để đánh đáo. Vì bao giờ cũng thế, Tết tôi đến nhà chú, chú đứng sẵn ở hiên, cười khà khà và móc túi và cho tôi một đồng xanh-căng (50 xu) trắng xóa. Đồng xanh-căng tôi có thể đổi được 50 đồng xu đồng, hoặc 100 đồng chinh màu vàng. Một mình chú mừng tuổi bằng nửa số tiền cả họ đã cho tôi. Và mừng Hai, chỉ mừng Hai thôi, chú đã làm lễ tạ các cụ.

Tết nhà chú chỉ có hai ngày, mừng Một và sáng mừng Hai là hóa vàng. Chú bảo: “Thôi thì tùy gia phong kiệm ... xin các cụ đại xá cho.” Lễ tạ ở nhà chú, bao giờ chú cũng gọi tôi xuống ăn cỗ. Tất cả chỉ có một con gà. Gà luộc, lấy nước làm canh, thả mấy lát bí vào, ngon mắt. Con gà ấy, chặt vội ra, mỗi miếng như một nắm tay nhỏ, bỏ vào cái rá, ném một nhúm muối vào, xóc lên, đơm vội ra đĩa lớn, bày lên mâm, và chú bảo: “Các đĩa đâu, vào ăn cỗ.” Chú gấp cho tôi miếng thịt gà để lên bát cơm trắng có ngọn. Cơm nóng, thịt gà còn nóng, ngon một cách đơn giản mà đầy đặn ...

Hôm sau, mừng Ba Tết, chú đội cái nón rộng, choàng cái khăn nhiễu, ra cái điều còn ăn mặc theo lối ngày tư, ngày Tết. Chú quảy một gánh, hai đầu gánh là hai cái sọt to. Chú làm nghề đổi đồng. Chú đi mua các nòi đồng cũ, về sửa lại, vá lại các chỗ rò, đem bán. Sáng chú quảy gánh đi, tối mới về. Chú đi suốt các làng quanh đây. Gần thì Vĩnh Lộc, Yên Thôn. Xa chút nữa là bên làng Chàng, quê ngoại của tôi. Xa nữa là làng Núc. Làng Núc, tên gọi của mấy làng như Hương Ngải, Canh Nậu, Dị Nậu, Bến Thôn ... Từ cánh Đồng Mát, nhìn qua cánh Đầm Bui, những mùa nước lên, trắng xóa những nước, làng Núc hiện ra mờ nhạt. Khi nước đã lắng trong, mặt nước như có sương phủ. Mấy con chim bồ nông màu nâu pha trắng đầu như từ núi Tản Viên bay về bơi nhõn nhơ ở giữa khoảng mây nước ấy. Chú bảo “Thiên hạ họ ăn Tết lâu hơn làng ta. Đến hạ nêu rồi họ mới động thổ ...” Tôi nhìn lũy tre xa lác ấy, những con cò trắng bay siêu cánh mắt hút ở mảnh trời bên ấy. Xa thật. “Thiên hạ” của chú xa quá, đi từ sáng đến gần trưa, có khi ăn mấy miếng trầu mà chưa đến... Những ông Chánh, ông Bá, những người có máu mặt ở các làng ấy, chú đều có quen, “cũng là chỗ đi lại mua bán cả ...” Chú đi như thế, quen như thế, bao giờ tôi mới đi được. Cái Đầm Bui mờ mịt kia bao giờ tôi mới có dịp vượt qua.

Có lẽ tôi phải nói rõ thêm một chút về chú. Chú là chú họ tôi, có lẽ gần lắm. Vì cứ nghe nói lại, thì từ nhỏ đến lớn, nhà tôi, nhà bác tôi có việc gì là có chú. Lúc bác tôi mới làm xường trà trên mạn ngược cũng có chú. Chú bảo, ở với người Mọi, cần nhất phải thật thà. Nói sai một lần họ

không tin, họ thư cho đến chết. Chú lại bảo, có lần chú đi ngựa từ mạn ngược về, con ngựa của bác cả đưa cho chú cưỡi. Lúc leo lên, nó để yên, đến khi chú rung cương là nó phóng nước đại. Chú ghì cương lại cứng ngắc, nó càng té tợn. Chú hoảng quá, nằm rạp xuống yên ngựa. Nó cứ thế vùn vụt, nó mà vật mình ngã xuống, chắc chết. Đầu tóc chú xổ tung. Chiếc khăn lượt nhiễu tám vuông vướng vào chân con ngựa. Chú hoảng quá, muốn “họ” nó lại mà không biết làm sao. Tới một đầu kẽm⁽²⁾, một người Thổ vẫy nón và kêu lớn: “Tr...ung già...” Tiếng nói lơ lớ, chú vội buông chùng cương, thế là nó đi nước kiệu, rồi từ từ đứng lại ... Một lần khác chú kể lại: Khi bác cả làm nước mắm. Các thùng nước mắm to bằng cả gian nhà, cao vút đầu. Tây nó bảo có đũa báo là trong thùng nước mắm ấy có để khí giới của tụi làm việc kín. Chú lại phải tắm rửa sạch sẽ, rồi hụp xuống đáy thùng mò. “Đâu có gì ...”

Rồi những năm loạn lạc, đói năm Ất Dậu, Nhật lật Tây, rồi Việt Minh lên. Loạn lạc liên hồi. Chú chạy qua, chạy lại. Nghe ngóng có gì lạ là chú lên nói nhỏ cho thầy tôi hay. Tây càn qua, bắt thầy tôi đi. Tây thả về, Việt Minh lại bắt. Ông cụ ốm rồi mất. Khi thầy tôi mất, hầu như cả làng, cả họ đều đến thăm ông cụ. Bác tôi ngồi mài quế vào cái vung sành, và thắp hương lên bàn thờ các cụ. Còn chú Tòng, chú chạy qua chạy lại. Khi thầy tôi mất, lúc ấy là nửa đêm, được báo, chú lên ngay. Chú điêm tĩnh thay quần áo cho thầy tôi. Lấy vải quấn quanh người. Chú đi xin đất. Chú đặt áo quan. Chú nói hàng mã làm nhà táng. Chú cho sửa coi trầu để thừa với hàng giáp. Khi hạ huyết chú xem anh em đồ tùy có xuống đều tay không. Khi áo quan đã xuống lòng huyết, chú đứng ở đầu huyết, ngắm lại cho ngay ngắn rồi trình với cụ Tú Kép, để cụ phân kim cho đúng hướng, rồi mới lấp đất. Mộ đắp xong, cao ráo đầu đó, chính chú cắm hai chữ Trung, Tín vào hai bên mộ của thầy tôi, rồi mới ra về.

Anh em tôi còn bé, hoặc mới lớn, mất mẹ, mất thầy, thấy mình như một con diều đứt dây. Chúng tôi buồn bã đi từ ngoài mộ về nhà. Tới nhà, nơi căn buồng mà thầy tôi vừa mất, đã được dọn dẹp sạch sẽ. Ở đó bây giờ bày một bàn thờ vong. Có hình thầy tôi ở trên bàn. Anh em tôi dựng các cây gậy tre và mũ rơm vào hai bên bàn thờ và đứng đó lễ tạ các người đến viếng. Những mâm cỗ đơn sơ, gọi là “tạ ơn hàng giáp”, cũng do chú lo lắng. Chỗ nào cần là có chú. Chú tinh táo và lo toan như thế, tôi có cảm tưởng như chú sành việc quá, quen quá, và chả có chút thương xót gì thầy tôi.

Khi đêm đã sâu, khách tới viếng đã vãn. Trên bàn thờ các cây hương đã lụn, lúc ấy chú mới bảo các anh em tôi: “Các cháu vào cả đây, ngồi sau chú để lễ thầy cháu ...” Anh em tôi áo sô, mũ rơm ngồi sau chú. Chú quỳ trước bàn thờ, thắp một tuần hương mới. Một khắc im lặng trôi qua, tôi như nghe thấy được tiếng con dơi bay, xà vào ngọn nến rồi chết dính ở đó. Bỗng chú nấc lên và kêu: “Ô hô! Ô hô! Anh ơi là anh ơi! ...” Tiếng kêu thống thiết vỡ ra giữa ban đêm, làm tất cả anh em chúng tôi òa khóc ...

Chú Tòng, chột mắt, mặt rỗ chằng, ngày thường trông đã xấu. Giờ chú vật vã khóc lóc thảm thương, tóc xổ tung, càng xấu, mà tôi thương chú quá, yêu chú quá.

Lúc bé, tôi có thấy thím Tòng, người cao lẳng không, răng đen, và nghe nói thím chẳng phải người nhẹ tay, nhẹ chân, nên những tấm vải của thím dệt chỗ dày, chỗ mỏng, khó bán. Do đó thím xoay ra buôn bán vải, nay chợ Nứa, mai chợ Săn. Hàng họ thì “vật đầu cá, vá đầu tôm,” thím mượn vải của người làng đem bán. Bỗng một hôm không thấy thím đâu nữa, cả nhà bỏ nhà đi tìm, kiếm cả bờ ao, chuôm, đầm. Vẫn biệt tăm. Và đúng lúc đó, người làng đến đòi nợ chú Tòng nướm nượp. Thôi thì vợ làm chồng chịu, “cháo nóng húp quanh, công nợ trả dần”, chú Tòng xin khát, để từ từ tính lại. Lại có người bảo, thím vỡ nợ nên thím trốn lên rừng ở với Mọi rồi. Hư thực ra sao, đành chịu. Chú Tòng hàng ngày vẫn quây hai cái sọt đi đổi đồng. Có lúc chú đi đâu vắng đến cả tháng. Người ta bảo chú lên rừng tìm thím ấy đấy. Ai hỏi, chú chỉ ừ hừ cho qua. Mặt chú rỗ, mặt lác, nên khó đoán được chú lo buồn ra sao. Đôi lúc buồn quá, chú hát:

Ba bốn năm ăn ở trên rừng,

Chim kêu (mà) vượn hót (chú) nửa mừng, nửa lo.

Mẹ tôi mất sớm, rồi thầy tôi lại mất. Thời cuộc loạn lạc. Quê hương chìm trong cuộc tương tàn khốc liệt, và quê hương cũng chẳng dung nổi mình. Anh em tôi phân tán. Tôi và anh hai tôi vào

Nam, vừa làm việc vừa học và luôn luôn nhớ lời thầy tôi nhắc nhở: “Các con cố mà làm những điều lành...”

Giờ cuộc chiến đã tàn. Bao nhiêu người đi, hăm hở ra đi và chẳng bao giờ trở về. Giờ tôi còn sống đã là một điều may mắn. Tôi lại còn về lại được quê nhà, thăm lại nhà cũ, thăm lại quê hương. Nói thế nào cho hết nỗi bồi hồi. Quê nhà giờ quá đông đúc, chật hẹp. Tôi nhờ người anh em họ, ông Cửu Phổng, đưa đi thăm nhà chú Tông. “Ờ! Cụ Tông mất đã lâu. Có ông Tục đây, để ông Tục đưa ông về thăm nhà.” Vâng, Tục, con trai của chú. Chú đặt tên con là Tục, lấy lý rằng con chú là em tôi. Tôi tên là Tiếp, thì em nó là Tục. Ông Tục, em tôi cũng già. Em nói: “Nhờ tổ ấm thì nhà em cũng đủ bát ăn. Nhà em nó xoay xở buôn bán được ...” Vợ của chú Tục, em dâu tôi, ngồi đó cười nhẹ nhàng. Người đàn bà nhà quê được chồng khen như thế thì hả dạ lắm, ngồn ngộn cười. Tôi có hỏi thím buôn bán gì, thím bảo: “Em buôn đủ thứ hàng mua từ Trung Quốc...” Ngoài em Tục ra, chú Tông của tôi còn có mấy người con gái nữa, mà lúc bé tôi chỉ thấy các đứa bé em gái mặc áo nâu, tay áo đặc quánh những nước mũi. Tôi có hỏi thăm, chú Tục nói: “Dạ thưa anh, các cô ấy cũng ở quanh đây ...” Ông em tôi dẫn tôi tới thăm nhà của một người em gái, cô đang ốm nặng. Tôi vén tấm màn buồng thông, và gọi tên cô. Cô mở mắt ra nhìn tôi rồi khép mắt lại. Cô nói: “Trường anh chết rồi mà ...”

Tôi bàng hoàng như vừa nghe một lời nói quở. Chú Tục kéo tôi và nói lại việc này.

Vâng, quả có thế!

Năm 1965 tôi đóng ở Mỹ Tho, Giang Đoàn 21 Xung Phong. Vùng hoạt động của Giang Đoàn này bao gồm vùng sông ngòi liên hệ đến con sông Cửa Tiểu, bao gồm đến các tỉnh Định Tường, Gò Công, Bến Tre ... Một lần tôi theo anh bạn đem đồ tiếp tế cho một đơn vị Duyên Đoàn này là anh Nguyễn Đức Bồng, Khóa 10, trước tôi một khóa. Anh nhỏ con, nắng mưa làm da anh nâu. Anh nhỏ nhẹ, nhưng gan dạ. Tôi có ăn với anh một bữa cơm gồm nhiều cá tôm hơn là rau trái. Anh bảo, các thứ này dân họ cho cả. Chỉ một tuần sau chúng tôi lại phải đến đơn vị anh đưa xác anh về. Anh bị nội tuyến, trận chiến diễn ra giữa trưa, sau bữa cơm cá tôm do dân cho. Anh chiến đấu gan dạ, và tự mình bắn viên đạn cuối cùng trên chiếc ghe chủ lực. Xác anh bị nhiều vết đạn giữa ngực và nằm vất ở mạn ghe. Chúng tôi đến nơi, trận chiến đã tàn. Đêm đã xuống, chờ xác bạn về. Xác anh nằm đắp chăn ở sân trước chiếc soái đình. Máu chảy ướt một bên chăn và chảy ra cả mặt sàn sắt.

Sông nước Cửa Tiểu đục ngầu cuộn cuộn. Những đóm hỏa châu lơ lửng ở những mảnh trời xa. Gió sông lạnh giá. Tôi thấy cuộc chiến tàn nhẫn quá, đau đớn quá. Tôi nhớ lại dáng đi êm ả của anh trong sân trường Trung tâm Huấn luyện Hải Quân. Anh là đàn anh, khóa trên. Khi chúng tôi nhập học, các “đàn anh” đã leo lon vàng sinh viên sĩ quan Chuẩn úy. Trên mũ đã có một đai vàng trông sáng ngời. Tuần lễ Huấn nhục diễn ra. Thôi thì “đàn anh” tha hồ bày các trò quỷ quái để hành đàn em. Qui luật nhà trường là thế, nhưng cũng không thiếu những ác ý tinh quái làm đau đớn kẻ mới vào trường. Các “đàn anh” hò hét, xỉ vả đủ điều. Anh Bồng, Nguyễn Đức Bồng, không thế. Anh nhìn các bạn cùng khóa “hành” đàn em, anh chỉ cười phờ phạc hàm răng có kẻ hở ở giữa hai răng cửa. Cuối tuần, anh còn mua vài ổ bánh mì “Chặt”, một loại bánh mì gà nổi tiếng ở chợ Cầu Đá, Nha Trang, dúm cho các “đứa con” của anh. Anh nói nhỏ “Ráng đi. Sau hai tháng là hết, tha hồ đi bờ⁽³⁾ như tụi này ...” Giờ nhìn xác anh nằm đó bất động. Nghe nói anh sắp lấy vợ, tôi càng buồn hơn. Do đó tôi có viết một bài với nhan đề: “Kẻ Đã Nằm Xuống Bên Kia Rạch Sọ Dừa”, dưới đề người viết: Phan Lạc Tiếp. Bài ấy in trên tờ Tiền Tuyến, và đài Quân Đội đã đọc lại qua phần phát thanh vào một buổi chiều. Trong cả bài viết tôi chỉ nêu tên anh một lần, mà chỉ nói đến những hành động của anh. Do đó người nghe dễ hiểu lầm “người đã nằm xuống bên kia rạch Sọ Dừa” là Phan Lạc Tiếp.

Các sự việc trên diễn ra khi tôi ở Mỹ Tho, sau được biết như sau. Người anh em bà con của tôi (kẻ đã chứng kiến anh P.T.Tr. bị đem ra chân núi Sài Sơn, hai anh du kích kéo dây thắt cổ chết), anh nghe được bài phát thanh trên. Anh vội đến nhà chị tôi, lúc đó độ 4 giờ chiều. Cửa hàng đang đông khách. Chị tôi chào anh, có ý bảo “anh đợi em một chút”. Nhưng anh đã không đợi. Anh nói: “Việc chú Tiếp tính sao?” Chị tôi dừng tay lại. Anh nói: “Tôi vừa nghe đài, chú Tiếp đã bị phục kích, mất ...” Chị tôi hốt hoảng, vội đóng cửa tiệm và đi xe taxi đến báo Tiền Tuyến

báo cho anh tôi hay. Phản ứng đầu tiên của anh tôi là ngồi lặng hồi lâu, rồi gục đầu xuống bàn và khóc. Lúc ấy đã gần mãn giờ làm việc. Anh tôi nhắc điện thoại gọi qua Bộ Tư Lệnh Hải Quân, không được trả lời thỏa đáng, và “Các sĩ quan trực về ăn cơm ... Chúng tôi không ghi nhận được việc này, để xin phối kiểm lại ...” Biết làm sao hơn. Sau 8 giờ tối, anh tôi liên lạc lại, biết đó là tin sai. Anh tôi gọi điện thoại xuống Mỹ Tho, gặp tôi, giọng anh tôi còn xúc động: “Tiếp hả. Có phải Tiếp không ... Thôi được. Cuối tuần này có về không ...?” Từ trước tới nay anh tôi có liên lạc với tôi như thế bao giờ đâu. Lại!

Lúc ấy các báo Sài Gòn ra buổi sáng, nên mọi việc phải làm cho xong buổi tối hôm trước. Bạn bè nhà văn, nhà báo nghe thế, vội vã đăng lời phân ưu. Suốt đêm ấy, anh tôi phải liên lạc với các báo ở Sài Gòn để “xin đực bỏ”. Vậy mà còn một tờ, tờ nào tôi không còn nhớ, đã “chạy” lời phân ưu với anh tôi nhân sự hy sinh vì Tổ quốc của tôi. Cũng đêm ấy, vợ chồng Nguyễn Đình Toàn và mấy người bạn thân tìm đến nhà tôi ở Gia Định thăm. Tới nơi thấy vợ tôi bụng mang dạ chửa đưa con đầu lòng, đang cúi xuống lau nhà. Toàn hỏi: “Tiếp thế nào?” Vợ tôi ngừng lên và nói: “Tuần trước có về ...” Thấy vợ tôi bình tĩnh như không, mọi người nháy nhau về và quay mặt đi rồi khóc: “Nó chưa biết tin ...” Ít lâu sau, anh Mai Trung Tĩnh, đang làm việc cho tờ Phụng Sự, liên lạc với Nguyễn Đình Toàn: “Mày thân với Tiếp. Có bài nào cũ của nó và có cái ảnh nào của nó cho tao để tao làm một số báo đặc biệt về Phan Lạc Tiếp ...” Toàn cười: “Bố khỉ. Tin sai.” Tin sai ấy chỉ được cải chính tại Sài Gòn. Các nơi khác, bạn bè tôi cũng đã khóc thương tôi. Và ở tận quê nhà xa lắc, cách trở nghìn trùng, tin dữ ấy cũng đã lọt về. Lọt về đến tận miền quê hẻo lánh của tôi. Tin ấy được âm thầm loan đi, đau khổ loan đi. Vâng, tại căn nhà mà thầy tôi đã mất, một buổi tối, anh cả tôi, các em tôi, cô tôi và cả chú Tông đã ngồi lại. Một bát cơm, quả trứng đã được bày lên. Tên tuổi cũng được vội vã và lặng lẽ viết lên một bài vị. Lễ phát tang lặng lẽ, đau đớn đã diễn ra. Ở đây, chú Tông tôi lại lặng lẽ rồi bật khóc: “Ồi cháu ơi là cháu ôi ...”

Không biết tin đau buồn này đã động lại với anh em tôi, họ hàng tôi ở ngoài Bắc bao lâu. Bắc Nam cách trở. Sau đó cuộc chiến cứ lan dần. Người miền Bắc dồn dập qua đường xương trắng Trường Sơn vào xâm lấn miền Nam. Hải Quân Bắc Việt cũng lên lút xâm nhập bờ biển miền Nam. Một số tàu bè Bắc Việt bị Hải Quân Việt Nam Cộng Hòa săn đuổi và đánh chìm. Các biển cổ trên biển ấy, đa số tôi đều có cơ hội theo dõi tận và đã viết lại. Các bài viết này đã đăng trên Tiền Tuyến, phát lại đài Quân Đội, đài Gươm Thiêng Ái Quốc, đài Tiếng Nói Tự Do. Dưới các bài tôi đều ký tên thật với cấp bậc. Vì thế, sau này tôi được biết, anh em tôi ở ngoài Bắc đã tươi tỉnh lại dần, vì biết tôi còn sống. Khi con gái tôi đầy năm, hai bố con tôi chụp tấm ảnh, và tôi bỗng nhớ: giỗ đầu anh Nguyễn Đức Bồng đây rồi.

Tôi còn sống đã là điều may mắn. Năm 1994 tôi lại có cơ hội về thăm lại quê cũ làng xưa. Tôi ra Đồng Mát. Lối đi xưa lá cây che phủ. Hai bên đường có những bụi cúc tần quán quýt những dây tơ hồng màu vàng óng. Giờ nhà mọc chen nhau. Ra khỏi cổng làng, những mảnh ruộng xưa trước mặt. Cây đa Lò Ngói không còn. Làng Thạch, làng của anh Trần Lê Nguyễn, gần xit. Cái vó bè cao ngất, giờ cái vó lên trời. Đầm Bui đấy ư? Xưa, với tôi mệnh mông là thế. Nay chỉ là một cánh đồng trũng mà “lâu nay nước cạn, cá mú chẳng còn.”

Tôi hướng tầm mắt xa hơn. Làng Núc ở phía chân trời ấy, cách độ 3 cây số. Nơi mà ngày xưa, với tôi là “thiên hạ xa xăm”, nơi chú Tông tôi quây hai cái sọt đi đổi đồng ... Chú đã mất. Tôi đứng đó khá lâu. Gió thổi hiu hiu. Mây trời như ngưng đọng. Những thửa ruộng nằm êm đềm, những bờ ruộng nhỏ bé, cỏ gà mọc lơ thơ khuất dần vào đồng lúa. Một đám mây nào bay qua, bầu trời sẫm lại. Xa, về phía trái, trên con đường từ Giếng Bìm qua làng Thạch, có mấy người đàn bà quảy gánh lặng lẽ bước đi, rồi rẽ vào lối làng Yên Thôn, và chìm vào đám cây đã sẫm. Trời tối hơn, những con nhái bèn trong ruộng lúa bỗng kêu lên inh ỏi. Chốc chốc lại có tiếng con ếch ương kêu ọp ọp như lời đe dọa của đêm. Tôi bỗng nhớ đến hai câu thơ của một thi sĩ người làng, Hoàng Quân:

*Xa xa tiếng ếch chìm trong lúa
Đỏ cái hoàng hôn xuống tịch liêu*

Cả tập thơ mấy chục bài, tôi chỉ nhớ có vậy, nhưng bài tựa của Đinh Hùng thì tôi lại nhớ nhiều hơn. Đinh Hùng viết về tập Hoàng Ca: “*Màu vàng đầm thắm của lúa chín. Màu vàng vắn vương của hoa đồng. Màu vàng của chiều thu tâm sự ...*” Nghe đầu Hoàng Quân đã bán đi mấy sào ruộng hương hỏa để in tập thơ này ...

Thấy tôi đứng thẫn thờ khá lâu, ông em nhắc: “Thôi về chứ ạ ...” Tôi tỉnh lại. Trước mặt tôi cảnh Đầm Bù nhạt nhòa trong đêm. Dưới chân tôi là mấy ngôi mộ nằm chơ vơ trong ruộng lúa cấy muộn. Chúng tôi quay về. Con đường đất lén đi giữa những căn nhà tranh lổ xổ. Tới ngã rẽ, tôi biết xưa là nhà của chú Tòng đây. Giờ cây cối chẳng còn. Nhà cửa xen nhau kín mít. Tôi hỏi ông em: “Nghe nói sau này mẹ em có về lại mà.” Ông em vừa đi vừa đáp: “Vâng. Mẹ em có về. Mấy anh em em đang lúi húi dệt vải, thì thấy con chó vàng xỏ ra sửa âm ỉ. Một bà già cầm cái nón chèo che chân và nói: chó này, chó này ... Tụi em đều dừng tay, bỡ ngỡ, vì chưa biết đó là mẹ em. Vì như anh biết đấy, mẹ em bỏ nhà ra đi lúc tụi em còn bé cả, lại chả có tấm ảnh nào, lâu quen và quên đi rằng chúng em đã có một bà mẹ. Vừa lúc ấy thì bố em về. Ông đặt gánh đồ đồng đứng trước sân và nhìn sững. Hai ông bà nhìn nhau, chả nói được câu nào. Rồi thầy em nói như quát: “Mẹ mày về này.” Tụi em ùa ra bồi hồi. Một lát sau mấy đứa em gái mới xà vào mẹ em và òa khóc ...” Ông em tôi kể thông thả, đều hòa như câu chuyện của ai đâu đã xa. Rồi lại tiếp: “Cái số của bố mẹ em nó thế. Xa nhau thì thế. Lúc gặp lại chưa được bao lâu hai ông bà theo nhau mất cả ...”

Lòng tôi trôi đi miên man theo với ngày tháng cũ. Hai chúng tôi vẫn bước trên đường về nhà. Con ngõ đã mở ra rộng thoáng, lát gạch. Xưa khúc đường này hoa xoan rụng đầy. Hoa bưởi ở trong vườn nhà cụ Tú Kép tan loãng mùi thơm vào hơi mát của đêm ... Bây giờ, lối vào cổng nhà tôi ánh đèn tỏa ra sáng trưng. Bà con, bạn bè nghe tôi từ Mỹ về đang kéo tới chơi. Không hiểu sao, tôi như thấy có chú Tòng thấp thoáng trong đám người ấy. Trong tinh không tôi như nghe thấy tiếng chú cười khà khà, và nói: “Nhờ phúc đức tổ tiên, hôm nay anh cháu đã về ...” tôi choáng váng kinh sợ, bồi hồi. Tôi nghĩ đến chú Tòng nhiều quá. Tôi nói nhỏ: “Thưa chú, cháu về muộn quá ...”

Chú thích:

(1) *Nguyễn Bính*

(2) *Kẽm: hẻm núi*

(3) *Đi phố chơi: tiếng của Hải Quân*